



Phụ lục III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

1. Xã Ngọc Bay

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn Từ cầu số 1 đến Cầu số 2	1	1.400	560	420
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đắc To Reh đến cầu Đắc Cẩm (thôn Kon Hơ Ngo Kotu)	8	950	380	285
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ Cầu số 2 đến cầu số 3	8	950	380	285
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu số 3 đến Trạm y tế công trình thủy điện	7	740	296	222
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường vào Cầu số 3 qua sông Đắc Bla gần với chính trang đô thị	2	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ Trạm y tế công trình thủy điện đến hết ranh giới xã Ngọc Bay	2	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường hoàn trả đoạn từ Nhà thờ Kon Rơ Bang 1 đến đường dây điện 110KV (đường Nguyễn Chí Thanh)	8	470	188	141
V	Khu vực 5 (Không có)				
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư tại khu vực (Thôn Kon Rơ Bang 2, thôn Phương Quý I, thôn Phương Quý 2, thôn Trung Thành và thôn Kon Hơ Ngơ Kotu) (Địa bàn Vinh Quang cũ)	2	210	84	63
2	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư tại khu vực (Thôn 2, thôn Kroong Kih, thôn Kroong Ktu, thôn Trung Nghĩa Đông và thôn Trung Nghĩa Tây), thôn 4 (Địa bàn Kroong cũ)	2	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư tại khu vực (thôn Đắc Rơ De, thôn Kon Hơ Ngok Klah, thôn Kơ Năng, thôn Măng La và thôn Plei Klech (Địa bàn Ngọc Bay cũ)	3	190	76	57

2. Xã Ia Chim

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Quán cà phê Hoa Tím đến Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	1	2.100	840	630
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cây xăng xã Ia Chim đến Quán cà phê Hoa Tím	5	1.500	600	450
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim đến Hội trường thôn Nghĩa An	5	1.500	600	450
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ranh giới địa bàn Đoàn Kết đến Cây xăng xã Ia Chim	3	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Hội trường thôn Nghĩa An đến Ngã ba KLầuLah	5	1.100	440	330
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu Đăk Tía đến Cầu sắt trại giống	7	1.000	400	300
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Tân An đoạn từ Quán Sáng, Bích đến Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	4	750	300	225
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu sắt trại giống đến Hết ranh giới địa bàn xã	5	700	280	210
3	Đất mặt tiền các tuyến đường thuộc Thôn Nghĩa An	7	600	240	180
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường khu trung tâm thuộc Thôn Tân An: Từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671 đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	2	450	180	135
2	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn PleiSar	2	450	180	135
3	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Tân An đoạn từ đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư đến Lô Cao su	3	400	160	120
4	Đất mặt tiền đường các khu còn lại thuộc thôn Tân An, thôn PleiSar và các thôn thuộc địa bàn Đoàn Kết cũ	6	250	100	75
5	Đất mặt tiền các tuyến đường thuộc các khu dân cư còn lại trong địa bàn Ia Chim (cũ)	8	200	80	60
VI	Khu vực 6			0	0
1	Đất mặt tiền trục đường chính thuộc thôn Gia Hội	2	130	52	39
2	Đất mặt tiền đường các khu còn lại thuộc thôn Tân An, thôn PleiSar và các thôn thuộc địa bàn Đoàn Kết cũ	2	130	52	39

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đất mặt tiền đoạn đường chính qua trung tâm Địa bàn Đăk Năng cũ thuộc thôn Rơ Wăk (từ cổng chào Rơ Wăk đến Quán bà Lai)	2	130	52	39
4	Các vị trí đất khác còn lại	3	100	40	30

3. Xã Đắk Rơ Wa

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long	1	2.850	1.140	855
2	Đất mặt tiền Đường bao khu dân cư phía Nam	5	2.650	1.060	795
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đất dòng tu thôn 2 đến Cổng nước thôn 2	1	2.450	980	735
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cổng nước thôn 2 đến Đường vào mỏ đá Sao Mai	4	2.150	860	645
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Long đến Hết cầu Đắk Kơ Wet	5	2.050	820	615
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Ranh giới phường Đắk Bla đến Đất dòng tu thôn 2	6	2.000	800	600
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đường vào mỏ đá Sao Mai đến hết ranh giới xã Đắk Rơ Wa	4	1.450	580	435
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ranh giới P. Đắk Bla và xã Đắk Rơ Wa đến Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Đắk Bla)	5	1.400	560	420
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Cầu Đắk Kơ Wet đến hết ngã tư đường vào thôn Đắk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	1	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường Quy hoạch N1 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)	1	1.200	480	360
3	Đất mặt tiền Đường nhánh 1 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)	1	1.200	480	360
4	Đất mặt tiền Đường nhánh 2 (thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với khai thác quỹ đất giai đoạn 1)	1	1.200	480	360
5	Đất mặt tiền đường kết nối quốc lộ 14-24 (đoạn từ cầu trung tâm hành chính đến UBND xã Đắk Rơ Wa)	1	1.200	480	360
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Cầu treo KonKlo đến Ngã ba Trạm y tế	2	1.150	460	345
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba đường vào làng PleiGroi đến UBND xã Đắk Rơ Wa	4	1.050	420	315
8	Đất mặt tiền đường thuộc Khu đất thuộc Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư các công trình trên địa bàn thành phố Kon Tum cũ kết hợp với mở rộng, phát triển khu dân cư (giai đoạn 1, 2), địa bàn Đắk Bla cũ	5	1.000	400	300

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9	Đất mặt tiền đường kết nối quốc lộ 14-24 (đoạn từ UBND xã đến ranh giới phường Đăk Bla)	5	1.000	400	300
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba Trạm y tế đến Ngã ba đường liên thôn Kon Tum Kơ Pong với tỉnh lộ 671	6	950	380	285
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24 đoạn từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hung, thôn Kon Rơ Lang đến hết cầu Đăk Rê	3	700	280	210
2	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ Đường điện 110KV xã đến ngã tư Quốc lộ 24	3	700	280	210
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ bùng bình đường kết nối đến đường tránh phía đông.	3	700	280	210
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ UBND xã Đăk Rơ Wa đến giáp Suối Đăk Lái	3	700	280	210
5	Đất mặt tiền đường số 1 đoạn từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi (Địa bàn Hòa Bình cũ)	4	650	260	195
6	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ ranh giới phường Đăk Cẩm đến Đường điện 110KV xã	7	500	200	150
7	Đất mặt tiền tuyến đường tránh đoạn từ ngã tư Quốc lộ 24 đến sông Đăk Bla	7	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn từ giáp phường Đăk Bla đến Ngã ba đập Đăk Yên	8	450	180	135
9	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên đến Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	8	450	180	135
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 671 đoạn từ Ngã ba đường liên thôn Kon Tum Kơ Pong với tỉnh lộ 671 đến Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm	8	450	180	135
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 671 đoạn từ Suối Đăk Lái đến Giáp ranh giới xã Đăk Rơ Wa	8	450	180	135
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường vào UBND địa bàn Hòa Bình cũ	1	400	160	120
2	Đất mặt tiền đường số 2 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	1	400	160	120
3	Đất mặt tiền đường số 3 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	1	400	160	120
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế xã đến Thôn Kon Tum KPong 2 (điểm trường thôn)	1	400	160	120
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Trạm Y tế địa bàn Đăk Rơ Wa cũ đến Suối Đăk Rơ Wa	1	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết cầu Đăk Rê đến Hết ranh giới địa bàn Đăk Blà cũ	2	350	140	105
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Đăk Rơ Wa đến Thôn Kon JoRi và Thôn Kon Ktu	2	350	140	105
8	Đất mặt tiền đường bê tông nội thôn Kon Klor 2 đoạn từ nhà ông Tài đến Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	2	350	140	105

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9	Đất mặt tiền đường thuộc Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	3	300	120	90
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Điểm trường thôn Kon Tum KPong 2 đến Hết thôn Kon Tum KNăm 2	3	300	120	90
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường liên thôn Kon Tum Kơ Pong với tỉnh lộ 671 đến Nghĩa địa thôn Kon Tum KNăm 2	3	300	120	90
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14B đoạn đường qua thôn PleiCho và thôn 5 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	4	250	100	75
13	Đất mặt tiền đường thuộc các Thôn 1, 2, 3, 4 (Địa bàn Hòa Bình cũ)	4	250	100	75
14	Đất mặt tiền đường các khu dân cư còn lại trong địa bàn Chư Hreng (cũ)	4	250	100	75
15	Các vị trí đất khác còn lại	5	200	80	60

4. Xã Sa Thầy

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Chợ trung tâm	1	3.700	1.480	1.110
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết đất Chợ trung tâm đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long	7	3.100	1.240	930
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác	1	2.900	1.160	870
2	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba cửa hàng xăng dầu đến ngã ba Trường Chinh	2	2.800	1.120	840
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Bế Văn Đàn	2	2.800	1.120	840
4	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Bế Văn Đàn đến ngã ba Lê Duẩn	2	2.800	1.120	840
5	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	2	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Trường Chinh đến Cù Chính Lan	2	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường Trương Định	2	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu	4	2.600	1.040	780
9	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Long	4	2.600	1.040	780
10	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Trường Chinh đến Điện Biên Phủ	4	2.600	1.040	780
11	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ (đường N1) đến ngã ba cửa hàng xăng dầu	6	2.400	960	720
12	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	6	2.400	960	720
13	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	6	2.400	960	720
14	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Long	7	2.300	920	690
15	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	7	2.300	920	690
16	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long đoạn từ Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ	7	2.300	920	690
17	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Hai Bà Trưng đến Kơ Pa Kơ Long	7	2.300	920	690
18	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Ngô Quyền	8	2.200	880	660
19	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã tư Kơ Pa Kơ Long đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	8	2.200	880	660
III	Khu vực 3				

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đất cầu Đắc Sịa đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ (đường N1)	1	2.100	840	630
2	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ Cù Chính Lan đến đường N1	1	2.100	840	630
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29	2	2.000	800	600
4	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Kơ Pa Kơ Long đến Lê Hữu Trác	2	2.000	800	600
5	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hai Bà Trưng	5	1.700	680	510
6	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Đoàn Thị Điểm	5	1.700	680	510
7	Đất mặt tiền đường Bé Văn Đàn đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng	5	1.700	680	510
8	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long đoạn từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	5	1.700	680	510
9	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Tô Vĩnh Diện đến Urê	5	1.700	680	510
10	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản đoạn từ Đường U Rê đến Điện Biên Phủ	5	1.700	680	510
11	Đất mặt tiền đường N1 đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đoàn Thị Điểm	5	1.700	680	510
12	Đất mặt tiền đường N2 đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đoàn Thị Điểm	5	1.700	680	510
13	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1	6	1.600	640	480
14	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Ngã tư Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	7	1.500	600	450
15	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cầu Km 29 đến ngã ba Lê Hồng Phong	8	1.400	560	420
16	Đất mặt tiền đường U rê đoạn Từ Trần Quốc Toản đến Ngã ba Điện Biên Phủ	8	1.400	560	420
17	Đất mặt tiền đường quy hoạch N2	8	1.400	560	420
18	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)	8	1.400	560	420
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	8	1.400	560	420
20	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Trường Chinh đến Cù Chính Lan	8	1.400	560	420
21	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Lê Hữu Trác đến Cù Chính Lan	8	1.400	560	420
22	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	8	1.400	560	420
23	Đất mặt tiền đường Lê Đình Chinh	8	1.400	560	420
24	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ	8	1.400	560	420
25	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 đoạn từ Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	8	1.400	560	420

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Ngã tư Hai Bà Trưng đến Trần Quốc Toàn	1	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan	1	1.300	520	390
3	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Cù Chính Lan đến đường N1	1	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh	2	1.200	480	360
5	Đất mặt tiền đường quy hoạch N3	2	1.200	480	360
6	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm đoạn từ Ngã ba Bế Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương	2	1.200	480	360
7	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	2	1.200	480	360
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 mới đoạn từ đường Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện đến đường vào bãi rác (hướng đi xã Sa Sơn cũ)	2	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ cách ngã ba Trần Hưng Đạo trong phạm vi 100m	3	1.100	440	330
10	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết	3	1.100	440	330
11	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	3	1.100	440	330
12	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	3	1.100	440	330
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 mới đoạn từ đường vào bãi rác đến cầu số 1	3	1.100	440	330
14	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	3	1.100	440	330
15	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 2 đoạn từ Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	3	1.100	440	330
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm	4	1.050	420	315
17	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ Hai Bà Trưng đến Đoàn Thị Điểm	4	1.050	420	315
18	Đất mặt tiền đường Bế Văn Đàn đoạn từ Trần Quốc Toàn đến ngã ba Điện Biên Phủ	4	1.050	420	315
19	Đất mặt tiền đường Ngõ Quyền đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	4	1.050	420	315
20	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	4	1.050	420	315
21	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Trần Văn Hai đến ngã tư Lê Duẩn	4	1.050	420	315
22	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn	5	1.000	400	300

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ	5	1.000	400	300
24	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Cù Chính Lan đến hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn Sa Thầy cũ	7	900	360	270
25	Đất mặt tiền đường quy hoạch D1 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	7	900	360	270
26	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn còn lại	8	850	340	255
27	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	8	850	340	255
28	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ Ngã ba Lê Duẩn đến Ngã tư Hàm Nghi	8	850	340	255
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết ranh giới thị trấn Sa Thầy (cũ) và xã Sa Nhơn (cũ)	2	750	300	225
2	Đất mặt tiền đường U rê đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Trần Quốc Toàn	2	750	300	225
3	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	2	750	300	225
4	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ Ngã ba đường tránh đến Trần Văn Hai	2	750	300	225
5	Đất mặt tiền đường Điện Biên Phủ đoạn từ hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn Sa Thầy cũ đến cầu tràn (hết đất xã Sa Thầy)	2	750	300	225
6	Đất mặt tiền đường quy hoạch D4 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	2	750	300	225
7	Đất mặt tiền đường quy hoạch D3 (Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan)	2	750	300	225
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi	3	700	280	210
9	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ	3	700	280	210
10	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh	4	650	260	195
11	Đất mặt tiền đường Hoàng Hoa Thám đoạn từ Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Điện Biên Phủ	4	650	260	195
12	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng đoạn từ Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú	4	650	260	195
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ UBND xã Sa Nhơn cũ đến 200m đi Rờ Koi, đến 200m đi thị trấn Sa Thầy cũ	4	650	260	195
14	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH)	5	600	240	180
15	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ Ngã tư Hàm Nghi đến hết đường	5	600	240	180
16	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi đoạn từ Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn Sa Thầy (cũ)	6	550	220	165
17	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ	6	550	220	165

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu cầu Trần đến làng Chốt	8	450	180	135
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 cũ đoạn từ UBND xã Sa Sơn cũ đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn Sa Thầy cũ	8	450	180	135
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ A Khanh đến ngã tư A Dừa	2	350	140	105
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (hướng ra thị trấn Sa Thầy cũ) trong phạm vi 200m (Địa bàn Sa Sơn cũ)	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt) (Địa bàn Sa Sơn cũ)	2	350	140	105
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhân) Hướng đi UBND địa bàn Sa Sơn cũ	2	350	140	105
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	2	350	140	105
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	2	350	140	105
7	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai đoạn từ A Dừa đến Điện Biên Phủ	3	300	120	90
8	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai	3	300	120	90
9	Đất mặt tiền đường A Ninh	3	300	120	90
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (cũ) đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Sơn cũ	3	300	120	90
11	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai	4	250	100	75
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc nhựa có mặt cắt từ 3 mét trở lên	4	250	100	75
13	Đường bê tông xi măng hoặc nhựa có mặt cắt từ 2 mét đến dưới 3 mét	5	200	80	60
14	Đất mặt tiền đường nhựa Trung tâm địa bàn Sa Nhơn cũ	6	150	60	45
15	Đất mặt tiền đường liên thôn thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	6	150	60	45
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (mới) đoạn còn lại thuộc xã Sa Sơn cũ	6	150	60	45
17	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn) thuộc địa bàn Sa Nhơn cũ	7	130	52	39
18	Các vị trí đất khác còn lại	8	80	32	24

5. Xã Sa Bình

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đò	1	600	240	180
2	Đất mặt tiền đường từ Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) (đường bê tông thôn Bình Đông)	6	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pô Kô	6	500	200	150
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi thôn Bình Đông (hướng đông) trong phạm vi 200m (Địa bàn Sa Bình cũ)	1	440	176	132
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba Tỉnh lộ 675 đi xã Sa Bình (mới) trong phạm vi 200m	1	440	176	132
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm MTTQVN xã đi hướng Lung Leng trong phạm vi 200m.	3	400	160	120
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung trong phạm vi 200m.	3	400	160	120
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đò địa bàn Sa Nghĩa cũ đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã cũ	3	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (Đi trường Cấp 2 trong phạm vi 200m)	5	360	144	108
7	Đất mặt tiền đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình	8	300	120	90
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn Bình Trung, thôn Bình Đông (Địa bàn Sa Bình cũ)	5	250	100	75
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (ngoài phạm vi 200m đến 700m)	5	250	100	75
3	Đất mặt tiền đường thuộc điểm dân cư số 1 (ngã ba Đăk Tân - Sa Bình (mới) (đi xã Sa Bình (cũ): đi thôn Đăk Tân)	5	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ UBND xã đi xã Đăk Tô trong phạm vi 250m	5	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ UBND xã đến hết chợ Sa Bình (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình (cũ) trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Sa Bình (mới) trong phạm vi 300m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình (cũ) trong phạm vi 200m; đi UBND xã Sa Bình (mới) và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 trong phạm vi 200m (Địa bàn Hơ Moong cũ)	5	250	100	75

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền Trục đường chính địa bàn Hơ Moong cũ đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m	2	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn còn lại thuộc địa bàn Sa Bình cũ	2	200	80	60
3	Đất mặt tiền thuộc Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường) (Địa bàn Sa Nghĩa cũ)	4	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bẫy, làng Lung, Leng, Bình Loong) (Địa bàn Sa Bình cũ)	7	150	60	45
5	Đất mặt tiền đường thuộc Điểm dân cư thôn Đăk Tân (Địa bàn Sa Nghĩa cũ)	7	150	60	45
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 679 đoạn còn lại thuộc địa bàn Hơ Moong cũ	7	150	60	45
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Dũng - Hòa Bình đi tỉnh lộ 679 (ngoài phạm vi 700m đến hết)	2	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường liên thôn còn lại	3	110	44	33
3	Các vị trí đất khác còn lại	7	70	28	21
VI	Khu vực 6: Không có				

6. Xã Ya Ly

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền ven trục đường giao thông chính tại Trung tâm cụm xã Ya Ly đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến giáp ranh giới làng Lung	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền ven trục đường giao thông chính tại Trung tâm cụm xã Ya Ly đoạn từ ngã tư trung tâm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi cầu Đông Hưng (trong phạm vi 250m)	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi ngã tư đường quy hoạch D1	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường quy hoạch D1 đi đường quy hoạch D2	6	450	180	135
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường quy hoạch D2 đi đường quy hoạch D3	2	410	164	123
III	Khu vực 3 (không có)				
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D3 đến đường quy hoạch D4	4	230	92	69
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư trung tâm xã đi cầu Đông Hưng (Đoạn còn lại)	7	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường QH (D1)	7	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Ly cũ (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	8	190	76	57
5	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Xiêr cũ (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	8	190	76	57
6	Đất mặt tiền đường trục chính thuộc địa bàn Ya Tăng cũ (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã cũ)	8	190	76	57
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba trục chính đến ngã ba đường quy hoạch D1	3	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường QH (D2)	3	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường QH (D3)	6	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D1 đến đường quy hoạch D2	6	130	52	39
5	Đất mặt tiền đường nội thôn	8	110	44	33
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường QH (D4)	2	90	36	27

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền đường quy hoạch N1 đoạn từ ngã ba đường quy hoạch D2 đến đường quy hoạch D3	2	90	36	27
3	Đất mặt tiền đường QH (N2)	2	90	36	27
4	Đất mặt tiền đường QH (N3)	2	90	36	27
5	Đất mặt tiền đường QH (N4)	2	90	36	27
6	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	3	80	32	24

7. Xã Rờ Koi

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba chợ đến UBND xã và từ ngã ba chợ đi về hướng Xã Sa Thầy trong phạm vi 200m	1	330	132	99
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba chợ Rờ Koi đi thôn KRam trong phạm vi 100m.	8	260	104	78
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn còn lại thuộc xã Rờ Koi	4	220	88	66
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675 đoạn thuộc xã Rờ Koi	6	200	80	60
III	Khu vực 3 (không có)				
IV	Khu vực 4 (không có)				
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn).	4	80	32	24
VI	Khu vực 6				
1	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	2	50	20	15

8. Xã Mô Rai

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	1	550	220	165
2	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dự án phục vụ giãn dân tại làng Xốp	8	480	192	144
II	Khu vực 2 (không có)				
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C (thuộc xã Mô Rai) đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	7	330	132	99
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	3	290	116	87
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (cũ) đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	8	240	96	72
V	Khu vực 5 (Không có)				
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 (mới) đoạn còn lại thuộc xã Mô Rai	3	130	52	39
2	Đất mặt tiền đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	7	90	36	27
3	Các vị trí đất khác còn lại	8	80	32	24

9. Xã Ia Toi

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	1	1.700	680	510
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	5	1.300	520	390
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 27	8	1.150	460	345
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường ĐĐT 02	3	1.000	400	300
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 25	3	1.000	400	300
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 26	3	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 28	3	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 29	3	1.000	400	300
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 30	3	1.000	400	300
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 07	5	900	360	270
8	Đất mặt tiền đường ĐĐT 08	5	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường ĐĐT 03	6	850	340	255
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	1	700	280	210
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 04	3	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 05	3	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 19	3	650	260	195
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 32	3	650	260	195
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 33	3	650	260	195
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 36	3	650	260	195
8	Đất mặt tiền đường ĐĐT31	3	650	260	195
9	Đất mặt tiền đường ĐĐT34	3	650	260	195
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Drai (Km 2 + 450)	3	650	260	195
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế địa bàn Ia Toi cũ	6	600	240	180
12	Đất mặt tiền đường ĐĐT 06	6	600	240	180
13	Đất mặt tiền đường ĐĐT 13	6	600	240	180

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14	Đất mặt tiền đường ĐĐT 17	6	600	240	180
15	Đất mặt tiền đường ĐĐT 35	6	600	240	180
16	Đất mặt tiền đường ĐĐT 37	6	600	240	180
17	Đất mặt tiền đường ĐĐT 38	6	600	240	180
18	Đất mặt tiền đường quy hoạch có thửa tiếp giáp nội bộ trong điểm dân cư 46 trừ các thửa đất tiếp giáp đường QL 14C	6	600	240	180
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường ĐĐT 09	3	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường ĐĐT 10	3	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường ĐĐT 11	3	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường ĐĐT 12	3	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường ĐĐT 15	3	500	200	150
6	Đất mặt tiền đường ĐĐT 16	3	500	200	150
7	Đất mặt tiền đường ĐĐT 18	3	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường ĐĐT02 đi cầu Drai (điểm dân cư 45 mở rộng)	3	500	200	150
9	Đất mặt tiền các đường thuộc khu quy hoạch trung tâm địa bàn Ia Toi (cũ)	3	500	200	150
10	Đất mặt tiền các đường thuộc Điểm dân cư 41				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường đất 6,5m (đường gom) có ký hiệu D1, D6, D7, D8, D9, D10	3	500	200	150
-	Các thửa đất tiếp giáp bê tông QH 8m mặt đường 5 m, có ký hiệu D3, D5, D8, D9	3	500	200	150
-	Các thửa đất tiếp giáp đường đất 8m có ký hiệu D2, D10	3	500	200	150
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	5	450	180	135
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ đường lên Trạm y tế địa bàn Ia Toi cũ đến Cầu Km 90 + 700	5	450	180	135
13	Đất mặt tiền đường các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính (Địa bàn Ia Toi cũ)	5	450	180	135
14	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	8	400	160	120
15	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	8	400	160	120
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	1	360	144	108

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	2	350	140	105
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	2	350	140	105
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	2	350	140	105
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	3	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Sê San 3 đến cổng làng chài	3	320	128	96
9	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14C đoạn từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cọp (Km 75 + 017)	8	220	88	66
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường thuộc Khu quy hoạch trung tâm địa bàn Ia Dom cũ	1	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ĐĐT08 đi điểm dân cư 44	1	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường liên thôn (địa bàn Ia Toi cũ)	2	150	60	45
4	Đất mặt tiền đường tại các Thôn 1, 2, 3, 4, thôn Ia Muung (Địa bàn Ia Dom cũ)	5	100	40	30
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn 7 xã Ia Toi đến đồn Biên phòng Sa Thầy 713 cũ	5	100	40	30
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 675A đoạn từ cổng làng chài đến cầu Ia Tri	5	100	40	30
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu điểm dân cư 66 (dọc tuyến tỉnh lộ 675A) đến hết điểm dân cư	5	100	40	30
8	Đất mặt tiền đường nội bộ trong điểm dân cư 44	5	100	40	30
9	Đất mặt tiền đường nội bộ trong điểm dân cư 48 mở rộng	5	100	40	30
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bãi chuối đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 674 (thôn 3) (địa bàn Ia Dom cũ)	5	100	40	30
11	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 674 đoạn từ ngã 3 tiếp giáp Đường liên thôn đi điểm dân cư số 3 đến tiếp giáp xã Mô Rai	5	100	40	30
12	Đất mặt tiền đường liên thôn (địa bàn Ia Dom cũ)	7	70	28	21
13	Các vị trí đất khác còn lại	8	40	16	12

10. Xã Ia Đal

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 675 A	1	145	58	44
2	Đất mặt tiền đường thuộc Trung tâm xã Ia Đal	1	145	58	44
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	3	95	38	29
2	Đất mặt tiền đường thuộc Quy hoạch các điểm dân cư	3	95	38	29
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư: Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	1	65	26	20
2	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ cầu Draï đến ngã 3 thôn 7	1	65	26	20
3	Đất mặt tiền đường liên thôn	1	65	26	20
4	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	2	60	24	18
5	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	2	60	24	18
6	Đất mặt tiền đường chính các điểm khu dân cư đoạn từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	3	55	22	17
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	3	55	22	17
8	Các vị trí đất khác còn lại	6	40	16	12
IV	Khu vực 4 (Không có)				
V	Khu vực 5 (Không có)				
VI	Khu vực 6 (Không có)				

11. Xã Đăk Pxi

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu Tua Team đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	1	115	46	35
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn Đăk Kơ Đương	6	90	36	27
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa đến cầu Đăk Vet	8	80	32	24
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba trụ sở xã Đăk Pxi (cũ) đến ngã ba đường tránh lũ	1	75	30	23
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất thôn Đăk Kơ Đương đến hết đất thôn Kon Pao Kơ La	2	70	28	21
3	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ giáp ranh giới xã Đăk Tô đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp)	2	70	28	21
4	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất thôn Đăk Rơ Vang	3	65	26	20
5	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Dao Yốp) đến bắt đầu nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	4	60	24	18
6	Đất mặt tiền đường tránh lũ đoạn từ hết đất thôn Đăk Rơ Vang đến hết đường tránh lũ	4	60	24	18
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất thôn Kon Pao Kơ La đến hết đất thôn Krong Đuân	5	55	22	17
8	Các vị trí đất khác còn lại thuộc các thôn xã Đăk Pxi cũ	6	50	20	15
9	Các vị trí đất khác còn lại thuộc các thôn xã Đăk Long cũ	7	45	18	14
III	Khu vực 3 (Không có)				
IV	Khu vực 4 (Không có)				
V	Khu vực 5 (Không có)				
VI	Khu vực 6 (Không có)				

12. Xã Đắk Mar

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ ranh giới xã Đắk Hà đến giáp nương rừng đặc dụng	1	1.700	680	510
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring đến hết Trụ sở Đảng ủy xã Đắk Hring (cũ)	2	1.500	600	450
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ giáp nương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klóc	3	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào thôn Kon Klóc đến hết Siêu thị Nông nghiệp xanh	4	1.100	440	330
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Siêu thị Nông nghiệp xanh đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	4	1.100	440	330
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá.	4	1.100	440	330
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết Trụ sở Đảng Ủy xã đến ranh giới xã Đắk Tô	5	1.000	400	300
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đắk Hring	6	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14) thuộc khu quy hoạch 3.7	6	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	6	900	360	270
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp nương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5, xã Đắk Mar cũ)	1	700	280	210
2	Khu vực đường mới thôn 1 đoạn từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 (xã Đắk Mar cũ) đến giáp nương	1	700	280	210
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường giáp đất Công ty Cao su	3	600	240	180
4	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đắk Mar (cũ)	3	600	240	180
5	Các đường Khu quy hoạch 3.7				
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	4	550	220	165

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	4	550	220	165
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	6	450	180	135
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	7	400	160	120
6	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu đầu giá phía Đông thôn Tân Lập B	5	500	200	150
7	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu đầu giá phía Tây thôn Tân Lập B	5	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5, xã Đắk Mar cũ) đến hết Hội trường thôn 5, xã Đắk Mar cũ)	5	500	200	150
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn 1 đến mương thủy lợi cấp I	5	500	200	150
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cổng chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	5	500	200	150
11	Đất mặt tiền các đường quy hoạch khu thị tứ	7	400	160	120
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Đắk Tô) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	7	400	160	120
13	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng chào thôn Kon Klóc	8	350	140	105
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Kon Klóc đến đập hồ C6A	1	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677: Từ ngã ba đường giáp đất Công ty Cao su đến cầu Tua Team	2	250	100	75
3	Các đường Khu quy hoạch 3.7				
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	1	300	120	90
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	2	250	100	75
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	2	250	100	75
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	2	250	100	75
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	1	300	120	90

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	2	250	100	75
-	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	3	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đắk Ui I (cũ)	2	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết Hội trường thôn 5 đến hết thôn Đắk Mút	3	200	80	60
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9	3	200	80	60
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (khu phía Tây)	3	200	80	60
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến giáp Tỉnh lộ 677 (khu phía Đông)	3	200	80	60
9	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	4	150	60	45
10	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 1, 3	4	150	60	45
11	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Tân Lập A, Tân Lập B, Kon Hn Nông Yốp	4	150	60	45
12	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 4,5	5	100	40	30
13	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Đắk Klong, Kon Mong	7	80	32	24
14	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Kon Gung, Đắk Mút, Kon Kơ Lôk	8	70	28	21
15	Các vị trí đất khác còn lại các thôn Kon Proh Tu Ría, Kon Hnong Pêng	8	70	28	21
16	Các vị trí đất khác còn lại các thôn Tu Ría Pêng, Đắk Kang Yốp)	8	70	28	21
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

13. Xã Đắk Ui

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ tiếp giáp xã Đắk Hà đến cây xăng Petrolimex số 121	1	450	180	135
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Ráo	5	250	100	75
3	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ tiếp giáp xã Đắk Hà đến cây xăng Petrolimex số 121	6	230	92	69
4	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ cây xăng Petrolimex số 121 đến ngã ba đầu dốc C16.	7	210	84	63
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ cầu Đắk Peng đến cầu Đắk Prông	3	130	52	39
2	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ ngã ba đầu dốc C16 đến Bia di tích lịch sử văn hoá Đập Đắk Ui (Đập Mùa xuân)	4	120	48	36
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đắk Prông đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)	4	120	48	36
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cổng chào thôn Đắk Tin đến cầu bê tông thôn Đắk Tin	6	100	40	30
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Hội trường thôn Đắk Bình đến cầu tràn Thôn Đắk Kđem	6	100	40	30
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bê tông thôn Đắk Tin đến giáp kênh Nam	7	90	36	27
7	Đất mặt tiền đường ĐH42 đoạn từ Bia di tích lịch sử văn hoá Đập Đắk Ui (Đập Mùa xuân) đến cầu Đắk Peng	8	80	32	24
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba ĐH42 đi thôn 7 (thôn Kon Rngang) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)	8	80	32	24
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba ĐH42 thôn 8 đến hết điểm Trường TH&THCS Lý Tự Trọng	1	70	28	21
2	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Đắk Bình, thôn Đoàn Kết, thôn Đắk Lợi, thôn Thanh Xuân, thôn Đắk Xuân, thôn Đắk Kđem, thôn Đắk Tin	1	70	28	21
3	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 8, thôn Đắk Kơ Đem, thôn Kon Pông, thôn Kon Tu, thôn Kon Năng Treang, thôn Mnhuô Mriang, thôn Kon RNgang, thôn Wang Hra	2	60	24	18
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
VI	Khu vực 6: (Không có)				

14. Xã Ngọc Réo

Đvt: 1.000 đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ranh giới xã Đăk Hà đến hết đất thôn 7	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết đất thôn Kon Gu 1 đến ngã ba xã Ngọc Réo	1	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn Kon Stiui II	3	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn Kon Gu 1	8	90	36	27
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ giáp ranh Kon Stiui II đến hết thôn Kon Rôn	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới phường Đăk Cẩm	2	75	30	23
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn Kon Stiui II (vùng tái định cư) Trường A Dừa	2	75	30	23
4	Đất mặt tiền đường liên xã Ngọc Réo - Đăk Ui thuộc thôn Kon Jri	2	75	30	23
5	Đất mặt tiền đường thuộc Khu vực đấu giá QSD đất còn lại khu vực Thôn Kon Stiui II	2	75	30	23
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Sân vận động xã đến hết Đập Đăk Lok - Thôn Kon Stiui 2	3	70	28	21
7	Đất mặt tiền đường liên thôn 7 đi thôn Đăk Duông đoạn qua thôn 7	3	70	28	21
8	Đất mặt tiền đường liên thôn 7 đi thôn Đăk Duông đoạn qua thôn Kon Brông	4	65	26	20
9	Đất mặt tiền đường liên thôn Kon Gu I đi thôn Kon Gu II đoạn qua thôn Kon Gu I	4	65	26	20
10	Đất mặt tiền đường liên xã Ngọc Réo - Đăk Ui thuộc thôn Đăk Duông	5	60	24	18
11	Tuyến đường liên thôn Kon Bơ Băn đi thôn Kon Jong - đoạn qua thôn Kon Bơ Băn	5	60	24	18
12	Tuyến đường liên thôn Kon Rôn đi thôn Đăk Tiêng - đoạn qua thôn Kon Rôn	5	60	24	18
13	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn 7, thôn Kon Stiui II, thôn Kon Jri	5	60	24	18
14	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Kon Rôn, thôn Kon Bơ Băn	5	60	24	18

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	Các vị trí đất khác còn lại thuộc các thôn Kon Hơ Drể, thôn Kon Krók, thôn Kon Jong, thôn Kon Sơ Tiu, thôn Đăk Têng	5	60	24	18
16	Đường liên thôn Kon Gu I đi thôn Kon Gu II - đoạn qua thôn Kon Gu II	6	55	22	17
17	Các vị trí đất khác còn lại thuộc thôn Kon Gu I, thôn Kon Gu II, thôn Đăk Duông, thôn Kon Bông	6	55	22	17
III	Khu vực 3: (Không có)				
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

15. Xã Đắk Hà

Đvt: 1.000 đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hoàng Thị Loan	1	5.500	2.200	1.650
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến	3	4.800	1.920	1.440
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hai Bà Trưng	4	4.500	1.800	1.350
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Bùi Thị Xuân	6	4.000	1.600	1.200
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Quang Trung	7	3.900	1.560	1.170
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Đắk Uy đến đường Chu Văn An	6	3.200	1.280	960
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến hết Xăng dầu Bình Dương	3	2.700	1.080	810
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Quang Trung đến cầu Đắk Uy	4	2.600	1.040	780
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Khuyến	4	2.600	1.040	780
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ kênh nam đến Nhà văn hóa thôn 5	7	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đắk Mar	8	2.200	880	660
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu	3	1.900	760	570
2	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	4	1.800	720	540
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	5	1.700	680	510
4	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Trương Hán Siêu	6	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Hán Siêu	6	1.600	640	480

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu	6	1.600	640	480
7	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Bình Khiêm	7	1.500	600	450

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	7	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường hiện trạng đi nhà văn hóa TDP 4B	7	1.500	600	450
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Trần Văn Tâm	8	1.400	560	420
11	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	8	1.400	560	420
12	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	8	1.400	560	420
13	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến hết nhà hàng Tây Nguyên	8	1.400	560	420
14	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và đường Lê Quý Đôn	8	1.400	560	420
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành	1	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1	1.300	520	390
3	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	1	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Quyền	1	1.300	520	390
5	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Quy hoạch số 1	2	1.200	480	360
6	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến hết đường 24 tháng 3	2	1.200	480	360
7	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Định	2	1.200	480	360
8	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	2	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	3	1.100	440	330
10	Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	3	1.100	440	330

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn	4	1.000	400	300
12	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	4	1.000	400	300
13	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	4	1.000	400	300
14	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến hết phần đất nhà ông Hoàng Ngọc Lự	4	1.000	400	300
15	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba đường hết phần đất ông Hoàng Ngọc Lự đến phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	4	1.000	400	300
16	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba đoạn gần chợ (phía tây đường)	4	1.000	400	300
17	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường 24 tháng 3	4	1.000	400	300
18	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến ngã tư công chào Tổ dân phố 10	4	1.000	400	300
19	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phòng đoạn từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến đường vào trường nghề	4	1.000	400	300
20	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Lê Quý Đôn	4	1.000	400	300
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	5	900	360	270
22	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến Trụ sở Công ty TNHH MTV Cà phê 731	5	900	360	270
23	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lý Tự Trọng	5	900	360	270
24	Đất mặt tiền đường Tô Hiến Thành đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết đất cà phê	5	900	360	270
25	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 1 (nhánh 24 tháng 3)	5	900	360	270
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	5	900	360	270
27	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ ngã ba nhà ông Trần Văn Tâm đến đỉnh cao 601	6	800	320	240
28	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía Tây đường)	6	800	320	240
29	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 (nhánh 24 tháng 3)	6	800	320	240

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
30	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Cù Chính Lan	6	800	320	240
31	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 2	6	800	320	240
32	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi	6	800	320	240
33	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	6	800	320	240
34	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đắk Ui	6	800	320	240
35	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Đình cao 601 đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	7	700	280	210
36	Đất mặt tiền Quốc lộ 14 đoạn từ hết phần đất nhà ông Phan Văn Tấn đến ranh giới phường Đắk Cấm	7	700	280	210
37	Đất mặt tiền đường Trường Chinh kéo dài đoạn từ hết đất thôn 3 đến Ngã ba đoạn gần chợ (bên mương thủy lợi)	7	700	280	210
38	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ đường 24 tháng 3 đến hết sân vận động Tổ dân phố 2b	7	700	280	210
39	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thượng Hiền	7	700	280	210
40	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Phạm Ngũ Lão	7	700	280	210
41	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiện Thuật	7	700	280	210
42	Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trương Hán Siêu	7	700	280	210
43	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	7	700	280	210
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	7	700	280	210
45	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Hai Bà Trưng	7	700	280	210
46	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Quy hoạch đường Trần Quang Khải	7	700	280	210
47	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khao đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	7	700	280	210
48	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan	7	700	280	210

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
49	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Võ Văn Dũng	7	700	280	210
50	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Võ Văn Dũng đến đường Lê Hồng Phong	7	700	280	210
51	Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 (đoạn gần chợ) đoạn từ Ngã ba đường đến hết phân đất Trạm Y tế	7	700	280	210
52	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ Ngã ba đường (gần chợ) đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	7	700	280	210
53	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự	8	600	240	180
54	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	600	240	180
55	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	600	240	180
56	Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	600	240	180
57	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	8	600	240	180
58	Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ đường Hùng Vương đến Công trường Lê Văn Tám	8	600	240	180
59	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết sân vận động Tổ dân phố 2b đến đường Quang Trung	8	600	240	180
60	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ ngã ba đường 24 tháng 3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8	600	240	180
61	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường 24 tháng 3	8	600	240	180
62	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng	8	600	240	180
63	Đất mặt tiền đường Ngô Thị Nhậm đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tô Hiến Thành	8	600	240	180
64	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Trường Chinh	8	600	240	180
65	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	8	600	240	180
66	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Trần Nhân Tông	8	600	240	180
67	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường bê tông giáp nhà ông Bùi Ngọc Trăm	8	600	240	180

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
68	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	8	600	240	180
69	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu vực làng nghề	8	600	240	180
70	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Cù Chính Lan	8	600	240	180
71	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc	8	600	240	180
72	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ đường Hùng Vương đến Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	8	600	240	180
73	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến đường Võ Văn Dũng	8	600	240	180
74	Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 8 đoạn phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện	8	600	240	180
75	Đất mặt tiền đường khu dân cư tại tổ dân phố 9 đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến cổng Trường Nghề	8	600	240	180
76	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 2 tại tổ dân phố 10	8	600	240	180
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường A Ninh đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ Trụ sở Công ty TNHH MTV Cà phê 731 đến ngã ba cổng chào thôn Long Lôi	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Gia Tự	1	500	200	150
6	Đất mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	1	500	200	150
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thiện Thuật	1	500	200	150
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường 24 tháng 3 đến đường Phạm Ngũ Lão	1	500	200	150
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bình Khiêm đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường phía Nam (xã Hà Mòn cũ)	1	500	200	150
10	Đất mặt tiền đường Trương Hán Siêu đoạn từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến đường Nguyễn Thiện Thuật	1	500	200	150
11	Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Tô Hiến Thành	1	500	200	150

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	1	500	200	150
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Nguyễn Bình Khiêm	1	500	200	150
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Tô Hiến Thành	1	500	200	150
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thượng Hiền đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731	1	500	200	150
16	Đất mặt tiền đường Ngô Thị Nhậm đoạn từ đường Từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất Công ty TNHH MTV Cà phê 731	1	500	200	150
17	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến đường Ngô Tiến Dũng	1	500	200	150
18	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Tô Hiến Thành	1	500	200	150
19	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	1	500	200	150
20	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Trần Khánh Dư	1	500	200	150
21	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	1	500	200	150
22	Đất mặt tiền đường Phan Huy Chú	1	500	200	150
23	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Chí Thanh	1	500	200	150
24	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết đường nhựa (đất nhà bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt)	1	500	200	150
25	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến ngã tư đường Quy hoạch tổ dân phố 10	1	500	200	150
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến nhà bà Nguyễn Thị Hoa	1	500	200	150
27	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đất ông Đỗ Tiên Tuyến	1	500	200	150
28	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ phần đất nhà ông Hoàng Quang Tiến đến đường Hai Bà Trưng	1	500	200	150
29	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Quy hoạch số 1	1	500	200	150
30	Đất mặt tiền các đường còn lại trong khu vực làng nghề	1	500	200	150
31	Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đào Duy Từ	1	500	200	150

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch	1	500	200	150
33	Đất mặt tiền đường Phù Đổng đoạn từ đường Lê Văn Tám đến giáp đường Quy hoạch	1	500	200	150
34	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường Lý Thái Tổ và đường Trần Nhân Tông đến hết phần đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường hẻm sau Trung tâm thương mại tổ dân phố 3)	1	500	200	150
35	Đất mặt tiền đường tại tổ dân phố 11 đoạn từ sau kênh mương đến hết đất tạo vốn	1	500	200	150
36	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4	1	500	200	150
37	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ đường Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu	2	400	160	120
38	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ hết phần đất nhà ông Dương Văn Dỹ đến hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	2	400	160	120
39	Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường Hùng Vương đến ngã bà nhà ông Hoàng Trung Thịnh	2	400	160	120
40	Đất mặt tiền đường Ngô Đăng đoạn từ đường ngã bà nhà ông Hoàng Trung Thịnh đến ngã tư đường	2	400	160	120
41	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ Ngã tư Cổng chào tổ dân phố 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)	2	400	160	120
42	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết đường bê tông	2	400	160	120
43	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đường quy hoạch tổ dân phố 10 đến giáp ranh giới xã Đắk Ui	2	400	160	120
44	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2	400	160	120
45	Đất mặt tiền đường Cù Chính Lan đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Đào Duy Từ	2	400	160	120
46	Đất mặt tiền đường quy hoạch số 1 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)	2	400	160	120
47	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết đường bê tông	2	400	160	120
48	Đất mặt tiền đường A Dừa	2	400	160	120
49	Đất mặt tiền đường Bà Triệu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Bùi Thị Xuân	2	400	160	120
50	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi	2	400	160	120

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
51	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đầu phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng	2	400	160	120
52	Đất mặt tiền đường Hàm Nghi	2	400	160	120
53	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ đường Hùng Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	2	400	160	120
54	Đất mặt tiền đường quy hoạch song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư tổ dân phố 10)	2	400	160	120
55	Đất mặt tiền đường nhựa phía tây thôn 2 đoạn từ hết phần đất Trạm Y tế đến Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hà	2	400	160	120
56	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Ưông Hai	2	400	160	120
57	Đất mặt tiền đường đoạn từ quán Hạnh Ba đến giáp Nhà văn hóa thôn 4	2	400	160	120
58	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Bùi Hữu Tùng đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	2	400	160	120
59	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 671 đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Nhu đến giáp ranh giới xã Ngọc Ráo	3	300	120	90
60	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ	3	300	120	90
61	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường phía Nam (xã Hà Mòn cũ)	3	300	120	90
62	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch	3	300	120	90
63	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ hết nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán	3	300	120	90
64	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	3	300	120	90
65	Đất mặt tiền đường A Khanh	3	300	120	90
66	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Quy hoạch Trần Quang Khải đến giáp đường Hoàng Thị Loan	3	300	120	90
67	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	3	300	120	90
68	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến đoạn từ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê (đường đi đồng ruộng)	3	300	120	90
69	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Thụ đến đất nhà ông Lê Quang Trà (tổ dân phố 8)	3	300	120	90

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
70	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 3)	3	300	120	90
71	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Ngà đến giáp đường Nguyễn Trãi (tổ dân phố 7)	3	300	120	90
72	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Trương Quang Trọng (đoạn đất đất nhà ông Đoàn Văn Lưu) đến giáp đường Nguyễn Trãi	3	300	120	90
73	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Cẩm Ngọc Tú (quán Thanh Nga) đến đường Hai Bà Trưng (tổ dân phố 7)	3	300	120	90
74	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến hết đường bê tông (tổ dân phố 4b)	3	300	120	90
75	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	3	300	120	90
76	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ	4	250	100	75
77	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trần Văn Bắc (tổ dân phố 1)	4	250	100	75
78	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ nhà ông Hoàng Xuân Phô đến ranh giới xã Đăk Ui	4	250	100	75
79	Đất mặt tiền đường U Rê đoạn từ Cổng trường Lê Văn Tám đến hết đường bê tông	4	250	100	75
80	Đất mặt tiền đường 24 tháng 3 đoạn từ hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn đến NTND Đăk Hà	4	250	100	75
81	Đất mặt tiền đường Trương Định	4	250	100	75
82	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Nguyễn Trãi (nhà ông Hoàng Văn Bút) đến đường Quy hoạch số 1	4	250	100	75
83	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến đường Quy hoạch số 2	4	250	100	75
84	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông đoạn từ đường Quy hoạch số 2 đến hết khu dân cư	4	250	100	75
85	Đất mặt tiền đường Quy hoạch số 2 tổ dân phố 7 (nhánh Hai Bà Trưng)	4	250	100	75
86	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn	4	250	100	75
87	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Quang Trà tổ dân phố 8 đến Trường Mầm non tổ dân phố 8	4	250	100	75
88	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Ba đến hết đất nhà ông Trần Tài (tổ dân phố 2a)	4	250	100	75

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
89	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (tổ dân phố 5)	4	250	100	75
90	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (tổ dân phố 5)	4	250	100	75
91	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương nhà bà Vũ Thị Là đến giáp phần đất nhà ông Lê Quang Trà	4	250	100	75
92	Đất mặt tiền đường đoạn từ đập C3 đến hết đường nhựa	4	250	100	75
93	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	4	250	100	75
94	Đất mặt tiền đường Lê Lai đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	200	80	60
95	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	200	80	60
96	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	200	80	60
97	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến hết đường bê tông (hướng bên nhà Rông)	5	200	80	60
98	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ cổng chào thôn Long Loi đến giáp đất nghĩa địa Long Loi	5	200	80	60
99	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Trần Văn Bắc (tổ dân phố 1) đến nhà ông Hoàng Xuân Phổ	5	200	80	60
100	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường nhà ông Hoàng Xuân Phos đến ranh giới đường điện 500Kw (đoạn kênh nam)	5	200	80	60
101	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu	5	200	80	60
102	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm	5	200	80	60
103	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến	5	200	80	60
104	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Quy hoạch số 1 đến nhà ông Dương Trọng Khanh	5	200	80	60
105	Đất mặt tiền đường Đào Duy Từ đoạn từ đường Từ phần đất nhà ông Nguyễn Văn Hồng đến hết đường khu dân cư	5	200	80	60
106	Đất mặt tiền đường Võ Văn Dũng đoạn từ hết đất nhà ông Dương Thanh Tuấn đến ranh giới xã Đăk Mar	5	200	80	60
107	Đất mặt tiền đường quy hoạch tổ dân phố 4B	5	200	80	60
108	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Bùi Xuân Sớm đến hết đất nhà ông Thái Văn Phúc tổ dân phố 2a	5	200	80	60

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
109	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ hết phần đất Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Hà đến giáp lòng hồ thủy điện	5	200	80	60
110	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	5	200	80	60
111	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến cầu 707 (bên kia nương)	5	200	80	60
112	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến đập C3	5	200	80	60
113	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Ủy	5	200	80	60
114	Đất mặt tiền các đường còn lại trên địa bàn thị trấn cũ	5	200	80	60
115	Đất mặt tiền đường xóm thôn Thống Nhất	6	150	60	45
116	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	6	150	60	45
117	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết sân phơi bà Nguyệt	6	150	60	45
118	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau sân phơi bà Nguyệt đến đất ông Nguyễn Văn Trúc	6	150	60	45
119	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	6	150	60	45
120	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất nhà bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	6	150	60	45
121	Đất mặt tiền đường đoạn từ đất nhà ông Lê Tấn Tinh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	6	150	60	45
122	Đất mặt tiền các đường chính thôn 2	6	150	60	45
123	Đất mặt tiền đường đoạn từ sau phần đất UBND xã Đăk La cũ đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	6	150	60	45
124	Đất mặt tiền đoạn từ sau điểm Trường Mầm non thôn 1 đến hết trạm bê tông	6	150	60	45
125	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uót đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lịch	6	150	60	45
126	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đường bê tông	6	150	60	45
127	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	6	150	60	45
128	Đất mặt tiền các đường còn lại xã Hà Mòn cũ	6	150	60	45
129	Đất mặt tiền các đường còn lại xã Đăk La cũ	8	80	32	24

16. Xã Đắk Kôi

Đvt: 1.000 đồng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ giáp ranh xã Kon Braih đến Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung	1	220	88	66
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất Trại y tế xã đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	7	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	8	150	60	45
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) đến hết đất Trại y tế xã	8	150	60	45
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	1	140	56	42
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Cầu số 10 Đắk Bria đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	6	95	38	29
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve đến Cầu số 10 Đắk Bria	7	90	36	27
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) đến giáp trạm cân thôn Kon Đó	8	85	34	26
III	Khu vực 3:				
1	Các đường thuộc thôn 1, 4, 6, 8	2	60	24	18
2	Các đường thuộc thôn 2, 3, 5, 7	3	55	22	17
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ trạm cân thôn Kon Đó đến hết thôn Tu R'Băng	4	45	18	14
4	Các vị trí đất khác còn lại	5	35	14	11
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

17. Xã Kon Braih

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào Trường THPT Chu Văn An đến Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	1	4.600	1.840	1.380
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Brai (mới) đến Đường vào Trường THPT Chu Văn An	3	3.000	1.200	900
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên đến đường vào Trường THCS Đăk Ruồng	3	3.000	1.200	900
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thủy	4	1.950	780	585
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ nhà ông Lương Xuân Thủy đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	5	1.450	580	435
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1) đến Cầu Kon Braih	6	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà Khánh, Vân đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hoi (thôn 1)	7	1.260	504	378
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 thuộc Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm Viên (cũ)	7	1.260	504	378
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Kon Braih (cũ) đến giáp đường rẽ vào nhà Nam Phong	3	840	336	252
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm thủy văn đến hết đất nhà ông Lê Văn Quý	6	780	312	234
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Dồn đến nhà ông Lê Văn Quý	6	780	312	234
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 cũ đoạn từ nhà ông Đặng Văn Tân đến Cầu Kon Brai (cũ)	7	760	304	228
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cổng Đảng Ủy đến Hội trường Thôn	7	760	304	228
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Cổng Trường THPT Phan Đình Phùng	8	740	296	222
III	Khu vực 3:				

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ Quốc lộ 24 đến cầu bê tông	1	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường thuộc Khu giao đất CBCC sau UBND xã (khu vực Hội trường thôn 1)	1	720	288	216
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	1	720	288	216
4	Đất mặt tiền đường quy hoạch dọc bờ sông đoạn từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) đến nhà bà Hòa (Ga ra Ty)	3	680	272	204
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) đến nhà ông Lê Văn Quý	3	680	272	204
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) đến hết nhà ông Phạm Chí Tâm	3	680	272	204
7	Đất mặt tiền đường các vị trí còn lại thuộc Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm Viên (cũ)	3	680	272	204
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan đến Cầu Đăk Năng	5	630	252	189
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5	630	252	189
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) đến ngã 4 sau UBND xã	5	630	252	189
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (nhà ông Nguyễn Tấn Hết) đến Điện lực	5	630	252	189
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	7	580	232	174
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngân hàng chính sách đến cổng sau Đảng Ủy xã (gần Trung tâm Văn hóa)	7	580	232	174
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm xã	7	580	232	174
15	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ cầu bê tông đến hết đất hội trường thôn 13	8	560	224	168
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đoạn từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	2	520	208	156
2	Đất mặt tiền các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại thuộc thôn 1	1	540	216	162

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ hết đất nhà ông Phan Văn Việt đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	2	520	208	156
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Quốc lộ 24 và Tỉnh lộ 677 (Quán cà phê Không Gian) đến đường Tỉnh lộ 677	3	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư sau UBND xã đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	4	480	192	144
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến hết đất nhà ông U Bạc (thôn 8)	5	450	180	135
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Năng đến đường bê tông vào làng Kon SMôn	6	390	156	117
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội (cũ)	6	390	156	117
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến hết nhà rông làng Kon SRệt	6	390	156	117
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ giáp đất Trung Lộ Quán đến hết đất nhà ông Phan Văn Việt (theo đường Quốc lộ mới)	7	330	132	99
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu thôn Đăk Ở Nglăng đến cầu Đăk Gò Ga	7	330	132	99
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Trường tiểu học Tân Lập	7	330	132	99
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu 23 đến cầu Kon Săm Lũ	8	300	120	90
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 677 đoạn từ hội trường thôn 13 đến hết đất xã Kon Braih	8	300	120	90
V	Khu vực 5:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Săm Lũ đến cầu thôn Đăk Ở Nglăng	1	270	108	81
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất nhà ông U Bạc đến hết nhà rông (thôn 8)	1	270	108	81
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh (thôn 10)	1	270	108	81
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Khe suối giáp đất nhà ông Bắc đến cầu Kon Bư	2	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường bê tông vào làng Kon SMôn đến cầu 23	2	250	100	75

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Gô Ga đến đường vào thôn Kon Dơ Xing	2	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	2	250	100	75
8	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đường vào thôn Kon Đxing đến Biển giáp ranh xã Đăk Rờ Wa	3	230	92	69
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	3	230	92	69
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến cầu bê tông thôn 12	3	230	92	69
11	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 cũ đoạn từ nhà ông Tỉnh đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	4	210	84	63
12	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ biển giáp ranh xã Đăk Rve đến Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	5	200	80	60
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Kon Bưu đến giáp đất Trung Lộ Quán	6	190	76	57
14	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Kon Săm Lũ	6	190	76	57
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) đến hết đất nhà ông Tuấn	7	180	72	54
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng Trường THPT Phan Đình Phùng đến Trung tâm dạy nghề	7	180	72	54
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết nhà rông (thôn 8) đến Đập Kon SRệt	7	180	72	54
18	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 9, 8	7	180	72	54
19	Đất mặt tiền đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	8	150	60	45
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết nhà rông làng Kon SRệt đến hết đất nhà ông A Đun	8	150	60	45
21	Đất mặt tiền đoạn từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh đến Trường Tiểu học (thôn 10)	8	150	60	45
VI	Khu vực 6:				
1	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 1	1	130	52	39
2	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 2	1	130	52	39
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn Đăk Puih	2	110	44	33
4	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 10, 12, 13	2	110	44	33

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích	3	95	38	29
6	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 3	3	95	38	29
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24 đến Cầu treo (thôn 11)	4	85	34	26
8	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 4	5	80	32	24
9	Đất mặt tiền đường ĐH21	6	75	30	23
10	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 11, 14	6	75	30	23
11	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn Thôn Đăk Jri, Đăk Pơ Kong, Kon Săm Lũ, Kon Dơ Xing, Đăk Puih	6	75	30	23
12	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn 5, 6	7	65	26	20
13	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Thôn Kon Rơ Pen, Đăk O Nglăng, Tam Sơn	8	60	24	18

18. Xã Đắk Rve

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội	1	840	336	252
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu Bệnh viện	7	530	212	159
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	2	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	2	360	144	108
3	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)	2	360	144	108
4	Đất mặt tiền đường A Vui	2	360	144	108
5	Đất mặt tiền đường Trần Phú	2	360	144	108
6	Đất mặt tiền đường Thi Sách	3	350	140	105
7	Đất mặt tiền đường Lê Lợi	4	330	132	99
8	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)	5	320	128	96
9	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	6	270	108	81
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học xã Đắk Rve	7	240	96	72
11	Khu vực chợ cũ đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương	8	210	84	63
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Phan Đình Giót	1	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Biển nội thị (về phía xã Kon Braih) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)	2	190	76	57
3	Đất mặt tiền đường Lê Lai	3	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường Duy Tân đoạn từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3	4	170	68	51
5	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	4	170	68	51
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ cầu Huyện đội đến biển hết nội thị (về hướng xã. Măng Đen)	5	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam	6	150	60	45
8	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	6	150	60	45

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
9	Đất mặt tiền đường A Dừa	7	120	48	36
10	Đất mặt tiền đường A Ninh	7	120	48	36
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu bê tông suối Đắc Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 7)	8	110	44	33
12	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Kon Braih	8	110	44	33
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đắc Đam	1	100	40	30
2	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan	2	90	36	27
3	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến cầu bê tông (thôn 6)	2	90	36	27
4	Các đường thuộc thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	3	80	32	24
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu sắt Đắc Po (thôn 2) đến ngã ba nhà ông A Phiên (thôn 3)	4	65	26	20
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông A Trung đến cầu sắt Đắc Po (thôn 2)	5	45	18	14
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba nhà ông A Phiên (thôn 3) đến cầu Đắc Buk (thôn 4)	5	45	18	14
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) đến hết đất nhà ông A Túch	5	45	18	14
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) đến hết đất nhà ông A Klói	5	45	18	14
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH22 (thôn 2) đến hết đất nhà bà Y Nia	5	45	18	14
11	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	5	45	18	14
12	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 2m đến dưới 3m	6	40	16	12
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo Đắc Nam (thôn 2) đến hết đất nhà ông A Nghệ	7	35	14	11
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu troe Đắc Pui (thôn 1) đến suối Đắc Nanh	7	35	14	11
15	Các vị trí đất khác còn lại	7	35	14	11
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

19. Xã Măng Đen

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu (cuối Sân bay Măng Đen cũ) đến đường Nguyễn Du	1	12.500	5.000	3.750
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trần Hưng Đạo	2	11.200	4.480	3.360
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng Đoạn từ đường Nguyễn Du đến đầu đèo Măng Đen giáp xã Đắk Rve	3	9.500	3.800	2.850
4	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Trần Nhân Tông	4	8.600	3.440	2.580
5	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ QL 24 (đường Phạm Văn Đồng) đến đường Lê Hồng Phong	5	7.700	3.080	2.310
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương	6	7.100	2.840	2.130
7	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến đường Bà Triệu	7	6.900	2.760	2.070
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ	8	6.300	2.520	1.890
9	Đất mặt tiền đường Lê Lợi	8	6.300	2.520	1.890
10	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	8	6.300	2.520	1.890
11	Đất mặt tiền đường Trương Định	8	6.300	2.520	1.890
12	Đất mặt tiền đường Phan Đình Phùng	8	6.300	2.520	1.890
13	Đất mặt tiền đường Trần Phú	8	6.300	2.520	1.890
14	Đất mặt tiền đường Trường Chinh	8	6.300	2.520	1.890
15	Đất mặt tiền đường Phan Chu Trinh	8	6.300	2.520	1.890
16	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong	8	6.300	2.520	1.890
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Gió	1	5.500	2.200	1.650
2	Đất mặt tiền đường Bà Triệu	1	5.500	2.200	1.650
3	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	1	5.500	2.200	1.650
4	Đất mặt tiền đường Mạc Đĩnh Chi	1	5.500	2.200	1.650
5	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toản	1	5.500	2.200	1.650

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đất mặt tiền đường Y Bom	1	5.500	2.200	1.650
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Lê Hồng Phong	2	5.200	2.080	1.560
8	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt	2	5.200	2.080	1.560
9	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng	2	5.200	2.080	1.560
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du	3	5.000	2.000	1.500
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu	3	5.000	2.000	1.500
12	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan	4	4.600	1.840	1.380
13	Đất mặt tiền đường Thanh Minh Tám	4	4.600	1.840	1.380
14	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông	4	4.600	1.840	1.380
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ	5	4.300	1.720	1.290
16	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư	5	4.300	1.720	1.290
17	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	5	4.300	1.720	1.290
18	Các tuyến đường quy hoạch thuộc khu vực chợ Kon Plông	6	3.900	1.560	1.170
19	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	7	3.700	1.480	1.110
20	Đất mặt tiền đường Lê Lai	8	3.600	1.440	1.080
21	Đất mặt tiền đường Kim Đồng	8	3.600	1.440	1.080
22	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền	8	3.600	1.440	1.080
23	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Bà Triệu đến cầu Kon Năng	8	3.600	1.440	1.080
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Phạm Văn Đồng	1	3.400	1.360	1.020
2	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Ngô Quyền	2	3.300	1.320	990
3	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu	2	3.300	1.320	990
4	Đất mặt tiền đường Sur Vạn Hạnh	3	3.200	1.280	960
5	Đất mặt tiền đường Cao Bá Quát	3	3.200	1.280	960
6	Đất mặt tiền đường Đinh Bộ Lĩnh	4	2.800	1.120	840

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi	4	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Tô Hữu	4	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn còn lại	5	2.200	880	660
10	Đất mặt tiền đường Trần Quang Khải	5	2.200	880	660
11	Đất các đường thuộc làng KonPring	6	1.750	700	525
12	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Bà Bình	6	1.750	700	525
13	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu	6	1.750	700	525
14	Đất mặt tiền đường Đoàn Thị Điểm	6	1.750	700	525
15	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương	6	1.750	700	525
16	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cầu Bà Bình đến đường Sư Vạn Hạnh	7	1.550	620	465
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Thanh Minh Tám đi thủy điện Đắk Pô Ne	7	1.550	620	465
18	Các tuyến đường nhánh nối đường Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Du	7	1.550	620	465
19	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đắk Ke	7	1.550	620	465
20	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đắk Long đến giáp ranh xã Kon Plông	8	1.400	560	420
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ bùng binh đầu đèo Măng Đen đến giáp xã Đắk Rve (đường đèo cũ)	1	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ cầu Kon Năng đến ngã ba đường đi đường Đông Trường Sơn	1	1.300	520	390
3	Đường Trần Kiên	1	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh giới đất của Công ty cổ phần thực phẩm Măng Đen	1	1.300	520	390
5	Đất mặt tiền các đường thuộc Khu dân cư 37 hộ	5	950	380	285
6	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Sư Vạn Hạnh đến thác Pa Sỹ	5	950	380	285
7	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Răng 2	6	900	360	270
8	Các đường quy hoạch còn lại	6	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ ngã ba đường đi đường Đông Trường Sơn đến hết thôn Vi Rìng	7	800	320	240
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 đoạn từ cuối thôn Vi Rìng đến giáp xã Măng Bút	1	600	240	180

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	2	500	200	150
3	Đường bê tông từ Quốc lộ 24 đi thôn Kon Xuh	3	430	172	129
4	Đường bê tông dân cư thôn Kon Năng (tổ dân phố 4): đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường	3	430	172	129
5	Đất các đường khu dân cư thôn Kon Vong Kia, thôn Kon Leang, thôn Kon Chốt, thôn Kon Bẫy, thôn Kon Xuh	3	430	172	129
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Răng 2 đến ngã ba Phong Lan	5	210	84	63
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 676 đến thôn Kon Du	6	160	64	48
8	Đường bê tông đoạn từ Tỉnh lộ 676 đến giáp ranh xã Măng Bút	7	130	52	39
9	Đất các đường khu dân cư thôn Vi Xây, thôn Đăk Tăng, thôn Rô Xia, thôn Vi Rô Ngheo	8	100	40	30
VI	Khu vực 6:				
1	Đất các đường khu dân cư thôn Kon Tu Ma, thôn Kon Kum, thôn Đăk Ne, thôn Măng Pành, thôn Kon Du, thôn Kon Chênh, thôn Kon Năng, thôn Kon Tu Răng	1	70	28	21
2	Đất các đường khu dân cư thôn Vi Rìng	2	55	22	17

20. Xã Măng Bút

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới từ thôn Đăk Doa đi đến thôn Đăk Lúp	1	255	102	77
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 676 (đoạn đường bê tông) thuộc xã Măng Bút	4	220	88	66
II	Khu vực 2:				
1	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn, xã Măng Bút	3	160	64	48
2	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn, xã Măng Bút	8	100	40	30
3	Đất các đường khu dân cư thôn Thôn Măng Loa, xã Măng Bút	8	100	40	30
4	Đất các đường khu dân cư thôn Đăk Niêng, xã Măng Bút	8	100	40	30
5	Đất các đường khu dân cư thôn Tu Nông, xã Măng Bút	8	100	40	30
III	Khu vực 3:				
1	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Măng Bút	5	50	20	15
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

21. Xã Kon Plông

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ UBND xã Kon Plông đi về 2 hướng cách UBND xã 1 km	1	550	220	165
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ Mỏ đá Trường Long thôn Vi Choong đến thôn Tu Cần	3	530	212	159
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ trường tiểu học thôn Đăk Lom đến cầu Đăk Rô Sách.	3	530	212	159
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Rạch Ngựa thôn Vi K Tàu đến nhà văn hóa trung tâm thôn Vi K Tàu	4	525	210	158
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Pháp thôn Kon Klung đến Mỏ đá Trường Long thôn Vi Choong	4	525	210	158
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Đăk Rô Sách đến giáp ranh xã Măng Đen	4	525	210	158
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ đèo Violak đến cầu Rạch Ngựa thôn Vi K Tàu	1	470	188	141
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24 đoạn từ nhà văn hóa trung tâm thôn Vi K Tàu đến cầu Pháp thôn Kon Klung	2	465	186	140
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ thôn Kon Plông đến ngã ba đi thôn Vi Glong	6	220	88	66
2	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ ranh giới xã Đăk Rong (Tỉnh Gia Lai) đến giáp ranh thôn Kon Plông	7	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ ngã ba đi thôn Vi Glong đến cầu Đăk Lô	7	210	84	63
4	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Đăk Lô đến hết ranh giới xã Kon Plông	8	200	80	60
IV	Khu vực 4:				
1	Các tuyến đường trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm thôn Vi K Tàu	7	135	54	41
V	Khu vực 5:				
1	Các vị trí đất khác còn lại	5	70	28	21
VI	Khu vực 6: (Không có)				

22. Xã Ngọc Tú

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ ngã ba Kon Pring đến hết thôn Đăk Nu	1	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ thôn Đăk Nu đến hết thôn Đăk Dế	3	110	44	33
3	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ cầu treo đến hết khu dân cư	8	85	34	26
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B	2	75	30	23
2	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Nao	2	75	30	23
3	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Khoa	2	75	30	23
4	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Kon Pring đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A On	2	75	30	23
5	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Nu đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Yêu	2	75	30	23
6	Đất mặt tiền đường ĐH 53 đoạn từ thôn Đăk Dế đến qua cầu Đăk Gle 200m	3	70	28	21
7	Các vị trí còn lại thôn Kon Pring	4	65	26	20
8	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Lương	5	60	24	18
9	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Thiang	5	60	24	18
10	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Khiên	5	60	24	18
11	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Thiu	5	60	24	18
12	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Chờ đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông A Hjan	5	60	24	18
13	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk No đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất nhà ông Lê Văn Giai	5	60	24	18
14	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tông đoạn từ đường ĐH 53 (nhà ông Mạc văn Minh) đến hết đất nhà nhà rông	5	60	24	18
15	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tông đoạn từ đường ĐH 53 đến hết đất cầu treo	5	60	24	18
16	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ đường ĐH 52 đến hết đất trường tiểu học Kim Đồng điểm trường thôn Đăk Tông	5	60	24	18
17	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Tăng đoạn từ đường ĐH 52 đến Ngã ba đi thôn Đăk Manh 1	5	60	24	18
18	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đến đến nhà Rông (Khu tái định cư)	5	60	24	18
19	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến thôn Đăk Tăng	5	60	24	18
20	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến Nhà thờ	5	60	24	18
21	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Manh 2 đoạn từ đường ĐH53 đến giáp rẫy bà Y Duyên	5	60	24	18

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ đường ĐH53 đến hết đất ông A Dũng	5	60	24	18
23	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ đường ĐH53 (nhà rông) đến hết đất ông Huỳnh Văn Phúc	5	60	24	18
24	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ đường ĐH53 (trạm y tế) đến giáp nhà ông Triển	5	60	24	18
25	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (Điểm trường MN) đến nhà ông Nông Đình Kiên	5	60	24	18
26	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Nghi) đến hết đường	5	60	24	18
27	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Ly) đến nhà ông A Hoang	5	60	24	18
28	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (quán ông Hùng) đến nhà ông A Tạo	5	60	24	18
29	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Công) đến nhà ông A Liu	5	60	24	18
30	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Pung đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Nghi) đến nhà ông A Linh	5	60	24	18
31	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Thái) đến nhà ông Nguyễn Văn Nhi	5	60	24	18
32	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông A Bôt) đến nhà rông	5	60	24	18
33	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Đình Phương Hồng) đến nhà ông A Nháp	5	60	24	18
34	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (nhà ông Đình Thay) đến nhà bà Y Pir	5	60	24	18
35	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Kon đoạn từ đường ĐH53 (cầu Đăk Le) đến nhà bà Y Trắc	5	60	24	18
36	Các vị trí còn lại thôn Đăk Nu	6	55	22	17
37	Các vị trí còn lại thôn Đăk Chờ, thôn Đăk No, thôn Đăk Tông, thôn Đăk Tăng	7	50	20	15
38	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 1 đoạn từ đường ĐH53 đến giáp rẫy bà Hiền	7	50	20	15
39	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 1 đoạn từ đường ĐH53 (Trạm cân ĐM2) đến cuối rẫy bà Y Duyên	7	50	20	15
40	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ nhà ông Phúc đến hết đường	7	50	20	15
41	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Mạnh 2 đoạn từ nhà ông Triển đến giáp rẫy bà Duyên	7	50	20	15
42	Đất mặt tiền đường bê tông thôn Đăk Dế đoạn từ nhà ông A Thọ đến nhà ông Nguyễn Văn Ngân	7	50	20	15
43	Các vị trí đất khác còn lại thôn Đăk Mạnh 1, thôn Đăk Mạnh 2, thôn Đăk Dế, thôn Đăk Pung, thôn Đăk Kon	8	45	18	14
III	Khu vực 3 (không có)				
IV	Khu vực 4 (không có)				
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

23. Xã Đắk Tô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Hoàng Thị Loan	1	6.500	2.600	1.950
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường A Tua	1	6.500	2.600	1.950
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Lương Bằng	2	6.000	2.400	1.800
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	5.500	2.200	1.650
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Đinh Núp đến đường Lê Lợi	4	5.300	2.120	1.590
6	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Phạm Ngọc Thạch	5	5.000	2.000	1.500
7	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường Lê Lợi đến Cầu Sập	5	5.000	2.000	1.500
8	Đất mặt tiền đường Đường 24/4 đoạn từ đường Lê Duẩn đến cầu 42	5	5.000	2.000	1.500
9	Đất mặt tiền đường Đường Chiến Thắng đoạn từ đường Hùng Vương đến Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường)	6	4.800	1.920	1.440
10	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường A Tua đến đường Đinh Núp	7	4.500	1.800	1.350
11	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ Cầu Sập đến đường 16m	8	4.300	1.720	1.290
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến đường Trường Chinh	7	3.000	1.200	900
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường A Tua	7	3.000	1.200	900
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường A Tua đến đường Phạm Hồng Thái	7	3.000	1.200	900
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ cầu 42 đến đầu đất Trạm truyền tải đường dây 500kv	1	2.600	1.040	780
2	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
5	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1	2.600	1.040	780
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến đường Tôn Đức Thắng	2	2.400	960	720
8	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	3	2.200	880	660
9	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	3	2.200	880	660
10	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường 16m đến đường Lý Nam Đế	4	2.000	800	600
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Trãi	4	2.000	800	600
12	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
13	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
14	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
15	Đất mặt tiền đường A Tua đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
16	Đất mặt tiền đường A Tua đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	4	2.000	800	600
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đình Chiểu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	4	2.000	800	600
18	Đất mặt tiền đường Kim Đồng đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	4	2.000	800	600
19	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	1.800	720	540
20	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	1.800	720	540
21	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	5	1.800	720	540
22	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	5	1.800	720	540
23	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	5	1.800	720	540

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	5	1.800	720	540
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ (đường quy hoạch)	5	1.800	720	540
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Phạm Văn Đồng	5	1.800	720	540
27	Đất mặt tiền đường số 1 tại cụm Công nghiệp 24/4 đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Hùng Vương	5	1.800	720	540
28	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Nguyễn Trãi	6	1.600	640	480
29	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Văn Trỗi	6	1.600	640	480
30	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Lương Bằng	6	1.600	640	480
31	Đất mặt tiền đường Âu Cơ đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Chu Văn An	6	1.600	640	480
32	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Nguyễn Lương Bằng	6	1.600	640	480
33	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến quán Ty Alacarte	6	1.600	640	480
34	Đất mặt tiền đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	6	1.600	640	480
35	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	6	1.600	640	480
36	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú	6	1.600	640	480
37	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	6	1.600	640	480
38	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	6	1.600	640	480
39	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường A Dừa đến đường Hùng Vương	6	1.600	640	480
40	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Giáp thôn Diên Bình 3 đến đường Lê Văn Hiến	7	1.400	560	420
41	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ đường Lý Nam Đế đến cầu Bà Bích (cầu Kon Cheo)	7	1.400	560	420

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ đầu đất Trạm truyền tải đường dây 500kv đến đường Ngô Máy	7	1.400	560	420
43	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Cừ đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Quý Đôn	7	1.400	560	420
44	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	7	1.400	560	420
45	Đất mặt tiền đường Quang Trung đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	7	1.400	560	420
46	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7	1.400	560	420
47	Đất mặt tiền đường Đinh Núp đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	7	1.400	560	420
48	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	7	1.400	560	420
49	Hẻm từ đường Chu Văn An đến hàng rào Trường Mầm non Sao Mai	7	1.400	560	420
50	Đất mặt tiền đường Kim Đồng đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	7	1.400	560	420
51	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	7	1.400	560	420
52	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	7	1.400	560	420
53	Đất mặt tiền đường quy hoạch khu thương mại đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	7	1.400	560	420
54	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	8	1.200	480	360
55	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tôn Đức Thắng	8	1.200	480	360
56	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường A Tua	8	1.200	480	360
57	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường A Tua đến hết đường Trần Phú	8	1.200	480	360
58	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	8	1.200	480	360
59	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng (cũ) đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	8	1.200	480	360

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
60	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường nhựa	8	1.200	480	360
61	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông A Triều Tiên	8	1.200	480	360
62	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương (đường quy hoạch)	8	1.200	480	360
63	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	8	1.200	480	360
64	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường A Dừa đến đường Phạm Văn Đồng	8	1.200	480	360
65	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ hết đất trường Nguyễn Khuyến đến đường Hùng Vương	8	1.200	480	360
66	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lạc Long Quân	8	1.200	480	360
67	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Phú	8	1.200	480	360
68	Đất mặt tiền đường số 2 tại cụm Công nghiệp 24/4 đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Trường Chinh	8	1.200	480	360
IV	Khu vực 4				
1	Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến đường Hùng Vương (hiệu sách nhà bà Vinh)	1	1.000	400	300
2	Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (từ nhà bà Hai Cung đến ngã ba đường)	1	1.000	400	300
3	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	1	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	1	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường Đinh Núp đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	2	950	380	285
6	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ Hội trường khối phố 8 đến đường Phạm Văn Đồng	3	900	360	270
7	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Trần Phú đến hết đường	3	900	360	270
8	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	3	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường quy hoạch khu thương mại đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	3	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường Ngô Mây	3	900	360	270

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Đất mặt tiền đường 24/4 đoạn từ đường Ngô Mây đến Giáp thôn Tân Cảnh 1	4	850	340	255
12	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5	800	320	240
13	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Giáp xã Đăk Mar đến đường nhựa vào khu chiến tích	6	750	300	225
14	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	6	750	300	225
15	Đất mặt tiền đoạn còn lại của đường Hồ Xuân Hương đến hết đường	6	750	300	225
16	Đất mặt tiền đường Phạm Ngọc Thạch đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	6	750	300	225
17	Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	7	700	280	210
18	Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	7	700	280	210
19	Hẻm từ đường 24/4 đoạn từ (hết phần đất số nhà 34) đến hết hẻm	7	700	280	210
20	Hẻm từ đường 24/4 đoạn từ (hết phần đất số nhà 10) đến hết đường hẻm	7	700	280	210
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cầu Tri Lễ đến cổng nhà ông Mâu	7	700	280	210
22	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ Giáp ranh thôn Diên Bình 2 đến đường Trường Chinh	7	700	280	210
23	Đất mặt tiền đường Đinh Công Tráng (cũ) đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	7	700	280	210
24	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	7	700	280	210
25	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập đoạn từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	7	700	280	210
26	Đất mặt tiền đường A Sanh đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lê Văn Hiến	7	700	280	210
27	Đất mặt tiền đường số 1 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	7	700	280	210
28	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn đoạn từ cầu bà Bích (cầu Kon Cheo) đến Cầu 10 tấn (giáp xã Kon Đào)	8	650	260	195
29	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ cầu Đăk Mui 1 đến đường 24/4	8	650	260	195
30	Các hẻm đường A Tua	8	650	260	195
31	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trường Chinh	8	650	260	195

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
32	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	8	650	260	195
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng Điểm trường tiểu học Lê Văn Tám	1	600	240	180
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ thôn Đăk Tô 7 đến Cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn Tân Cảnh 1)	1	600	240	180
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ cổng nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn Tân Cảnh 1) đến Cầu Tri Lễ	1	600	240	180
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Cổng nhà ông Mâu đến Cầu Đăk Mốt (giáp xã Bờ Y)	1	600	240	180
5	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	1	600	240	180
6	Đất mặt tiền Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - Đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Trường Chinh	1	600	240	180
7	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (đường quy hoạch)	1	600	240	180
8	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ nhà ông Hoàng Công Thọ (khối 8) đến hết quán cà phê Ty Alacarte	1	600	240	180
9	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ nhà bà Quý đến hết kho vật liệu nhà Bầy Hóa	1	600	240	180
10	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ cầu Đăk Mui 2 đến cầu Đăk Mui 1	1	600	240	180
11	Đất mặt tiền đường Huỳnh Đăng Thơ đoạn từ đường 24/4 đến Hội trường khối phố 7	1	600	240	180
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông Tống Hữu Chân	1	600	240	180
13	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn	1	600	240	180
14	Hẻm đường Kim Đồng: Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đường hẻm	1	600	240	180
15	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất trường Nguyễn Khuyến	1	600	240	180
16	Đất mặt tiền đường A Dừa đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	1	600	240	180
17	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ đường nhựa vào khu chiến tích đến đường 135 vào thôn Đăk Kang Pêng	2	550	220	165
18	Hẻm đường Hùng Vương từ đất nhà bà Trần Thị Vân Anh đến hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	2	550	220	165
19	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	2	550	220	165
20	Đất mặt tiền đường số 2 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	2	550	220	165

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Hẻm đường Hùng Vương từ đất nhà bà Tuyết đến đường Âu Cơ (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	3	500	200	150
22	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường (đường quy hoạch)	3	500	200	150
23	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu (đường quy hoạch)	3	500	200	150
24	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Trường Chinh	3	500	200	150
25	Hẻm đường Âu Cơ đoạn từ đường Âu Cơ đến hết nhà ông Nguyễn Hồng Lam	3	500	200	150
26	Đất mặt tiền đường Ngô Quyền đoạn từ đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Xay	3	500	200	150
27	Đất mặt tiền đường số 3 (khu tái định cư tính từ Tây sang Đông) đoạn từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh	3	500	200	150
28	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ điểm trường tiểu học Lê Văn Tám đến Viên ngáp phía Nam lòng Hồ	4	450	180	135
29	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Viên ngáp phía Bắc lòng Hồ đến giáp thôn Diên Bình 3 Phía Tây Quốc lộ 14	4	450	180	135
30	Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	4	450	180	135
31	Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	4	450	180	135
32	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ đầu đất nhà ông A Tia đến hết đất nhà ông A Pao Ly	4	450	180	135
33	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng đoạn từ hết đất nhà ông A Pao Ly đến Đăk Mui 2	4	450	180	135
34	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Độ đoạn từ cổng nhà bà Ký đến đường Lê Duẩn	4	450	180	135
35	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Độ đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường vào nhà bà Y Dền	4	450	180	135
36	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ cuối đất nhà bà Y Nhó đến đường Lê Duẩn	4	450	180	135
37	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất bà Ngô Thị Xuyên	4	450	180	135
38	Đất mặt tiền đường Tôn Đức Thắng đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương (đường quy hoạch)	4	450	180	135
39	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 14 đoạn từ Viên ngáp phía Bắc lòng Hồ đến giáp thôn Diên Bình 3: Phía Đông Quốc lộ 14	5	400	160	120
40	Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	5	400	160	120
41	Hẻm số nhà 152 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	400	160	120
42	Hẻm số nhà 172 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	400	160	120

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
43	Hẻm số nhà 188 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	5	400	160	120
44	Đất mặt tiền đường Lý Thường Kiệt đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	5	400	160	120
45	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ quán Ty Alacarte đến đường Chu Văn An (đường quy hoạch)	5	400	160	120
46	Đất mặt tiền đường Huỳnh Đăng Thơ đoạn từ Hội trường khối phố 7 đến hết đường	5	400	160	120
47	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Nguyễn Trãi	5	400	160	120
48	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Hữu Nghiêm	5	400	160	120
49	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông A Nhin	5	400	160	120
50	Hẻm đường Kim Đồng: Từ nhà bà Nguyệt đến đường vào quán Ty Alacarte	5	400	160	120
51	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ đến đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	5	400	160	120
52	Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	6	350	140	105
53	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường 24/4	6	350	140	105
54	Đất mặt tiền đường Mai Hắc Đế	6	350	140	105
55	Các hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai còn lại	6	350	140	105
56	Đất mặt tiền đường vào Cụm Công nghiệp phía Tây đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến đầu đường Đ2	6	350	140	105
57	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến Trung đoàn 24 (thôn Tân Cảnh 2)	6	350	140	105
58	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn Tân Cảnh 2)	6	350	140	105
59	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đường song song với Quốc lộ 14 (thôn Tân Cảnh 3)	6	350	140	105
60	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ đất nhà ông A Nét đến hết đất nhà ông A Sơn	7	300	120	90
61	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ đất nhà bà Cúc đến hết đất nhà ông Lê Văn Phát	7	300	120	90
62	Hẻm đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đầu đất nhà ông Trịnh Trí Trọng đến hết đất nhà ông Lê Hữu Đức	7	300	120	90
63	Hẻm đường Lý Thường Kiệt: Đoạn từ nhà ông Trần Thanh Nghị đến hết đất nhà ông Hoàng Trọng Minh	7	300	120	90
64	Đất mặt tiền đường Lý Nam Đế	7	300	120	90

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
65	Đất mặt tiền đường vào Cụm Công nghiệp phía Tây đoạn từ đầu đường Đ2 đến hết đường	7	300	120	90
66	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng nhà máy mì (thôn Tân Cảnh 1)	7	300	120	90
67	Đất mặt tiền đường nhánh nối Quốc lộ 14 đoạn từ Quốc lộ 14 đến Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn Tân Cảnh 4)	7	300	120	90
68	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	7	300	120	90
69	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	7	300	120	90
70	Hẻm đường Hùng Vương từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	8	250	100	75
71	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	8	250	100	75
72	Hẻm số nhà 92 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	8	250	100	75
73	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám	8	250	100	75
74	Các hẻm còn lại của đường Ngô Đức Đệ	8	250	100	75
75	Các hẻm còn lại của đường Lê Quý Đôn	8	250	100	75
76	Hẻm đường Ngô Tiến Dũng từ nhà bà Sơn Thị Nhãn đến hết đường	8	250	100	75
77	Hẻm đường Ngô Tiến Dũng từ nhà bà Y Bích đến hết đường	8	250	100	75
78	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ cầu Đăk Tuyên 2 đến đường vào thôn Đăk Rao nhỏ	8	250	100	75
79	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ nhà ông A Nhim đến hết đường phía Tây	8	250	100	75
80	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến hết đường phía Tây	8	250	100	75
81	Hẻm đường A Dừa: Đoạn từ đường A Dừa đến đầu bãi cát nhà ông Tâm	8	250	100	75
82	Đất mặt tiền đường Kơ Pa Kơ Long	8	250	100	75
83	Đất mặt tiền các đường nhánh còn lại Từ Quốc lộ 14 đến hết đường	8	250	100	75
84	Đất mặt tiền các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	8	250	100	75
85	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	8	250	100	75
86	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	8	250	100	75

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
87	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn Quốc lộ 14 đến hội trường thôn Diên Bình 4	8	250	100	75
VI	Khu vực 6				
1	Hẻm đường Hùng Vương từ hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp đến đất nhà ông Xay (từ đường Hùng Vương đến hết hẻm)	1	200	80	60
2	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Hùng Vương	1	200	80	60
3	Hẻm đường Lê Duẩn từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	1	200	80	60
4	Hẻm số nhà 40 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	1	200	80	60
5	Hẻm đường Nguyễn Văn Cừ: Đoạn từ nhà ông Lê Văn Nghinh đến hết đường	1	200	80	60
6	Các hẻm của đường Huỳnh Thúc Kháng	1	200	80	60
7	Các hẻm của đường Phạm Văn Đồng	1	200	80	60
8	Hẻm đường Trường Chinh: Đoạn từ Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất ông A Dao	1	200	80	60
9	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	1	200	80	60
10	Đất mặt tiền Khu tái định cư khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	1	200	80	60
11	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ Quốc lộ 14 vào nghĩa địa thôn Diên Bình 2	1	200	80	60
12	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ Quốc lộ 14 đi vào xóm chùa	1	200	80	60
13	Đất mặt tiền Khu vực thôn Kon Hring đoạn từ Quốc lộ 14 đến Ngã ba Bĩa chiến tích (cả 2 tuyến)	1	200	80	60
14	Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
15	Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
16	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà ông Trần Văn Thom đến nhà bà Bùi Thị Bích (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
17	Hẻm đường Lê Duẩn đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
18	Hẻm số nhà 198 (từ đường Lê Duẩn đến hết hẻm)	2	150	60	45
19	Hẻm đường Lê Duẩn từ nhà bà Trần Thị Vân đến hết đất nhà ông Mai Sơn	2	150	60	45
20	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Nguyễn Văn Cừ	2	150	60	45
21	Các hẻm của đường Trần Phú	2	150	60	45
22	Các hẻm của đường Hai Bà Trưng	2	150	60	45

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23	Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ	2	150	60	45
24	Hẻm đường Chu Văn An từ nhà ông Trần Huy Cận đến hết đường	2	150	60	45
25	Các hẻm còn lại của đường Kim Đồng	2	150	60	45
26	Các hẻm đường Trường Chinh còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn	2	150	60	45
27	Các hẻm còn lại đường A Dừa	2	150	60	45
28	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	2	150	60	45
29	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 8 đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	2	150	60	45
30	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 8	2	150	60	45
31	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn từ Hội trường thôn Diên Bình 4 đến Cổng nương thủy lợi C19	2	150	60	45
32	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 4 đoạn từ Cổng nương thủy lợi C19 đến thôn Đăk Kang Pêng	2	150	60	45
33	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 4	2	150	60	45
34	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ ngã tư (sân vận động thôn Diên Bình 2) đến hết đất nhà ông Hùng (thôn Diên Bình 2)	2	150	60	45
35	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 2 đoạn từ ngã ba (nhà ông Mai Trọ thôn Diên Bình 2) đến hết đất nhà ông Quang (thôn Diên Bình 2)	2	150	60	45
36	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 2	2	150	60	45
37	Đất mặt tiền Khu vực thôn Kon Hring đoạn từ ngã ba Bia chiến tích đến hết làng	2	150	60	45
38	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3 đoạn từ Quốc Lộ 14 đến Khu vực nghĩa địa cũ (thôn Diên Bình 1)	2	150	60	45
39	Đất mặt tiền Khu vực thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3 đoạn từ Quốc Lộ 14 đến Khu hầm đá cũ (thôn Diên Bình 3)	2	150	60	45
40	Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Lê Duẩn	3	100	40	30
41	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Ngô Tiến Dũng	3	100	40	30
42	Các vị trí, hẻm còn lại của đường Chu Văn An	3	100	40	30
43	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Diên Bình 1 và thôn Diên Bình 3	3	100	40	30
44	Đất mặt tiền đường nhựa trung tâm xã đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô	4	90	36	27
45	Đất mặt tiền tỉnh lộ 679 đoạn từ cầu Đăk Tuyên 2 đến hết thôn Kon Tu Pêng	5	80	32	24
46	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Kon Hring	5	80	32	24

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
47	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Đăk Tô 3, thôn Đăk Tô 4, thôn Đăk Tô 5, thôn Đăk Tô 8 và thôn Đăk Tô 9	6	70	28	21
48	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Đăk Tô 2, thôn Đăk Tô 3, thôn Đăk Tô 6, thôn Đăk Tô 7 và thôn Đăk Tô 10	7	60	24	18
49	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk RiZốp, thôn Đăk RiPeng 1, thôn Đăk RiPeng 2	7	60	24	18
50	Các vị trí đất khác còn lại của các đường nhánh nối Quốc lộ 14	7	60	24	18
51	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 679 đoạn từ đầu thôn Kon Tu Dốp 1 đến hết thôn Kon Tu Dốp 2 (giáp xã Sa Bình)	7	60	24	18
52	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Kang Pêng	7	60	24	18
53	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	7	60	24	18
54	Các vị trí đất khác còn lại của thôn Kon Cheo, thôn Đăk Rao Lớn, thôn Kon Tu Peng	8	50	20	15
55	Đất mặt tiền đường từ thôn Đăk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng	8	50	20	15
56	Các vị trí đất khác còn lại của các thôn	8	50	20	15

24. Xã Kon Đào

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) đến đường vào trại sản xuất Sư 10	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cây Độc lập đến nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	2	450	180	135
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh đến cây Độc lập	4	350	140	105
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trại sản xuất Sư 10 đến Ngã ba Ngọc Tụ	4	350	140	105
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu 10 tấn đến Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	5	300	120	90
6	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ Ngã ba quốc lộ 40B đến nhà Nguyên liệu giấy	7	260	104	78
7	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ nhà Nguyên liệu giấy đến Cổng suối đá	7	260	104	78
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ đường Quốc lộ 40B - cổng chào thôn 6, vòng qua đường bê tông đầu nối quốc lộ 40B - đối diện Đảng ủy xã Kon Đào)	1	210	84	63
2	Đất mặt tiền đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	1	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường nội thôn 6 và thôn 7	2	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Văn Lem đến Cổng Tea Ro (hết đất ông Tặng)	3	180	72	54
5	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đi suối nước nóng đến suối nước nóng	4	170	68	51
6	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ cổng suối đá đến ngã ba đi suối nước nóng	5	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 678 đoạn từ ba Đăk Trăm (QL 40B) đến ngã tư cuối trường Tiểu học (Phân trường 3)	6	150	60	45
8	Đất mặt tiền đường nội thôn 1, thôn 2 và thôn 3	6	150	60	45
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cổng thôn Tê Pheo đến cầu Văn Lem	1	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Rô Gia đến cổng thôn Tê Pheo	2	110	44	33
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cổng Tea Ro đến cầu Đăk Mông	2	110	44	33
4	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ ngã ba đi suối nước nóng đến giáp đường vào khu du lịch thác Đăk Sing	3	100	40	30
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã tư cuối trường Tiểu học (Phân trường 3) đến cầu Bê tông (Cầu Đăk Tờ Kan)	4	90	36	27

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ nghĩa địa thôn Đăk Đring đến cầu Đăk Rô Gia	5	80	32	24
7	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba Ngọc Tụ đến nghĩa địa thôn Đăk Đring	6	70	28	21
8	Đất mặt tiền đường ĐH 51 đoạn từ đường vào khu du lịch thác Đăk Sing đến hết thôn Măng Rương (trạm cân ông Chí), giáp với Quốc lộ 40B (tại thôn Đăk Mông)	6	70	28	21
9	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Trăm và thôn Tê Pên 1	6	70	28	21
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Mông đến Dốc Măng Rơi (hết địa giới xã Kon Đào)	7	60	24	18
11	Đất mặt tiền đoạn từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến hết thôn Đăk Rô (nhà ông Đạo)	7	60	24	18
12	Đất mặt tiền đường nội thôn Măng Rương, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên 2, thôn Đăk Sing và thôn Tê Rông	7	60	24	18
13	Đất mặt tiền đường nội thôn Kon Đào và thôn Đăk Lung	8	50	20	15
14	Đất mặt tiền đoạn từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 40B đến nhà thờ Tea Rơ Xá (thôn Đăk Rô Gia)	8	50	20	15
15	Đất mặt tiền đoạn từ nhà rông thôn Đăk Đring đến nhà ông A Náo	8	50	20	15
16	Đất mặt tiền đường nội thôn Đăk Đring, thôn Đăk Rô Gia, thôn Tê Pheo, Đăk Mông và thôn Đăk Rô	8	50	20	15
17	Các vị trí đất khác còn lại	8	50	20	15
IV	Khu vực 4 (không có)				
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

25. Xã Đắk Sao

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu tràn đi đến cầu treo Kạch Lớn 1 qua thôn Đắk Rê 2	1	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã tư đi cầu treo thôn Năng Lớn 1 đến cầu tràn	5	100	40	30
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ ngã ba đi thôn Mô Bành 1 đến Trụ sở HĐND - UBND xã Đắk Sao	5	100	40	30
4	Đất mặt tiền đường liên thôn thuộc xã Đắk Sao	5	100	40	30
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ xã Đắk Tô Kan đi đến ngã tư đi cầu treo thôn Năng Lớn 1	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu treo cầu treo Kạch Lớn 1 đến ngã ba đi thôn Mô Bành 1	1	80	32	24
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội thôn cụm dân cư thôn Kạch Lớn 2	2	75	30	23
4	Các vị trí đất khác còn lại	4	65	26	20
III	Khu vực 3: (Không có)				
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

26. Xã Đắk Torr Kan

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Mức giá	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu Đắk Torr Kan đến cầu bê tông thôn Đắk Prông	1	145	58	44
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Mô Pành đến cầu bê tông thôn Măng Lữ	1	145	58	44
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Đắk Prông đến giáp thôn Mô Pành	3	95	38	29
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 678 đoạn từ cầu bê tông thôn Măng Lữ đến giáp ranh xã Đắk Sao	5	85	34	26
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường bê tông hóa	2	60	24	18
2	Các vị trí đất khác còn lại	4	50	20	15
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

27. Xã Tu Mơ Rông

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba qua ngàm Mô Pá đến cầu Đăk Tíu	1	820	328	246
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	2	800	320	240
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Đăk Xiêng đến đỉnh dốc Ngọc Leang (đoạn cua gấp)	5	440	176	132
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã tư đi thôn Kon Pia đến ngã ba qua ngàm Mô Pá	8	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đi các thôn Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun (dọc theo suối)	8	200	80	60
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường nhựa thuộc khu trung tâm hành chính xã	1	190	76	57
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư QL40B đi thôn Kon Pia đến ngã tư đi các thôn Đăk Prang, Ty tu	4	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô (cũ) đến ngã tư đi thôn Kon Pia	7	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trường PTDTBT TH-THCS Tu Mơ Rông đến đường vào trường Mầm non Tu Mơ Rông	8	120	48	36
5	Các vị trí khác còn lại thuộc khu QH trung tâm xã	7	130	52	39
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đỉnh dốc Ngọc Leang (đoạn cua gấp) đến đường vào trường PTDTBT TH-THCS Tu Mơ Rông	5	85	34	26
2	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ đường vào trường Mầm non Tu Mơ Rông đến giáp xã Măng Ri	3	95	38	29
V	Khu vực 5:				
1	Các vị trí đất khác còn lại	2	60	24	18
VI	Khu vực 6: (Không có)				

28. Xã Măng Ri

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ ngã ba thôn Đăk PRÉ, Kô Xia 2 đến hết trụ sở Đảng uỷ xã Măng Ri	1	100	40	30
2	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc trung tâm cụm trụ sở UBND xã	5	80	32	24
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRÉ, Kô Xia 2	6	75	30	23
4	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40B đoạn từ hết trụ sở Đảng uỷ xã Măng Ri đến hết ranh giới xã Măng Ri	6	75	30	23
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	6	75	30	23
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	2	55	22	17
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới thôn Đăk Đơn	2	55	22	17
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 672 đoạn từ giáp đất thôn Đăk Đơn đến ngã ba đường Ngọc Hoàng - Măng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh (quán Khải Hà)	2	55	22	17
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba đường Ngọc Hoàng - Măng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh (quán Khải Hà) đến trường TH-THCS Măng Ri	2	55	22	17
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	2	55	22	17
6	Đất mặt tiền đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh	2	55	22	17
7	Đất mặt tiền đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu	3	50	20	15
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	3	50	20	15
9	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	3	50	20	15
10	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	4	45	18	14
11	Đường nội thôn Đăk Viên	4	45	18	14
12	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	4	45	18	14
13	Đường nội thôn Tu Thố	4	45	18	14
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thố	4	45	18	14
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp ranh giới đầu thôn Tam Rìn đến trường THCS Ngọc Yêu	4	45	18	14
16	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	5	40	16	12
17	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	5	40	16	12
18	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	5	40	16	12

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19	Các vị trí đất khác còn lại	6	35	14	11
III	Khu vực 3: (Không có)				
IV	Khu vực 4: (Không có)				
V	Khu vực 5: (Không có)				
VI	Khu vực 6: (Không có)				

29. Xã Bờ Y

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hoàng Thị Loan	1	9.500	3.800	2.850
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Trỗi	5	7.200	2.880	2.160
3	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Hùng Vương đến đường A Khanh	5	7.200	2.880	2.160
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Tô Vĩnh Diện	6	6.900	2.760	2.070
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường A Khanh đến suối Đăk Tráp	1	5.800	2.320	1.740
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Trần Hưng Đạo	2	5.600	2.240	1.680
3	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Hưng Đạo	4	5.100	2.040	1.530
4	Đất mặt tiền đường Hoàng Thị Loan đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Sinh Sắc	7	4.600	1.840	1.380
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đường Tô Vĩnh Diện đến phía Đông Khách sạn Phương Dung	1	4.200	1.680	1.260
2	Đất mặt tiền đường Hai Bà Trưng	2	4.100	1.640	1.230
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trương Quang Trọng	3	3.900	1.560	1.170
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ ranh giới thị trấn Plei Kần (cũ) đến đường Nguyễn Sinh Sắc	3	3.900	1.560	1.170
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Đông Khách sạn Phương Dung đến phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2	5	3.500	1.400	1.050
6	Đất mặt tiền đường Trần Quốc Toàn	6	3.300	1.320	990
7	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng	7	3.200	1.280	960
8	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ suối Đăk Tráp đến đường Phạm Văn Đồng	7	3.200	1.280	960
9	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ đường Hùng Vương đến ranh giới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 6 (cổng nước ngang đường)	8	2.900	1.160	870
10	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 đến phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ	8	2.900	1.160	870
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Trãi	1	2.600	1.040	780
2	Đất mặt tiền đường Trần Dĩnh	2	2.400	960	720
3	Đất mặt tiền đường A Ninh	2	2.400	960	720

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Đinh Tiên Hoàng	2	2.400	960	720
5	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng	2	2.400	960	720
6	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Quốc Toàn	2	2.400	960	720
7	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Sinh Sắc	2	2.400	960	720
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Hoàng Thị Loan đến đường A Khanh	2	2.400	960	720
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường A Khanh đến đường Lê Hồng Phong	2	2.400	960	720
10	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ đường Trương Quang Trọng đến hết ranh giới thị trấn cũ	2	2.400	960	720
11	Đất mặt tiền đường A Khanh	3	2.200	880	660
12	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Đăk Rơ We	3	2.200	880	660
13	Đất mặt tiền đường Đinh Tiên Hoàng đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Gia Tự	4	2.000	800	600
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Sinh Sắc đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Hoàng Thị Loan	4	2.000	800	600
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Văn Đồng	5	1.800	720	540
16	Đất mặt tiền đường Phan Đình Giót	5	1.800	720	540
17	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ ranh giới tổ dân phố 1 và tổ dân phố 6 (cổng nước ngang đường) đến đường Hai Bà Trưng	5	1.800	720	540
18	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hoàng Văn Thụ	5	1.800	720	540
19	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại	8	1.200	480	360
20	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Võ Nguyên Giáp	5	1.800	720	540
21	Đất mặt tiền đường Trường Chinh đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng	6	1.600	640	480
22	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ cầu Đăk Rơ We đến hết ranh giới xã Pờ Y cũ	6	1.600	640	480
23	Đất mặt tiền đường Lạc Long Quân	6	1.600	640	480
24	Đất mặt tiền đường Trần Nhân Tông	6	1.600	640	480
25	Đất mặt tiền đường Âu Cơ	6	1.600	640	480
26	Đất mặt tiền đường Tạ Quang Bửu	6	1.600	640	480
27	Đất mặt tiền đường Trần Nhật Duật	6	1.600	640	480
28	Đất mặt tiền đường Ngô Tiến Dũng	6	1.600	640	480
29	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu	6	1.600	640	480
30	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chí Thanh	6	1.600	640	480
31	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thái Học	6	1.600	640	480
32	Đất mặt tiền đường Trần Cao Vân	6	1.600	640	480

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
33	Đất mặt tiền đường Trần Khánh Dư	6	1.600	640	480
34	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đức Cảnh	6	1.600	640	480
35	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng	6	1.600	640	480
36	Đất mặt tiền đường Ngô Đức Kế	6	1.600	640	480
37	Đất mặt tiền đường Ngô Gia Tự đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến đường Đinh Tiên Hoàng	6	1.600	640	480
38	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Linh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Phan Đình Phùng	6	1.600	640	480
39	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết ranh giới xã Đắk Xú cũ và thị trấn cũ	8	1.200	480	360
40	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y cũ	6	1.600	640	480
41	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ suối Đắk Tráp đến suối Đắk Rék	6	1.600	640	480
42	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến suối Đắk Tráp	6	1.600	640	480
43	Đất mặt tiền đường A Dừa	7	1.400	560	420
44	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7	1.400	560	420
45	Đất mặt tiền đường Đinh Tiên Hoàng đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hoàng Văn Thụ	7	1.400	560	420
46	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ranh giới QH mở rộng thị trấn Plei Kần cũ (xã Đắk Xú cũ) đến Ranh giới thị trấn Plei Kần cũ	7	1.400	560	420
49	Đất mặt tiền đường Lê Văn Tám	8	1.200	480	360
50	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trãi	8	1.200	480	360
51	Đất mặt tiền đường Nguyễn Trung Trực	8	1.200	480	360
52	Đất mặt tiền đường Phạm Hồng Thái	8	1.200	480	360
53	Đất mặt tiền đường Sư Vạn Hạnh	8	1.200	480	360
54	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết ranh giới thị trấn cũ	8	1.200	480	360
55	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ ranh giới xã Đắk Xú cũ và xã Pờ Y cũ đến cầu thôn Bắc Phong	8	1.200	480	360
56	Đất mặt tiền đường Phan Bội Châu đoạn từ hết ranh giới xã Đắk Xú cũ và thị trấn cũ đến đường Nguyễn Huệ	8	1.200	480	360
57	Đất mặt tiền đường Tô Vĩnh Diện đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hai Bà Trưng	8	1.200	480	360
58	Đất mặt tiền đường Hồ Xuân Hương	8	1.200	480	360
59	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hồ Xuân Hương	8	1.200	480	360
60	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ hết ranh giới QH mở rộng thị trấn Plei Kần cũ đến ranh giới giữa xã Đắk Xú cũ và Pờ Y cũ	8	1.200	480	360

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
61	Đất mặt tiền đường Lý Thái Tổ đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trương Quang Trọng	8	1.200	480	360
62	Đất mặt tiền đường Lê Duẩn	8	1.200	480	360
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường A Gió	1	1.000	400	300
2	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn	1	1.000	400	300
3	Đất mặt tiền đường Lý Tự Trọng	1	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Du	1	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	1	1.000	400	300
6	Đất mặt tiền đường Trần Văn Hai	1	1.000	400	300
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Mạnh Quân	1	1.000	400	300
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Văn Hoàng	1	1.000	400	300
9	Đất mặt tiền đường Trương Định	1	1.000	400	300
10	Đất mặt tiền đường Trần Quang Khải	1	1.000	400	300
11	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu	1	1.000	400	300
12	Đất mặt tiền đường Phan Huy Chú	1	1.000	400	300
13	Đất mặt tiền đường Trần Huy Liệu	1	1.000	400	300
14	Đất mặt tiền đường Hà Huy Tập	1	1.000	400	300
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến đường Tô Vĩnh Diện	1	1.000	400	300
16	Đất mặt tiền đường bê tông giữa khách sạn BMC và Viện Kiểm sát	2	900	360	270
17	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ UBND xã Pờ Y cũ đến Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia)	2	900	360	270
18	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Ngã 3 vào Đồn biên phòng Pờ Y đến Cột mốc 790	2	900	360	270
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ hết ranh giới thị trấn cũ (suối) đến đường Hùng Vương	2	900	360	270
20	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Trường nghề	2	900	360	270
21	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 40 đoạn từ Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia) đến Ngã 3 vào Đồn biên phòng Pờ Y (đường Ngọc Hồi - Dốc Muối)	3	800	320	240
22	Đất mặt tiền đường Chu Văn An	4	700	280	210
23	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác	4	700	280	210
24	Đất mặt tiền đường Nguyễn Khuyến	4	700	280	210
25	Đất mặt tiền đường U Re	4	700	280	210

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26	Đất mặt tiền đường Phạm Ngũ Lão	4	700	280	210
27	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tri Phương	4	700	280	210
28	Đất quy hoạch (đã làm đường gồm 2 tuyến đường khu đấu giá bệnh viện cũ)	4	700	280	210
29	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến suối Đắk Kòn	4	700	280	210
30	Đất mặt tiền đường Y Pah (Y Một)	4	700	280	210
31	Đất mặt tiền đường D24 đoạn từ Tâm vòng xoay (ngã 3 đi Lào, Campuchia) đến hết đường nhựa hướng đi Campuchia	4	700	280	210
32	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến hết đường (từ Võ Nguyên Giáp đi vào 340m)	4	700	280	210
33	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía đông Hạt Quản lý Quốc lộ đến cầu Đắk Mốt (dọc đường Hồ Chí Minh)	4	700	280	210
34	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ suối Đắk Rék đến đường Phan Đình Phùng	5	600	240	180
35	Đất mặt tiền đường nội bộ quy hoạch khu III	5	600	240	180
36	Đất mặt tiền đường nội bộ quy hoạch khu I, Khu II	6	500	200	150
37	Đất mặt tiền đường D4 (đường QH tuyến tránh Quốc lộ 40 theo QH Khu III)	6	500	200	150
38	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ suối Đắk Kòn đến ranh giới xã Đắk Xú cũ và Pờ Y cũ	6	500	200	150
39	Đất mặt tiền đường khu dân cư còn lại (thuộc đất ở đô thị)	7	400	160	120
40	Đất mặt tiền đường N5. NT18 (Phan Đình Phùng) đoạn từ ranh giới xã Đắk Xú cũ và Pờ Y cũ đến đường Quốc lộ 40 (Ngọc Hồi - Dốc Muối)	7	400	160	120
41	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	7	400	160	120
42	Đất mặt tiền đường khu dân cư còn lại (thuộc đất ở nông thôn)	8	250	100	75
VI	Khu vực 6: (Không có)				

30. Xã Sa Loong

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ ranh giới thị trấn Ple Kần (cũ) đến cầu 732 (cầu QL 14C)	1	550	220	165
2	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ QL 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	3	510	204	153
3	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ cổng Công ty 732 đến ngã ba đi xã Bờ Y	4	490	196	147
4	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	7	420	168	126
5	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) đến hết ranh giới xã Đăk Kan (cũ)	8	400	160	120
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan (Cũ) đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy (cũ)	7	270	108	81
2	Đất mặt tiền đường QL 14C đoạn từ ngã ba đi xã Bờ Y đến hết thôn 4	8	250	100	75
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền ven trục giao thông chính đoạn từ hết ranh giới xã Đăk Kan (cũ) đến suối Đăk Ri	1	230	92	69
2	Đất mặt tiền ven trục giao thông chính đoạn từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	4	170	68	51
3	Các vị trí đất khác còn lại	7	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường từ ranh giới xã Đăk Kan (cũ) - Hồ thủy lợi Đăk Kan	8	120	48	36
IV	Khu vực 4 (không có)				
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

31. Xã Dục Nông

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ rẫy nhà ông Trần Tài đến cây xăng 124	1	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ nhà bà Hoàng Thị Yến đến nhà bà Ng.T.Hồng Hạnh	1	720	288	216
3	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Cây xăng 124 đến nhà ông A Nhân (Nông Chả)	7	590	236	177
II	Khu vực 2 (không có)				
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	3	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhảy II đi vào nhà máy mủ cao su huyện Ngọc Hồi	3	360	144	108
IV	Khu vực 4				
1	Các vị trí đất khác còn lại	7	120	48	36
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

32. Xã Xốp

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRôi	1	700	280	210
2	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ UBND xã Đăk Choong (cũ) đến Thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng (giáp nhà ông A Bi)	1	700	280	210
3	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ Thủy lợi Đăk Cối - Đăk Ca Năng (giáp nhà ông A Bi) đến cầu Đăk Choong	3	600	240	180
4	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ nhà ông Lê Văn Hải (thôn Xốp Dùi) đến đường xuống Cầu tràn (Thôn Bông Bang cũ)	6	450	180	135
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ cầu Kon BRôi đến cầu Bê Rê (Đăk Mi)	7	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 673 đoạn từ cầu Bê Rê (Đăk Mi) đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong (cũ)	7	400	160	120
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường nội thôn ở khu vực trung tâm xã Xốp (Trung tâm xã Đăk Choong cũ)	3	200	80	60
2	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ cầu Đăk Choong đến hết nhà ông Lê Văn Hải (thôn Xốp Dùi)	3	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường ĐH82 đoạn từ đường xuống Cầu tràn (Thôn Bông Bang cũ) đến hết Thôn Đăk Xi Na (Thôn Long Ri cũ)	3	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường từ đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong (cũ)	6	100	40	30
5	Các vị trí đất khác còn lại	8	80	32	24
III	Khu vực 3 (không có)				
IV	Khu vực 4 (không có)				
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

33. Xã Ngọc Linh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Mức giá	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ nhà ông Chuẩn đến cầu Mường Hoong thôn Đăk Rế	1	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Mường Hoong đến nhà ông A Dia cuối thôn Làng Mới	1	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Trường PTDTBT-TH-THCS Ngọc Linh đến trạm y tế xã Ngọc linh (cũ)	1	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba Trường PTDTBT-TH-THCS Ngọc Linh đến đoạn rẽ đường đi thôn Đăk Nai (đọc tuyến đường tỉnh lộ 673)	1	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm bảo vệ rừng Ngọc Linh đến Công gần đất A Bim (đọc tuyến đường tỉnh lộ 673)	1	300	120	90
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Mường Hoong đến cầu Đăk Môm 1 (gần nhà Phụng Hoàng) thôn Làng Mới	6	250	100	75
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ ngã tư TL673 (gần trường THCS Ngọc Linh) đến cuối cầu Mô Pun thôn Kung Rang (đường đi Kon Tua)	8	150	60	45
2	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 673 đoạn từ ngã tư đường TL673 (gần nhà ông Được) đến Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc linh	8	150	60	45
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Làng mới (nhà A Thu) đến Nhà A Vinh	8	150	60	45
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà rông thôn Làng mới đến nhà Y Dĩa	8	150	60	45
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Y Bông (giáp Ngã ba tỉnh lộ 673) đến nhà A Vinh (giáp sân bóng)	8	150	60	45
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà A Hoa (đường nội thôn làng mới) đến nhà A Thắng (gần nhà rông)	8	150	60	45
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba thôn Làng mới (nhà Bác sỹ Thiên) đến kênh thủy lợi Long La	8	150	60	45
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Đăk Môm 1 (thôn Làng Mới) đến cổng chào thôn Làng Đưng	8	150	60	45
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm Y tế cũ xã Ngọc Linh đến cầu Đăk Đoan thôn Kun Rang	8	150	60	45
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư (TL673 gần nhà ông Được) đến Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc linh	8	150	60	45
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng chào thôn Làng Đưng đến cuối thôn Làng Đưng	5	100	40	30

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Mức giá	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
IV	Khu vực 4				
1	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

34. Xã Đắk Plô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	1	400	160	120
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm cụm xã Đắk Plô	3	300	120	90
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Đắk Tả đến trụ sở UBND xã Đắk Man (cũ)	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Bắc cầu Đắk Ven đến ngã ba Đắk Tả	4	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường ĐH.81 đoạn từ đường HCM đến đồn biên phòng Song Thanh (663)	5	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (thành phố Đà Nẵng)	7	180	72	54
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường ĐH.83 đoạn từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến làng Đắk Nhoong	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Làng Đắk Nhoong đến trung tâm xã Đắk Plô	7	100	40	30
3	Đất mặt tiền khu dân cư Đắk Ung, Đắk Ga	7	100	40	30
4	Các vị trí đất khác còn lại	7	100	40	30
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

35. Xã Đăk Pék

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	1	5.300	2.120	1.590
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu Đăk Pék đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ	2	5.200	2.080	1.560
3	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu treo nhà ông Quang đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Siel)	2	5.200	2.080	1.560
4	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ ngã tư Trần phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ đến phía Nam cầu treo nhà ông Quang	4	5.000	2.000	1.500
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc suối Đăk Cốt đến bờ Nam cầu Đăk Pék	6	4.000	1.600	1.200
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ đoạn từ cổng UBMTTQVN xã (cũ) đến hết đường Nguyễn Huệ	7	3.900	1.560	1.170
7	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam công suối Kon Ier	8	3.700	1.480	1.110
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến hết đường QH (chợ) (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	3	3.100	1.240	930
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ đầu đất nhà bà Thuận đến giáp bờ Nam suối Đăk Cốt	6	2.400	960	720
3	Đất mặt tiền đường Trần Phú đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	7	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	7	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ bờ Bắc công suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	8	2.200	880	660
6	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ cách ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến 50m đến hết đất nhà ông A Nghét (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	8	2.200	880	660
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung	2	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	3	1.700	680	510

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ cách đường Hùng Vương 50m đến hết phần đất nhà ông A Nghĩm (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	4	1.600	640	480
4	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo - A Khanh đến ngầm suối Đắk Pang	4	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	5	1.500	600	450
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Vững đến cổng Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đắk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	6	1.400	560	420
7	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến cầu trần Suối Đắk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	7	1.150	460	345
8	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ chỉ giới đường đỏ sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía)	7	1.150	460	345
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai	7	1.150	460	345
10	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đắk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	8	1.050	420	315
11	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m	8	1.050	420	315
12	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	8	1.050	420	315
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền từ đường Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1	950	380	285
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đắk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đắk Rang	2	900	360	270
3	Đất mặt tiền đường Lê Hồng Phong đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2	900	360	270
4	Đất mặt tiền đường Lê Văn Hiến đoạn từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngo	2	900	360	270
5	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ địa giới xã Đắk Môn và xã Đắk Pék đến hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vuu (thôn Đắk Chung)	3	800	320	240
6	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang) đến đầu đất nhà bà Thuận	3	800	320	240

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường Hùng Vương (vật liệu xây dựng Huệ Thảo) đến hết Khu dân cư	3	800	320	240
8	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưu (thôn Đăk Chung) (Chung Năng) đến đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung)	4	750	300	225
9	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung) đến Nam cầu Đăk Pôi	4	750	300	225
10	Đất mặt tiền đường Võ Thị Sáu đoạn từ nhà bà Hoàng Khứ đến hết đất nhà ông Bảy Công	5	700	280	210
11	Đất mặt tiền đường Lê Hữu Trác đoạn từ nhà ông A Cuối đến hết đất Trung tâm y tế	5	700	280	210
12	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Bắc cầu Đăk Pôi đến đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang)	5	700	280	210
13	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	5	700	280	210
14	Đất mặt tiền đường Lê Lợi đoạn từ hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía đến hết đoạn còn lại	6	650	260	195
15	Đất mặt tiền đường A Khanh đoạn từ ngã ba đường A Khanh (thôn Đăk Ra) đi đường làng Măng Rao	6	650	260	195
16	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	6	650	260	195
17	Đất mặt tiền đường Trần Hưng Đạo đoạn từ hết phần đất nhà ông A Nghĩm đến hết phần đất nhà bà Y Re	6	650	260	195
18	Đất mặt tiền đường tại các thôn Đăk Xanh, Đăk Ra, 16/5, Đăk Dung, Đông Sông	7	600	240	180
19	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường Hùng Vương nhà ông Gụ Thúy (phía Nam cầu Đăk Pét đến đất nhà ông Chính Mai)	7	600	240	180
20	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Đăk Lôi đến hết Khu dân cư	7	600	240	180
21	Đất mặt tiền đường từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ	7	600	240	180
22	Đất mặt tiền đường từ ngầm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	8	350	140	105
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (thôn Đăk Rang) (nhà ông Đinh A Dỏ (vợ bà Y Giầy) đến hết Khu dân cư	7	210	84	63
2	Đất mặt tiền đường Hùng Vương đoạn từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến tiếp giáp với xã Đăk Plô	7	210	84	63
3	Đất mặt tiền đường từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu vực xã Đăk Pék (ĐH83)	8	200	80	60

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
VI	Khu vực 6				
1	Đất mặt tiền đường từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	2	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Doát (ĐH83)	5	150	60	45
3	Đất mặt tiền bê tông xi măng hoặc đường nhựa có mặt cắt từ 3m trở lên	5	150	60	45
4	Các vị trí đất khác còn lại	8	120	48	36

36. Xã Đắk Môn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết cổng Đắk Tra đến Km 1464 đường HCM	1	1.020	408	306
2	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc khu quy hoạch Trung tâm cụm xã Đắk Môn	1	1.020	408	306
3	Đất mặt tiền đường quy hoạch ngã tư phòng khám đa khoa khu vực Đắk Môn đến giáp đường ĐH85	1	920	368	276
4	Đường ĐH85 đoạn từ ngã ba Đắk Môn đến hết đất ông A Thắng	1	920	368	276
5	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1465 đường HCM đến Km 1465+800 đường HCM	3	920	368	276
6	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Nam cầu Đắk Wắc đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế Đắk Kroong)	4	870	348	261
7	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ phía Nam cầu Đắk Túc đến cổng Đắk Tra	5	820	328	246
8	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1464 đường HCM đến Km 1465 đường HCM	7	740	296	222
9	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế Đắk Kroong) đến phía Bắc cầu Đắk Túc	7	740	296	222
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ địa giới xã Đắk Pék và đến phía Bắc cầu Đắk Wắc	2	580	232	174
2	Đất mặt tiền đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km 1465+800 đường HCM đến hết địa phận xã Đắk Môn	2	580	232	174
3	Đất mặt tiền đường ĐH 85 từ hết đất Trường MN xã Đắk Môn đến cầu tràn suối Đắk Kít	5	450	180	135
4	Đất mặt tiền đường ĐH 85 từ cầu tràn suối Đắk Kít đến hết ranh giới xã Đắk Môn	6	400	160	120
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường ĐH84 đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh cách vị trí 1 đường HCM 50m	7	220	88	66
IV	Khu vực 4				
1	Các vị trí đất khác còn lại tại 12 thôn phía Nam xã Đắk Môn (Lanh Tôn, Broong Mỹ, Đắk Giác, Đắk Nai, Broong Mệt, Măng Lon, Nủ Kon, Kon Boong, Đắk Tum, Đắk Xam, Ri Mệt, Ri Nằm)	7	110	44	33
2	Các vị trí đất khác còn lại tại 06 thôn phía Bắc xã Đắk Môn (Đắk Sút, Đắk Túc, Đắk Gô, Đắk Wắc, Đắk Bo, Nủ Vai)	8	100	40	30
3	Đất mặt tiền khu dân cư Đắk Brôi	8	100	40	30
V	Khu vực 5 (không có)				
VI	Khu vực 6 (không có)				

37. Xã Đắk Long

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền các đường quy hoạch thuộc trung tâm xã Đắk Long	1	450	180	135
II	Khu vực 2 (Không có)				
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ phía Bắc cầu Đắk Ta Ao đến hết KDC Đắk Ák (khe suối Đắk Pri)	5	250	100	75
2	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ hết KDC thôn Đắk Ák (khe suối Đắk Pri) đến hết KDC Vai Trang	5	250	100	75
3	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ hết KDC Vai Trang đến cổng chào thôn văn hóa Đắk Tu	5	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ cổng chào thôn văn hóa Đắk Tu đến giáp ranh khu quy hoạch trung tâm cụm xã	6	240	96	72
5	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ khe suối Đắk Pri đến cổng chào thôn văn hóa Đắk Tu	7	230	92	69
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ cổng chào thôn Đắk Ák (Nhà A Nuôn) đến phía Nam cầu Đắk Ta Ao	4	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đường ĐH 85 (Đồn biên phòng 673 cũ) đến nhà ông A Lê (thôn Đắk Xây)	8	140	56	42
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường từ giáp ranh khu quy hoạch trung tâm cụm xã đến ngã ba đường đi đồn biên phòng 671 (phần đất nhà ông A Rau)	2	120	48	36
2	Đất mặt tiền đường từ ngã ba đập tràn thôn Đắk Ák đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	3	110	44	33
3	Đất mặt tiền đường từ hội trường thôn Long Yên đến ngã ba đường bê tông (Từ ngã ba đập tràn thôn Đắk Ák đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên))	3	110	44	33
4	Đất mặt tiền đường từ Đồn biên phòng 673 (cũ) xã Đắk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đắk Long - thôn Dục Lang	3	110	44	33
5	Đất mặt tiền đường ĐH 85 đoạn từ ranh giới xã Đắk Môn đến cổng chào thôn Đắk Ák (Nhà A Nuôn)	4	100	40	30
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông A Lê (thôn Đắk Xây) đến Đồn biên phòng 673 (mới)	4	100	40	30
7	Các vị trí đất khác còn lại	4	100	40	30
VI	Khu vực 6 (Không có)				

38. Xã Tịnh Khê

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ giáp ranh phường Trương Quang Trọng đến Cầu sắt)	1	9.500	3.800	2.850
2	Đất mặt tiền đường Văn Tiến Dũng (đoạn từ cầu Sắt đến giáp đường Lê Trọng Tấn)	2	7.100	2.840	2.130
3	Đất mặt tiền đường Lê Trọng Tấn (đoạn giáp đường Văn Tiến Dũng đến cầu Khê Hòa)	2	7.100	2.840	2.130
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Pháo (đoạn từ đường Lê Trọng Tấn đến giáp đường Mỹ Khê)	2	7.100	2.840	2.130
5	Đất mặt tiền đường Hoàng Sa đoạn thuộc xã Tịnh Khê	2	7.100	2.840	2.130
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Mỹ Khê	3	5.500	2.200	1.650
7	Đất mặt tiền đường ĐH530 đoạn từ đường Trần Văn Trà đến hết nghĩa trang Tịnh Châu	4	4.700	1.880	1.410
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 15,5m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	4	4.700	1.880	1.410
9	Đường Cảng cá thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	4	4.700	1.880	1.410
10	Đất mặt tiền đường Đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ	4	4.700	1.880	1.410
11	Đất mặt tiền đường ĐH530 đoạn từ đường Trần Văn Trà đến ngã tư giáp đường ĐH521	5	4.000	1.600	1.200
12	Đất mặt tiền thuộc đường nối Văn Tiến Dũng đến đường Hoàng Sa trên địa bàn xã Tịnh Khê	5	4.000	1.600	1.200
13	Đất mặt tiền đường chính đoạn từ núi An Vĩnh đến hết đường bờ Đông Sông Kinh (Cửa Đại) (Bao gồm cả đường Võ Bẩm)	5	4.000	1.600	1.200
14	Đường ven biển Khu du lịch Mỹ Khê (Bao gồm cả đường Mỹ Khê)	5	4.000	1.600	1.200
15	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Đồng Trại - Khê Nam và Khu tái định cư Rừng Cây	5	4.000	1.600	1.200
16	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11,5m đến 12m trở lên thuộc Khu tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ cho dự án xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu Tịnh Kỳ và khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	5	4.000	1.600	1.200
17	Đường nội bộ còn lại thuộc Khu Cảng cá và Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ	5	4.000	1.600	1.200
18	Đất mặt tiền đường nội bộ các KDC: Ruộng Ngõ, Gò Dêch, Tăng Long	6	3.500	1.400	1.050
19	Đất mặt tiền các trục đường chính thuộc các KDC: Cây Sến, Đồng Bến Sứ có mặt cắt từ 9,5m trở lên	6	3.500	1.400	1.050
20	Đất mặt tiền đường trục liên thôn Mỹ Lại - Trương Định nối đường Văn Tiến Dũng và đường Hoàng Sa	6	3.500	1.400	1.050
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Văn Tiến Dũng đến đường Hoàng Sa	6	3.500	1.400	1.050
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Văn Tiến Dũng, Lê Trọng Tấn không quá 100m đoạn từ giáp Trường PTTH Sơn Mỹ đến cầu Khê Hòa, đến cầu Khê Kỳ	1	3.100	1.240	930
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc các khu tái định cư: Đồng Trại - Khê Nam, Rừng Cây, Mỹ Lại, Cây Sến, Đồng Bến Sứ	1	3.100	1.240	930

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 sân vận động đến Trạm kiểm soát Biên phòng Sa Kỳ; đến cơ sở đóng tàu thuyền An Ngãi	1	3.100	1.240	930
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 ông Đốc đến tiếp giáp trục chính đối diện Nhà văn hóa thôn An Kỳ	1	3.100	1.240	930
5	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Nhà văn hóa thôn An Kỳ đến bến đò Kỳ Bắc (An Kỳ).	1	3.100	1.240	930
6	Đất mặt tiền đường Cầu Sắt - Bình Tân đoạn từ Cầu Sắt đến hết ngã tư chợ Tịnh Thiện	2	3.000	1.200	900
7	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã có mặt cắt từ 5,0m trở lên	3	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Văn Tiến Dũng không quá 100m đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến trường PTTH Sơn Mỹ	3	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa không quá 100m	3	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền đường QL 24B - Bình Tân các đoạn còn lại	4	2.500	1.000	750
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc các khu tái định cư: Cây Sến, Khê Tân có mặt cắt dưới 5,5m	4	2.500	1.000	750
12	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 3,0 m đến dưới 5,0m	4	2.500	1.000	750
13	Đất mặt tiền đường DH521	5	1.900	760	570
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ trên địa bàn xã còn lại có mặt cắt từ 2,0 m đến dưới 3,0m	5	1.900	760	570
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Hoàng Sa trên 100m	5	1.900	760	570
16	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc Khê Lập và đến hết Khê Hội	5	1.900	760	570
17	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ thôn Mỹ Lại đến giáp thôn Trường Định	5	1.900	760	570
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy	2	1.300	520	390
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã	2	1.300	520	390
3	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	700	280	210
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

39. Xã An Phú

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tông	1	9.500	3.800	2.850
2	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn giáp phường Cẩm Thành đến hết thôn 6 xã An Phú	1	9.500	3.800	2.850
3	Đất mặt tiền đường Hồ Quý Ly	1	9.500	3.800	2.850
4	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc thôn Cổ Lũy Bắc	2	7.100	2.840	2.130
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 27m và 20,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	2	7.100	2.840	2.130
6	Đường có mặt cắt từ 12m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Phú Mỹ	2	7.100	2.840	2.130
7	Đất mặt tiền đường Trường Sa đoạn còn lại	2	7.100	2.840	2.130
8	Đất mặt tiền đường Bờ sông đoạn từ cầu An Phú đến hết quán Thiên Thời thôn Cổ Lũy Làng Cá	2	7.100	2.840	2.130
9	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Cổ Lũy có lộ giới rộng 40m (tiếp giáp về phía đông Khu tái định cư Vĩnh Thọ)	2	7.100	2.840	2.130
10	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 17m và 13,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía đông Tỉnh lộ 623C)	3	5.500	2.200	1.650
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly dưới 100m	3	5.500	2.200	1.650
12	Đất mặt tiền đường đoạn giáp đường Hồ Quý Ly đến cầu Sắt	3	5.500	2.200	1.650
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Vỹ đoạn từ Trường THCS Nghĩa Phú đến cầu An Phú	3	5.500	2.200	1.650
14	Đất mặt tiền đường Nghĩa An	4	4.700	1.880	1.410
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến 5m nối và cách đường Trần Anh Tông và Hồ Quý Ly từ 100m đến 150m	4	4.700	1.880	1.410
16	Đất mặt tiền đường có lộ giới rộng 12m thuộc Khu tái định cư Vĩnh thọ	4	4.700	1.880	1.410
17	Đất mặt tiền đường có mặt cắt 21m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	4	4.700	1.880	1.410
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Bàu Rán đến giáp ngã 4 Quán Láng	5	4.000	1.600	1.200
19	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào đoạn từ đường Trường Sa đến giáp KDC Nghĩa Phú giai đoạn 1	5	4.000	1.600	1.200
20	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	5	4.000	1.600	1.200
21	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 15,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 2)	5	4.000	1.600	1.200
22	Đất mặt tiền đường có mặt cắt từ 12,5m đến 17,5m thuộc Khu đô thị mới Nghĩa Phú (phân khu 1)	5	4.000	1.600	1.200
23	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu dân cư Cổ Lũy - Làng cá	6	3.500	1.400	1.050

STT	Tuyến đường/Đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ trên 11,5m đến dưới 14,5m thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	6	3.500	1.400	1.050
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 3m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	1	3.100	1.240	930
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Trường Thành	1	3.100	1.240	930
3	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh thuộc thôn Khánh Lạc, thôn Hiền Lương	2	3.000	1.200	900
4	Đất mặt tiền đường liên thôn rộng từ 2m đến dưới 3m và đất mặt tiền đường không liên thôn rộng từ 2m đến 5m (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	2	3.000	1.200	900
5	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt từ 11,5m trở xuống thuộc Khu dân cư Nghĩa Phú	3	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tăng Long	3	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Vỹ đoạn từ ngã 3 phú thọ (Quán ăn bà Tề) để giáp đường THCS Nghĩa Phú	3	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623C đoạn từ thôn 6 đến hết thôn Sung Túc	5	1.900	760	570
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Quán Láng đến giáp ngã 4 (Trường tiểu học Tây Hà)	5	1.900	760	570
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa không quá 100m	5	1.900	760	570
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Tam Bảo	5	1.900	760	570
III	Khu vực 3:				
1	Đường đê kè Hòa Hà	1	1.600	640	480
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên trên địa bàn xã	1	1.600	640	480
3	Đất ở các vị trí khác còn lại (thuộc thôn 1 đến thôn 10)	1	1.600	640	480
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường tiểu học Tây Hà đến ngã ba Phú Thọ (Quán ăn Bà Tề)	1	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trường Sa trên 100m	1	1.600	640	480
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3,5m đến 5m	2	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m	3	1.100	440	330
8	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	800	320	240
9	Các vị trí đất khác còn lại	5	700	280	210
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

40. Xã Tư Nghĩa

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ cầu Bàu Giang đến giáp ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự	1	19.800	7.920	5.940
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đoạn từ ngã 4 đường Từ Ty và Nguyễn Đăng Lự đến Bắc cầu La Hà	2	15.800	6.320	4.740
3	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	3	14.200	5.680	4.260
4	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Thụy	4	13.000	5.200	3.900
5	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp ngã 4 trường Tiểu học và Trung học cơ sở La Hà	4	13.000	5.200	3.900
6	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến đường Phạm Trung Mưu	4	13.000	5.200	3.900
7	Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông UBND xã Tư Nghĩa đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến đường Phạm Trung Mưu	4	13.000	5.200	3.900
8	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết khu dân cư 725	5	11.000	4.400	3.300
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy đoạn từ giáp điểm đầu đường Lê Quý Đôn đến giáp đường nội bộ Khu dân cư phía tây Cụm công nghiệp La Hà	5	11.000	4.400	3.300
10	Đất mặt tiền đường 32m (bề rộng mặt đường 18m) thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	6	10.200	4.080	3.060
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ cuối khu dân cư phục vụ tái định cư các dự án trên địa bàn huyện (cũ) đến giáp đường ĐH28	7	8.600	3.440	2.580
12	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Châm đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	7	8.600	3.440	2.580
13	Đất mặt tiền đường Đá Sơn đoạn từ giáp đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	7	8.600	3.440	2.580
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Cao Châm	7	8.600	3.440	2.580
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Năng Lự đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Lê Đình Cẩn	7	8.600	3.440	2.580
16	Đất mặt tiền đường Từ Ty từ đường Nguyễn Huệ (QL1A) đến giáp đầu Cầu Phù	7	8.600	3.440	2.580
17	Đất mặt tiền đường Lê Quý Đôn từ trường Tiểu học và THCS La Hà đến cuối đường Lê Quý Đôn	7	8.600	3.440	2.580
18	Đất mặt tiền đường Thu Xà đoạn từ giáp đường nội bộ khu dân cư hiện hữu phía nam Kênh N8 đến giáp đường Đá Sơn	7	8.600	3.440	2.580

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19	Đất mặt tiền đường Phạm Trung Mưu đoạn từ Núi Đá Chẽ đến cuối Khu dân cư C19	7	8.600	3.440	2.580
20	Đất mặt tiền đường Đặng Thùy Trâm đoạn từ Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp đường Trương Quang Giao	7	8.600	3.440	2.580
21	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	7	8.600	3.440	2.580
22	Đất mặt tiền đường Cổ Lũy đoạn từ giáp đường Hưng Nguyên đến giáp đường Lê Quý Đôn	8	7.200	2.880	2.160
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Bàu Giang (kể cả đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trạn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến hết Khu dân cư Đông Bàu Giang)	8	7.200	2.880	2.160
24	Đất mặt tiền đường Hưng Nguyên	8	7.200	2.880	2.160
25	Đường Trương Quang Trọng đoạn từ Lê Quý Đôn đến đường Phạm Cao Chằm	8	7.200	2.880	2.160
26	Đất mặt tiền đường Nguyễn Viết Lâm đoạn từ khu dân cư phía Tây đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Trần Kiên	8	7.200	2.880	2.160
27	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía nam trường Đại học Tài chính - Kế toán	8	7.200	2.880	2.160
28	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Nam UBND thị trấn La Hà (cũ)	8	7.200	2.880	2.160
29	Đất mặt tiền đường Võ Trọng Nguyễn đoạn từ giáp đường Trương Quang Giao đến giáp đường Từ Ty	8	7.200	2.880	2.160
30	Đất mặt tiền đường từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến giáp khu thể thao xã Tư Nghĩa	8	7.200	2.880	2.160
31	Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) (Ngã 3 cầu La Hà) đến giáp đường Nguyễn Năng Lự;	8	7.200	2.880	2.160
32	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ (QL 1A) đến Trung tâm y tế Tư Nghĩa;	8	7.200	2.880	2.160
33	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 15m, bề rộng mặt đường 9m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa (cũ)	8	7.200	2.880	2.160
34	Đất mặt tiền đường Trần Ngọc Châu	8	7.200	2.880	2.160
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư Tây Bàu Giang	1	6.600	2.640	1.980
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư phục vụ dự án mở rộng trường Đại học Tài chính Kế toán	1	6.600	2.640	1.980
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư 725	1	6.600	2.640	1.980
4	Đất mặt tiền đường Bích Khê thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	1	6.600	2.640	1.980
5	Đất mặt tiền đường Thái Thù, Nguyễn Duy Cung, Nguyễn Công Phương và các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư khu đô thị An Điền Phát	1	6.600	2.640	1.980
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND huyện (cũ)	1	6.600	2.640	1.980

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà (cũ)	1	6.600	2.640	1.980
8	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 13,5m, bề rộng mặt đường 7,5m) thuộc khu dân cư phía Tây trụ sở công an huyện Tư Nghĩa (cũ)	1	6.600	2.640	1.980
9	Đất mặt tiền đường nội bộ (mặt cắt đường 13,5m, bề rộng mặt đường 7,5m) thuộc Khu dân cư, công viên, hồ điều hoà và quảng trường huyện Tư Nghĩa (cũ)	1	6.600	2.640	1.980
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thụy thuộc nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	1	6.600	2.640	1.980
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà (mặt cắt đường 18m, bề rộng mặt đường 9m)	1	6.600	2.640	1.980
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp đường Đặng Thùy Trâm đến hết ranh giới xã Tư Nghĩa	1	6.600	2.640	1.980
13	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu La Hà đến giáp cầu Cát	2	6.200	2.480	1.860
14	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Tây Cụm công nghiệp La Hà	3	5.400	2.160	1.620
15	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu vực còn lại thuộc Khu dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông UBND huyện Tư Nghĩa (cũ)	3	5.400	2.160	1.620
16	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư C19	3	5.400	2.160	1.620
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư C19 thuộc thôn La Hà 3, xã Tư Nghĩa	5	4.600	1.840	1.380
18	Đất mặt tiền đường thuộc Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ Công nghiệp La Hà	6	4.200	1.680	1.260
19	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Thu Xà đoạn từ Đường ĐH28 đến cầu Bàu Ráng	7	3.600	1.440	1.080
20	Đất mặt tiền đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	7	3.600	1.440	1.080
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Sắt đến Bãi Dừa Quan Thánh	7	3.600	1.440	1.080
22	Đất mặt tiền đường Dung Quất Sa Huỳnh đi qua xã Tư Nghĩa	7	3.600	1.440	1.080
23	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cuối Khu dân cư Tây Bàu Giang đến cầu Bến Hố	8	2.800	1.120	840
24	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối KDC C19 đến giáp cầu Muơng Ngang	8	2.800	1.120	840
25	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Điện An đến giáp ngã 4 Thôn Điện An 4	8	2.800	1.120	840
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Thu Xà đến cầu Phú Nghĩa	8	2.800	1.120	840
27	Đất mặt tiền tuyến đường từ đường Đặng Thùy Trâm đến giáp đường La Hà - Nghĩa Thuận	8	2.800	1.120	840
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Hữu Nhật đoạn từ Đá Chè đến giáp đường Đặng Thùy Trâm	1	2.400	960	720

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền đường La Hà Thạch Trận đoạn từ cuối Khu dân cư Đông Bàu Giang đến ngã 3 trước nhà văn hóa - Tổ dân phố 1	1	2.400	960	720
3	Đường bê tông lớn hơn 5m thuộc các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	1	2.400	960	720
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Phù cũ đến giáp đường dẫn cao tốc	2	2.200	880	660
5	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc qua địa bàn xã	2	2.200	880	660
6	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ cuối đường Lê Quý Đôn đến giáp địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	2	2.200	880	660
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Đào đến Ngã 3 Khánh Lạc	2	2.200	880	660
8	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3 đến 5m và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc các các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	3	1.800	720	540
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Đình đến giáp đường đoạn từ Cầu Phù cũ đi cầu Bến Bè	3	1.800	720	540
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 La Châu đến hết địa giới hành chính thôn Phú Văn, xã Tư Nghĩa	4	1.600	640	480
11	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Thương (cũ) (Dự án mở rộng QL1A)	4	1.600	640	480
12	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư dọc đường Cụm công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	4	1.600	640	480
13	Đất mặt tiền tuyến đường từ cầu Mường Ngang đến giáp ranh giới xã Vệ Giang	4	1.600	640	480
14	Đất mặt tiền Đường Nghĩa Hoà - Nghĩa Thương	4	1.600	640	480
15	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Tân Thanh	4	1.600	640	480
16	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Hòa (Dự án đường Dung Quất Sa Huỳnh)	4	1.600	640	480
17	Đất mặt tiền Tuyến đường ngã 3 Minh QL1A đến ngã 3 Gò Sạn đường La Hà Thu Xà	4	1.600	640	480
18	Đất mặt tiền đường Bàu Giang - Nghĩa Hành đoạn từ cầu Bến Hố đến hết địa giới hành chính thôn Tân Hội, xã Tư Nghĩa	4	1.600	640	480
19	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư điểm trường THCS cũ	5	1.500	600	450
20	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	5	1.500	600	450
21	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn La Hà Thạch Trận, An Bình, Thanh Hà, An Nghĩa	6	1.100	440	330
22	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	6	1.100	440	330
23	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	7	1.000	400	300
24	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	8	700	280	210
IV	Khu vực 4				

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Các vị trí đất khác còn lại	1	600	240	180
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

41. Xã Vệ Giang

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp ngã 3 đường đi cầu Sông Vệ mới	1	19.800	7.920	5.940
2	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ Sông Cây Bứa đến Kênh N16A	2	13.000	5.200	3.900
3	Đất mặt tiền đường Tế Hanh đoạn từ phía Nam cầu Cây Bứa đến giáp cầu Vạn Mỹ	3	8.600	3.440	2.580
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ QL1A - Ngã ba Thanh Long đến giáp đường Võ Văn Kiệt)	3	8.600	3.440	2.580
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ cầu Sông Vệ cũ đến giáp đường QL 1A	3	8.600	3.440	2.580
6	Đất mặt tiền đường Xuân Diệu đoạn từ QL1A (cây xăng Đại Thành) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	3	8.600	3.440	2.580
7	Đất mặt tiền đường Phạm Khoa đoạn từ Trụ sở Công An xã Vệ Giang đến giáp công chợ Sông Vệ	3	8.600	3.440	2.580
8	Đất mặt tiền đường Bùi Thị Xuân đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	3	8.600	3.440	2.580
9	Đất mặt tiền đường Tổ Hữu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (QL 1A) (ngã 3 Thanh Long) đến giáp ngã 4 chùa Vạn Bửu	3	8.600	3.440	2.580
10	Đất mặt tiền đường Chu Văn An đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	3	8.600	3.440	2.580
11	Đất mặt tiền đường Trần Quang Diệu đoạn từ đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1) đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	3	8.600	3.440	2.580
12	Đất mặt tiền đường Nguyễn Ngọc Lê đoạn từ đường Tế Hanh đến giáp kênh N16A	4	7.200	2.880	2.160
13	Đất mặt tiền đường Bùi Phú Thiệu đoạn từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Hồ Giáo	4	7.200	2.880	2.160
14	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo đoạn từ đường Phạm Khoa đến giáp đường Nguyễn Ngọc Lê	4	7.200	2.880	2.160
15	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	4	7.200	2.880	2.160
16	Đất mặt tiền đường Phạm Xuân Hòa	5	6.600	2.640	1.980
17	Đất mặt tiền các đường còn lại của Khu dân cư phía Bắc Khu tái định cư số 2 Sông Vệ	5	6.600	2.640	1.980
18	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (QL1A cũ) đến cầu ông Tổng.	5	6.600	2.640	1.980
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thị Minh Khai đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Yết Kiêu	5	6.600	2.640	1.980
20	Đất mặt tiền đường Yết Kiêu đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Tổ Hữu	5	6.600	2.640	1.980
21	Đất mặt tiền các đường còn lại của khu vực chợ Sông Vệ và Khu dân cư Rộc Cống Sông Vệ	5	6.600	2.640	1.980
22	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ cầu Cát đến giáp cầu Cây Bứa	6	6.200	2.480	1.860

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
23	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Dân cư - Dịch vụ kết hợp chỉnh trang đô thị phía Đông thị trấn Sông Vệ (cũ)	7	5.400	2.160	1.620
24	Đất mặt tiền đường nội bộ các khu dân cư dọc đường Võ Văn Kiệt	7	5.400	2.160	1.620
25	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 Chợ Tre đến nhà ông Lê Thành	8	4.600	1.840	1.380
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Võ Tùng đoạn từ đường Nguyễn Chánh đến giáp đường Từ Hữu Lập	1	4.200	1.680	1.260
2	Đất mặt tiền đường Tổ Hữu đoạn từ ngã 4 chùa Vạn Bửu đến giáp chùa Kỳ Viên	1	4.200	1.680	1.260
3	Đất mặt tiền đường Phạm Cao Đài đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Xuân Hòa	1	4.200	1.680	1.260
4	Đất mặt tiền đường từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thê Bình (đoạn qua khu dân cư số 2 cạnh Gò Đồn và khu dân cư số 3 Gò Bằng	2	3.600	1.440	1.080
5	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cửa hàng mắt kính Thanh Tâm) đến ngõ nhà ông Trần Diệu	3	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường từ QL1 (ngõ nhà bà Hân) đến ngõ nhà ông Đệ	3	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường từ QL1 (cầu Cây Bứa) đến ngõ nhà ông Nguyễn Thắm	3	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà bà Nguyễn Thị Hồng Nhung) đến giáp khu tái định cư	3	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường từ QL1 (nhà Ngọc Ý) đến giáp ngõ nhà ông Võ Minh Tân	3	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền đường từ QL1 (UBND xã) đến giáp trường THCS Nghĩa Phương	3	2.800	1.120	840
11	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngõ nhà ông Nguyễn Khôi	3	2.800	1.120	840
12	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ phía Nam Trạm y Tế rẽ Bắc đến nhà bà Kiều Thị Cẩm	3	2.800	1.120	840
13	Đất mặt tiền đường từ QL1 (điểm đầu từ trường Mẫu Giáo cũ đội 5) đến nhà ông Võ Đình Diệu	3	2.800	1.120	840
14	Đất mặt tiền đường từ QL1 đoạn từ Máy gạo ông Đặng Kim (Khanh) đến nhà ông Võ Văn Hòa	3	2.800	1.120	840
15	Đất mặt tiền đường từ QL1 đến giáp ngã tư nhà ông Lê Hồng Thái	3	2.800	1.120	840
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Lê Thành đến HTX NN Bắc Phương	3	2.800	1.120	840
17	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thụ đoạn từ Lê Khiết (ngã 3 Bà Đốc) đến cầu Ngòi	4	2.400	960	720
18	Đất mặt tiền đường bê tông thuộc Khu dân cư Cầu ông Tổng	4	2.400	960	720
19	Đất mặt tiền đường Từ Hữu Lập đoạn từ QL 1A đến giáp đường Võ Văn Kiệt	4	2.400	960	720
20	Đất mặt tiền đường ngã 3 cầu Cát đến nhà ông Cao Văn Cường	5	2.200	880	660
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở HTX NN Bắc Phương đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hành	5	2.200	880	660
22	Đất mặt tiền đường bê tông và đường đất rộng từ 5m trở lên thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bằng, thôn Vạn Mỹ	6	1.800	720	540
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Nghĩa Phương (cũ) (Dự án mở rộng QL1A)	7	1.600	640	480

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
24	Đất mặt tiền đường bê tông hóa xi măng từ ngã 3 đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung (nhà ông Nguyễn Quan Cường) đến tiếp giáp nhà ông Cao Văn Cường	7	1.600	640	480
25	Đất mặt tiền đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung (cũ) đoạn từ Tỉnh lộ 628 đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa	7	1.600	640	480
26	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	8	1.500	600	450
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Kỳ Viên đến hết đường nhựa thôn Thế Bình	8	1.500	600	450
28	Đất mặt tiền đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp - Nghĩa Thương (cũ) đoạn từ ranh giới thị trấn Sông Vệ (cũ) đến giáp ranh giới xã Tư Nghĩa	8	1.500	600	450
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường nội thị trấn rộng từ 3m đến dưới 5m thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	1	1.300	520	390
2	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn Sông Vệ (cũ) thuộc thôn Sông Vệ, thôn An Bàng, thôn Vạn Mỹ	2	1.100	440	330
3	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	2	1.100	440	330
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	1.000	400	300
5	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	700	280	210
6	Các vị trí đất khác còn lại	5	600	240	180
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

42. Xã Nghĩa Giang

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ranh giới phường Nghĩa Lộ đến giáp ngã 3 xã Nghĩa Giang	1	6.200	2.480	1.860
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới Phường Nghĩa Lộ đến giáp ngã Ba Gà	2	5.400	2.160	1.620
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến cầu Xóm Xiếc	2	5.400	2.160	1.620
4	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Nghĩa Điền (Khu tái định cư dự án Tỉnh Lộ 624)	3	4.800	1.920	1.440
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới ngõ Ba Gà đến giáp địa giới hành chính xã Trà Giang	4	4.600	1.840	1.380
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến giáp cầu phước lộc	5	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Quốc tế xã Nghĩa Giang đến giáp Nghĩa địa thành phố	6	2.200	880	660
8	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 chợ Gò đến cổng Bàu Sắt, thôn Xuân Phổ, Nghĩa Giang	6	2.200	880	660
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Tám Râm đến giáp đường Ngã 4 Quốc Tế đi Nghĩa Địa thành phố	6	2.200	880	660
10	Đất mặt tiền đường từ Tỉnh lộ 623B đến giáp kênh chính Nam xã Nghĩa Giang	6	2.200	880	660
11	Đất mặt tiền đường dẫn cao tốc	6	2.200	880	660
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Nghĩa Giang đến giáp kênh Thạch Nham N6 thuộc xã Nghĩa Giang	6	2.200	880	660
13	Đất mặt tiền tuyến đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ ranh giới xã Tư Nghĩa đến giáp tỉnh lộ 624	7	1.800	720	540
14	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ đường dẫn cao tốc đến giáp nhà ông Trương Quang Biên thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	7	1.800	720	540
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (Ba Gà) đến giáp kênh chính Nam (Cầu Ông Dư)	8	1.500	600	450
16	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ nhà ông Trương Quang Biên đến giáp ngã ba đường Tỉnh lộ 623B đi kênh chính nam thuộc địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	8	1.500	600	450
17	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 1	8	1.500	600	450
18	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Bắc 2	8	1.500	600	450
19	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 1	8	1.500	600	450
20	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn An Hội Nam 2	8	1.500	600	450
21	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	8	1.500	600	450
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Hội Bắc 1 (thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi)	8	1.500	600	450
23	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Bả Thơi	8	1.500	600	450
24	Đất mặt tiền đường từ tượng đài chống nhật; thôn Xuân Phổ Đông, thôn Xuân Phổ Tây, đến hết địa giới hành chính xã Nghĩa Giang	8	1.500	600	450
25	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Điền Long (TĐC đường cao tốc ĐN - QN và TĐC dự án di dân)	8	1.500	600	450
26	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư thôn Điền An	8	1.500	600	450
27	Đất mặt tiền đường La Hà - Nghĩa Thuận đoạn từ Ngã 3 (nhà ông Thủ tỉnh lộ 624) đến giáp ranh giới xã Nghĩa Giang	8	1.500	600	450

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ kênh chính Nam (Nghĩa Giang) đến giáp ranh xã Trà Giang (Nghĩa Thọ cũ)	1	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến 5m	2	1.100	440	330
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	3	1.000	400	300
4	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	4	700	280	210
5	Đất ở các vị trí khác còn lại	5	600	240	180
III	Khu vực 3: Không có				
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

43. Xã Trà Giang

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ ranh giới xã Nghĩa Giang đến giáp cầu Bàu Tré	1	2.800	1.120	840
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 623B đoạn từ cầu Bàu Tré đến giáp địa giới hành chính xã Sơn Hạ	2	2.200	880	660
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu thôn 4 rẽ vào thôn 7 đến giáp kênh chính Nam	3	1.900	760	570
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Tỉnh lộ 623B đến khu du lịch Bàu Sen	4	1.600	640	480
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi Cầu Đồi	4	1.600	640	480
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã đi nhà máy gạch Phú Điền đến Kênh Chính Nam	4	1.600	640	480
7	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 5m trở lên	5	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Tỉnh lộ 623b đến giáp Kênh Chính Nam	5	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ cũ đoạn từ Kênh chính nam đến giáp trung tâm hành chính xã Nghĩa Thọ cũ	6	1.100	440	330
10	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m đến dưới 5m	6	1.100	440	330
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	7	1.000	400	300
12	Đất mặt tiền đường bê tông dưới 3m và đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m	8	700	280	210
13	Mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư thôn 1	8	700	280	210
14	Đất mặt tiền đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2	8	700	280	210
II	Khu vực 2				
1	Đất ở các vị trí khác còn lại	1	600	240	180
2	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Đá Bàn, Đá Sơn, Phú Thọ 1, Phú Thọ 2	2	300	120	90
III	Khu vực 3: Không có				
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

44. Xã Nguyễn Nghiêm

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ chân cầu vượt đến ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong (cũ)	1	3.360	1.344	1.008
2	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ ngã 3 đường vào UBND xã Phổ Phong (cũ) đến km5	2	2.400	960	720
3	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ km5 đến km8+700 (kênh thủy lợi Núi Ngang)	2	2.400	960	720
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ đèo Eo Gió đến giáp ngã 3 đi An Sơn	3	2.280	912	684
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận (cũ)	3	2.280	912	684
6	Đất mặt tiền đoạn từ Km3 đến giáp ranh xã Phổ Thuận (cũ)	3	2.280	912	684
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	3	2.280	912	684
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (km 7, QL 24A) đến cầu sông Ba Liên và đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Ông Triệu đến cống thủy lợi (nhà Ông Trần Tồn)	4	2.040	816	612
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi An Sơn đến cầu suối Khoai giáp Phổ Phong (cũ)	5	1.920	768	576
10	Tuyến đường liên xã từ Phổ Thuận đi Phổ Nhơn đoạn từ cầu Mỏ Côi đến sân vận động Thôn Phước Nhơn	5	1.920	768	576
11	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã	5	1.920	768	576
12	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Đa	5	1.920	768	576
13	Đất mặt tiền đường gom dưới chân cầu Vượt	5	1.920	768	576
14	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Km8+700 đến giáp xã Ba Liên - thị xã Đức Phổ (Cầu Hương Chiên)	5	1.920	768	576
15	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Gò Tre	5	1.920	768	576
16	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Cầu Thi (trừ đất tiếp giáp với đất mặt tiền đường đoạn từ phía đông thủy lợi (nhà ông Trần Tồn) đến giáp ranh xã Phổ Thuận cũ hiện hữu đã được quy định)	5	1.920	768	576
17	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	5	1.920	768	576
18	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	5	1.920	768	576
19	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Ông Di và Cây Đa	6	1.560	624	468

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng dưới 3m nằm ven các trục giao thông còn lại trong xã	6	1.560	624	468
21	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Máng	6	1.560	624	468
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	1	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu Công nghiệp Phổ Phong	1	720	288	216
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Cụm Công nghiệp Phổ Phong	1	720	288	216
4	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	4	360	144	108
III	Khu vực 3: Không có				
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

45. Xã Khánh Cường

DVT: Nghìn đồng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ đèo Mỹ Trang đến suối Cầu Gạch	2	5.520	2.208	1.656
2	Đất mặt tiền đường QL 1A (đường tránh đông) từ trạm Công An tỉnh đến giáp ranh giới phường Phở Vinh (cũ)	2	5.520	2.208	1.656
3	Đất mặt tiền đường QL1A đoạn từ ranh giới xã Phở Cường (cũ) đến phía bắc chân cầu vượt đường sắt (nhà bà Mai Thị Lực - Hòa) xóm 3, Diên Trường	6	3.960	1.584	1.188
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ suối Cầu Gạch đến giáp ranh giới xã Phở Khánh (cũ)	6	3.960	1.584	1.188
5	Đất mặt tiền đường gom song song QL 1A thuộc khu QH dân cư Gò Dừa - Phở Cường	6	3.960	1.584	1.188
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 14,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường	1	2.760	1.104	828
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía nam chân cầu vượt đường sắt (nhà ông Phạm Cu - Sơn) đến giáp ranh giới xã Phở Thạnh (cũ)	2	2.520	1.008	756
3	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 1 mới phía đông Cầu Vượt đường sắt đoạn từ nhà ông Võ Ngọc Ánh đến giáp ranh giới xã Phở Thạnh (cũ)	2	2.520	1.008	756
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1 thuộc Khu tái định cư số 6	2	2.520	1.008	756
5	Đất mặt tiền Khu tái định cư Đồng Lù	3	2.280	912	684
6	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cầu Ông Vân	3	2.280	912	684
7	Đất mặt tiền Khu tái định cư Cây Vừng	3	2.280	912	684
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Tây)	3	2.280	912	684
9	Đất mặt tiền đường nối QL 1A đoạn từ ngã 3 nhà ông Lê Văn Tứ đến ngã 3 Trung Sơn đi Trung Hải (chợ mới)	4	2.160	864	648
10	Đất mặt tiền đường gom hai bên cầu vượt Đường sắt	4	2.160	864	648
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 9,2m thuộc Khu tái định cư Diên Trường (Phía Đông)	4	2.160	864	648
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc địa bàn xã Khánh Cường	4	2.160	864	648
13	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư số 6	5	1.920	768	576
14	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 4	5	1.920	768	576
III	Khu vực 3:				

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất mặt tiền các đoạn khác trong xã có đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông rộng từ 3m trở lên	2	1.680	672	504
2	Đất mặt tiền đường BTXM nội bộ còn lại thuộc khu dân cư Gò Cát ông Triều	2	1.680	672	504
3	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Xóm 5	2	1.680	672	504
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Hàng Da	2	1.680	672	504
5	Đất mặt tiền đường các đoạn khác trong xã có thâm nhập nhựa hoặc bê tông còn lại rộng từ 2m đến dưới 3m	4	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường đất các trục giao thông trong xã rộng từ 3m trở lên	6	720	288	216
7	Các vị trí đất khác còn lại trong xã	7	600	240	180
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

46. Xã Bình Minh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621B đoạn từ ranh giới địa bàn Bình Trung - Bình Minh đến ngã tư qua cầu Thạch An, Bình Minh- Bình Mỹ	5	1.680	672	504
2	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường tỉnh lộ 621B đoạn qua địa bàn Bình Minh (cũ)	6	1.440	576	432
3	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Mỹ Long	6	1.440	576	432
4	Đất mặt tiền đường ĐH 09 từ ngã tư đi qua cầu Thạch An Bình Minh- Bình Mỹ đến cầu Đông	6	1.440	576	432
5	Đất mặt tiền đường ĐH 09 đoạn từ cầu Đông đến ranh giới địa bàn Bình An (cũ)	7	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường ĐH 08 (Đường tránh lũ) từ ngã ba đi Bình Khương cũ (đoạn từ nhà ông Phạm Quang Đức) đến ngã ba giáp đường ĐH.02	7	1.320	528	396
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đức An	1	1.200	480	360
2	Đất mặt tiền đường ĐH.02 đoạn từ ranh giới Bình Khương (cũ) đến UBND xã Bình An (cũ)	1	1.200	480	360
3	Đất mặt tiền đường ĐH.02 đoạn từ Cầu Đình đến mương thủy lợi (mương tưới ruộng làng)	1	1.200	480	360
4	Đất mặt tiền đường ĐH.02, ĐH.05, ĐH.08, ĐH.09 các đoạn còn lại	3	840	336	252
5	Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	780	312	234
6	Đất các vị trí khác còn lại trên địa bàn xã Bình Minh (cũ)	6	600	240	180
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) rộng từ 5m trở lên nối và cách các tuyến đường ĐH.02, ĐH.05, ĐH.08 không quá 200m;	1	540	216	162
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 5m trở lên các đoạn còn lại	2	480	192	144
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên	4	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa) rộng từ 3m đến dưới 5m	5	240	96	72
5	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã Bình Khương (cũ), Bình An (cũ)	6	120	48	36

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

47. Xã Bình Chương

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Mức giá	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua xã Bình Chương	2	3.600	1.440	1.080
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ Trường Tiểu học số 2 Bình Mỹ đến Công Cầu Cao, thôn Phước Tích (phía Bắc ra bến Bà Đội)	4	1.920	768	576
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn từ Chợ Trung tâm Bình Chương đến đốc Gò Lường	4	1.680	672	504
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn qua xã Bình Chương còn lại (đoạn qua xã Bình Chương cũ)	5	1.680	672	504
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B (qua xã Bình Mỹ cũ)	7	1.320	528	396
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	2	960	384	288
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	2	960	384	288
3	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	960	384	288
4	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường tỉnh trên 200m đến 500m	3	840	336	252
5	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m.	3	840	336	252
6	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	4	780	312	234
7	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	4	780	312	234
8	Đất mặt tiền các đường trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	720	288	216
9	Các vị trí đất khác còn lại	6	600	240	180
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

48. Xã Bình Sơn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn thuộc xã Bình Sơn	1	31.680	12.672	9.504
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn nối QL 1A đến trung tâm ngã 3 đường ra sông phía Đông chợ Châu Ô	1	31.680	12.672	9.504
3	Đất mặt tiền đường Tê Hanh đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	3	23.760	9.504	7.128
4	Đất mặt tiền đường Nguyễn Tự Tân đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	4	22.080	8.832	6.624
5	Đất mặt tiền đường Lê Ngung đoạn từ QL 1A đến hết đường thâm nhập nhựa	4	22.080	8.832	6.624
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Trần Công Hiến đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Nam đường) và đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung (cũ) (ngã 3 Chỉ Nguyễn)	2	15.840	6.336	4.752
2	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấu đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Trung cũ	2	15.840	6.336	4.752
3	Đất mặt tiền đường Quỳnh Lưu	2	15.840	6.336	4.752
4	Đất mặt tiền đường Trần Kỳ Phong	2	15.840	6.336	4.752
5	Đất mặt tiền đường Kiều Ngọc Luân	2	15.840	6.336	4.752
6	Đất mặt tiền đường nội thị trấn (cũ) bao bọc chợ Châu Ô	3	14.160	5.664	4.248
7	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đề đến giáp đường phụ vào nhà đại thể Trung tâm Y tế huyện cũ	3	14.160	5.664	4.248
8	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Tây Nam sông Trà Bồng đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Bình Long cũ	3	14.160	5.664	4.248
9	Đất mặt đường Nguyễn Văn Hoàng	3	14.160	5.664	4.248
10	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn thuộc xã Bình Sơn	2	15.840	6.336	4.752
11	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) đến hết Khu dân cư Rộc Trọng	3	14.160	5.664	4.248
12	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Võ Văn Kiệt tính về phía Bắc không quá 200m và kéo về phía Nam giáp ranh giới xã Đông Sơn	3	14.160	5.664	4.248
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ QL 1A đến đầu cầu B7	3	14.160	5.664	4.248
14	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Vườn Quang.	3	14.160	5.664	4.248
15	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Dương đoạn từ QL 1A đến giáp Cầu Sài (phía Bắc đường thuộc xã Bình Trung cũ)	3	14.160	5.664	4.248
16	Đất mặt tiền đường Phan Diệt đoạn từ QL 1A (Cầu Sói) đến hết phần đất ông Phạm Xuân Thơ	3	14.160	5.664	4.248
17	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Trụ sở HTXNN 1 Bình Nguyên đến giáp UBND xã Bình Nguyên (cũ)	4	12.600	5.040	3.780
18	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn giao điểm giữa 2 tim đường QL 1A với đường Dốc Sỏi - Dung Quất tính về phía Nam đến giáp đường xuống Khu dân cư Mẫu Trạch, về phía Bắc đến giáp ranh xã Núi Thành, TP Đà Nẵng	4	12.600	5.040	3.780
19	Đất mặt tiền đường Phạm Chương	5	11.880	4.752	3.564

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20	Đất mặt tiền đường thâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng rộng từ 3,5m trở lên nối và cách Quốc lộ 1A không quá 100m	5	11.880	4.752	3.564
21	Đất mặt tiền đường nội thị trấn cũ và đường huyện cũ đi qua rộng từ 7m trở lên	5	11.880	4.752	3.564
22	Đất mặt tiền đường Lê Thị Hành	5	11.880	4.752	3.564
23	Đất mặt tiền các đường nội bộ trong khu dân cư Đông Nam	5	11.880	4.752	3.564
24	Đất mặt tiền đường Hà Trung Hậu	5	11.880	4.752	3.564
25	Đất mặt tiền đường Nguyễn Đức Chuyên	5	11.880	4.752	3.564
26	Đất mặt tiền đường Phạm Duy Minh	5	11.880	4.752	3.564
27	Đất mặt tiền đường Trịnh Thị Tuyết Anh	5	11.880	4.752	3.564
28	Đất mặt tiền đường Đoàn Khắc Nhượng	5	11.880	4.752	3.564
29	Đất mặt tiền đường Vạn Tường	5	11.880	4.752	3.564
30	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thị Thanh Trà	5	11.880	4.752	3.564
31	Đất mặt tiền đường Võ Quán	5	11.880	4.752	3.564
32	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ổ (cũ) - Bình Thới (cũ) đến cầu Bi	5	11.880	4.752	3.564
33	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 13m thuộc Khu tái định cư Tổ dân phố 6	5	11.880	4.752	3.564
34	Đất mặt tiền đường Phan Diệt đoạn từ giáp phần đất ông Phạm Xuân Thờ đến trạm điện	5	11.880	4.752	3.564
35	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Khu dân cư Rộc Trọng đến vị trí cách điểm giao hai trục đường Võ Văn Kiệt và đường QL1A về hướng Bắc 200m	6	10.800	4.320	3.240
36	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	6	10.800	4.320	3.240
37	Đất mặt tiền đường xã từ đoạn nối đường Dốc Sỏi - Dung Quất đến chợ Hải Ninh và đoạn từ ngã 4 chợ Hải Ninh đi về các hướng không quá 200m	6	10.800	4.320	3.240
38	Đất mặt tiền đường hiện hữu Dốc Sỏi - Dung Quất nối và cách QL 1A không quá 150m	6	10.800	4.320	3.240
39	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải	7	9.480	3.792	2.844
40	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Say	7	9.480	3.792	2.844
41	Đất mặt tiền đường Trần Thị Khải nối dài thuộc Khu Tái định cư Tổ dân phố 6	7	9.480	3.792	2.844
42	Đất mặt tiền đường Ngô Đạt	8	7.920	3.168	2.376
43	Đất mặt tiền đường Tu Nhân Đạo	8	7.920	3.168	2.376
44	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới xã Bình Trung cũ đến ranh giới xã Bình Dương cũ	8	7.920	3.168	2.376
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ QL 1A đến hết Khu dân cư Rộc Đình	1	7.200	2.880	2.160

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô (cũ) - Bình Trung (cũ) đến hết phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ Khu dân cư Vườn Quang đến hết phần đất nhà ông Đặng Kim Trung	2	6.600	2.640	1.980
3	Đất mặt tiền đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ) thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ)	2	6.600	2.640	1.980
4	Đất mặt tiền đường Võ Thị Đề đoạn vào Bệnh viện Đa khoa huyện cũ đoạn còn lại	3	6.240	2.496	1.872
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc Thị trấn Châu Ô cũ	3	6.240	2.496	1.872
6	Đất mặt tiền đường Huỳnh Tấn Lợi	3	6.240	2.496	1.872
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bi	4	5.520	2.208	1.656
8	Đất mặt tiền đường nội thị trấn (cũ) rộng từ 5m đến dưới 7m	4	5.520	2.208	1.656
9	Đất mặt tiền đường Trần Bảng	4	5.520	2.208	1.656
10	Đất mặt tiền đường Võ Đức Quốc	4	5.520	2.208	1.656
11	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	5	5.400	2.160	1.620
12	Đất mặt tiền đường Trì Bình - Dung Quất	5	5.400	2.160	1.620
13	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn còn lại thuộc xã Bình Sơn	5	5.400	2.160	1.620
14	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	5	5.400	2.160	1.620
15	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ cầu B7 đến giáp ranh giới xã Bình Phước cũ	6	4.800	1.920	1.440
16	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình (giai đoạn 2)	6	4.800	1.920	1.440
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Vườn Quan xã Bình Trung cũ	6	4.800	1.920	1.440
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Đường Vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô (cũ)	6	4.800	1.920	1.440
19	Đất mặt tiền đường gom song song đường QL1A thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 7,5m)	6	4.800	1.920	1.440
20	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	6	4.800	1.920	1.440
21	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	6	4.800	1.920	1.440
22	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Cây Trâm	7	4.200	1.680	1.260
23	Đất mặt tiền đường gom song song với đường chính thuộc khu dân cư Đồng Cù	7	4.200	1.680	1.260
24	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Rộc Đình	7	4.200	1.680	1.260
25	Đất mặt tiền đường gom song song với QL1A thuộc khu tái định cư Đồng Bà Tiên	7	4.200	1.680	1.260
26	Đất mặt tiền các đường có mặt cắt rộng 11,25m đến 14m thuộc Khu dân cư Bàu Mang; Khu Tái định cư Mẫu Trạch 2 và Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	7	4.200	1.680	1.260

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	7	4.200	1.680	1.260
28	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên và đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã (khu vực Thị trấn, Bình Chánh, Bình Thạnh cũ)	7	4.200	1.680	1.260
29	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thù	7	4.200	1.680	1.260
30	Đất mặt tiền đường Đoàn Y Thanh	7	4.200	1.680	1.260
31	Đất mặt tiền đường Lê Diễn	7	4.200	1.680	1.260
32	Đất mặt tiền đường Phạm Dậu	7	4.200	1.680	1.260
33	Đất mặt tiền đường Đỗ Minh Toại	7	4.200	1.680	1.260
34	Đất mặt tiền đường Đàm Thanh	7	4.200	1.680	1.260
35	Đất mặt tiền đường Đặng Ngọc Tuấn	7	4.200	1.680	1.260
36	Đất mặt tiền đường Võ Hàng	7	4.200	1.680	1.260
37	Đất mặt tiền đường Mai Thới	7	4.200	1.680	1.260
38	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Núi Sơn đến ngã 6 (Tuyến đường số 1, số 2)	7	4.200	1.680	1.260
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 1 (huyện đội) đi Hóc Cam	2	3.600	1.440	1.080
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh 622B đoạn từ phía Tây Khu dân cư Rộc Đình đến đường sắt Việt Nam	2	3.600	1.440	1.080
3	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn nối và cách QL 1A trên 200m	2	3.600	1.440	1.080
4	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	2	3.600	1.440	1.080
5	Đất mặt tiền đường huyện Trung - Khương đoạn từ giáp phần đất ở ông Huỳnh Công Trọng (phía Nam), phía Bắc từ giáp phần đất nhà ông Đặng Kim Trung đến kênh Thạch Nham B3	2	3.600	1.440	1.080
6	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m (khu vực Bình Thạnh, Bình Chánh, thị trấn cũ)	2	3.600	1.440	1.080
7	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (khu vực Bình Thạnh, Bình Chánh, thị trấn cũ)	2	3.600	1.440	1.080
8	Đất mặt tiền đường huyện thuộc xã Bình Dương cũ	2	3.600	1.440	1.080
9	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc khu tái định cư Đồng Cù	4	2.400	960	720
10	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Kỳ Lam 2	4	2.400	960	720

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Đất mặt tiền đường Bình Long - Bình Thanh (Bình Thanh Đông cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ)	4	2.400	960	720
12	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 622B	4	2.400	960	720
13	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ (mặt cắt lòng đường rộng 5,5m)	4	2.400	960	720
14	Đất mặt tiền các đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Bà Tiễn	4	2.400	960	720
15	Đất mặt tiền các tuyến đường còn lại thuộc Khu tái định cư Mẫu Trạch; Khu tái định cư Đồng Dưới Lộ và Khu dân cư Bàu Mang	4	2.400	960	720
16	Đất mặt tiền đường từ QL 1A đi Khu xử lý chất thải rắn LILAMA	4	2.400	960	720
17	Đất mặt tiền đường thuộc Khu tái định cư Hàm Rồng, Trung Minh, Mẫu Trạch	4	2.400	960	720
18	Đất mặt tiền đường có mặt cắt lòng đường rộng từ 5,5m thuộc Khu dân cư Mẫu Trạch phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong KKT Dung Quất	4	2.400	960	720
19	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư ven bờ Tây sông Trà Bồng và Khu tái định cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3	4	2.400	960	720
20	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường Dốc Sỏi - Dung Quất không quá 500m.	4	2.400	960	720
21	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ranh giới thị trấn Châu Ô - Bình Trung đến kênh Thạch Nham B3-8 xã Bình Trung (cũ)	6	1.920	768	576
22	Đất mặt tiền tuyến đường Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng Cây Sanh)	6	1.920	768	576
23	Đất mặt tiền đường Bình Nguyên - Bình Chánh đoạn từ QL 1A đến ranh giới Bình Chánh	6	1.920	768	576
24	Đất mặt tiền đường bê tông từ Quốc lộ 1A đến hết khu dân cư Vườn Hùng	6	1.920	768	576
25	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn từ giáp ranh giới xã Bình Hiệp (cũ) đến giáp đường Võ Văn Kiệt	7	1.680	672	504
26	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	7	1.680	672	504
27	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 10,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	7	1.680	672	504
28	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đông Yên 2	7	1.680	672	504
29	Đất mặt tiền đường các đoạn còn lại của đường huyện thuộc xã Bình Trung (cũ)	7	1.680	672	504
30	Đất mặt tiền đường chính vào cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên có mặt cắt đường trên 11m	7	1.680	672	504
V	Khu vực 5				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Núi 1	1	1.440	576	432
2	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng 7,5m thuộc Khu dân cư Vung Am, xóm 5	1	1.440	576	432
3	Đất mặt tiền các tuyến đường khu dân cư Đồng Sát Dưới	2	1.320	528	396

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 11,5 m trở lên thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	2	1.320	528	396
5	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ	2	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư xã Bình Long cũ	3	1.200	480	360
7	Đất mặt tiền các tuyến đường Khu tái định cư xã Bình Long cũ	3	1.200	480	360
8	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 7,5 m đến 9,5 m thuộc khu tái định cư Gò Ngựa	3	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền đường bao bọc chợ Nước Mặn	3	1.200	480	360
10	Đất mặt tiền Khu dân cư Rộc Tú, Bờ Ven xã Bình Nguyên cũ	3	1.200	480	360
11	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 9,5 m thuộc khu tái định cư Vườn Hùng	3	1.200	480	360
12	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Cụm Công nghiệp làng nghề Bình Nguyên	3	1.200	480	360
13	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường tỉnh không quá 200m	3	1.200	480	360
14	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường cao tốc, đường tỉnh trên 200m đến 500m	4	960	384	288
15	Đất mặt tiền các đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Long cũ)	4	960	384	288
16	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m (Bình Trung, Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Long cũ)	5	840	336	252
17	Đất mặt tiền các đường thôn nổi và cách các đường QL 1A, đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	6	780	312	234
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bình Nguyên - Bình Khương đoạn từ ngã 3 đi xóm 9 (xứ đồng cây Sanh) đến hết địa giới hành chính xã Bình Nguyên cũ	6	780	312	234
19	Các vị trí đất khác còn lại	8	600	240	180
VI	Khu vực 6: Không có				

49. Xã Vạn Tường

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Tuyến đường từ ngã tư đường Võ Văn Kiệt đến mỏ đá Minh Đức	3	12.600	5.040	3.780
2	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 11m trở lên (thuộc địa bàn xã Bình Hải, Bình Trị cũ)	3	12.600	5.040	3.780
3	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m	4	10.800	4.320	3.240
4	Đất mặt tiền đường hiện hữu (bê tông, nhựa) có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 7,5m	5	7.200	2.880	2.160
5	Đất mặt tiền đường liên thôn (bê tông, nhựa) rộng từ 7,5m đến dưới 11m	5	7.200	2.880	2.160
6	Đất mặt tiền Khu dân cư số 4, Trảng Bông xã Bình Trị cũ	5	7.200	2.880	2.160
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 8m trở lên	5	7.200	2.880	2.160
8	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 7m	6	6.600	2.640	1.980
9	Đất mặt tiền Khu dân cư số 3 tuyến đường 7,5Km hướng Bình Hòa đi Bình Hải (cũ)	7	5.400	2.160	1.620
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Vạn Tường có mặt cắt lòng đường rộng 6m	7	5.400	2.160	1.620
11	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ cầu Trà Bông đến công số 1 Công ty Hòa Phát	5	7.200	2.880	2.160
12	Đất mặt tiền đường Tri Bình - Dung Quất, đoạn qua xã Vạn Tường	5	7.200	2.880	2.160
13	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn qua xã Vạn Tường	6	6.600	2.640	1.980
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn qua xã Vạn Tường	6	6.600	2.640	1.980
15	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc KDC hạ lưu sông Trà Bông đập Cà Ninh	7	5.400	2.160	1.620
16	Đất mặt tiền đường Dốc Sỏi - Dung Quất đoạn từ giáp đất dự án Doosan đến ngã 5 công ty Phan Vũ	7	5.400	2.160	1.620
17	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 11m trở lên thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất (thuộc địa bàn xã Bình Đông, Bình Thuận cũ)	7	5.400	2.160	1.620
18	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng 9m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	7	5.400	2.160	1.620
19	Đất mặt tiền tuyến đường 7,5Km hướng đi Bình Hải cũ đoạn nối đường Võ Văn Kiệt đến giáp xã Bình Hải cũ và đất các khu tái định cư số 1 xã Bình Hòa cũ	7	5.400	2.160	1.620
20	Đất mặt tiền đường trục chính Bắc Nam Khu đô thị Vạn Tường đoạn qua xã Bình Hòa cũ	7	5.400	2.160	1.620
21	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Trường Đình	7	5.400	2.160	1.620
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư A; Khu tái định cư B thuộc xã Bình Hoà cũ	8	4.800	1.920	1.440
23	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư Trảng Bông mở rộng; Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	4.800	1.920	1.440
24	Đất mặt tiền đường bao quanh và nội bộ Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường và Khu tái định cư Tây Bắc Vạn Tường mở rộng	8	4.800	1.920	1.440

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
25	Đất mặt tiền đường hiện hữu có mặt cắt rộng từ 5m đến dưới 11m thuộc các trục đường chính nằm trong quy hoạch Khu kinh tế Dung Quất	8	4.800	1.920	1.440
26	Đất mặt tiền các tuyến đường có mặt cắt rộng từ 4m đến 7.5m thuộc khu dân cư Tây Bắc Vạn Tường (giai đoạn 3)	8	4.800	1.920	1.440
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường vào chợ Bình Đông đến nhà ông Phạm Lý (thầy Lý)	8	4.800	1.920	1.440
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm y tế xã Bình Đông đến cầu Cảng Cá	8	4.800	1.920	1.440
29	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 7,5m đến dưới 11m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	8	4.800	1.920	1.440
30	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Phước Thiện (dành cho các hộ sạt lở)	8	4.800	1.920	1.440
31	Các tuyến đường có mặt cắt nền đường rộng 18m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	8	4.800	1.920	1.440
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	1	4.200	1.680	1.260
2	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên.	1	4.200	1.680	1.260
3	Đất mặt tiền đoạn từ QL24C đến trường tiểu học thôn Tuyết Duyên 2	1	4.200	1.680	1.260
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt rộng từ 5,5 m đến dưới 7,5 m thuộc KDC Hạ lưu sông Trà Bồng - Đập Cà Ninh	1	4.200	1.680	1.260
5	Đất mặt tiền đường Đê kè - Lệ Thủy có mặt cắt đường rộng 5,5m	1	4.200	1.680	1.260
6	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng từ 10m đến 11,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	1	4.200	1.680	1.260
7	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	1	4.200	1.680	1.260
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè An Cường, đường Bờ kè Phước Thiện	1	4.200	1.680	1.260
9	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường 7,5Km đến giáp Võ Văn Kiệt	1	4.200	1.680	1.260
10	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Phạm Công Luận đến hết nhà ông Phạm Nhựt (Xóm Cầu)	1	4.200	1.680	1.260
11	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Phước cũ	2	3.600	1.440	1.080
12	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	2	3.600	1.440	1.080
13	Đất mặt tiền đường hiện hữu (đường nhựa, đường bê tông) trong thôn xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	2	3.600	1.440	1.080
14	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Đồng Rướn	2	3.600	1.440	1.080
15	Các tuyến đường có mặt cắt nền đường rộng 6,5m thuộc Khu tái định cư Hải Nam	3	2.400	960	720

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư: Khu tái định cư xã Bình Đông, Khu tái định cư xã Bình Đông mở rộng; Khu tái định cư 16,8 ha;	3	2.400	960	720
17	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ cầu sông Suốt đến hết phần đất Trường tiểu học xã Bình Thuận cũ	3	2.400	960	720
18	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	3	2.400	960	720
19	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường QL 24C, đường Võ Văn Kiệt, Dốc Sỏi - Dung Quất, Trị Bình - Dung Quất không quá 500m.	3	2.400	960	720
20	Đất mặt tiền đường huyện (Tỉnh lộ 624 cũ) thuộc xã Bình Thuận cũ	3	2.400	960	720
21	Các tuyến đường thuộc Khu tái định cư Giếng Hố; Khu dân cư số 2 thuộc xã Bình Hòa cũ	3	2.400	960	720
22	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách các đường tỉnh và tuyến đường 7,5Km; tuyến đường huyện (tỉnh lộ 624 cũ) không quá 500m	3	2.400	960	720
23	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Bình Hoà cũ, Bình Hải cũ, Bình Thuận cũ, Bình Đông cũ và Bình Trị cũ	4	1.920	768	576
III	Khu vực 3				
1	Các vị trí đất khác còn lại thuộc địa bàn xã Bình Phước cũ	4	780	312	234
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

50. Xã Đông Sơn

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu (cũ) đến hết Khu dân cư Đức Tân (hết nhà Ông Bùi Văn Rân)	1	15.840	6.336	4.752
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ Bưu cục xã Bình Châu (cũ) đến cảng Sa Kỳ.	3	12.600	5.040	3.780
3	Đất mặt tiền đường QL 24B thuộc xã Bình Châu (cũ)	3	12.600	5.040	3.780
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Cháy đến giáp Cổng Khánh	4	10.800	4.320	3.240
5	Đất mặt tiền đường Hoàng Văn Thái đoạn từ ranh giới huyện Bình Sơn (cũ) đến giáp đầu cầu Khê Hòa	7	5.520	2.208	1.656
6	Đất mặt tiền đường ĐH (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A không quá 200m	8	5.400	2.160	1.620
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ trường cấp III Vạn Tường đến hết trường Tiểu học xã Bình Phú (cũ)	1	4.800	1.920	1.440
2	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)	1	4.800	1.920	1.440
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn từ UBND xã Bình Châu (cũ) đến giáp Khu dân cư Đức Tân	1	4.800	1.920	1.440
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn còn lại thuộc xã Đông Sơn	1	4.800	1.920	1.440
5	Đất mặt tiền các đoạn còn lại của đường Tỉnh lộ 621 thuộc xã Đông Sơn	2	4.200	1.680	1.260
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đoạn thuộc xã Bình Thanh (cũ)	2	4.200	1.680	1.260
7	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn đi qua xã Bình Hiệp (cũ)	3	3.600	1.440	1.080
8	Đất mặt tiền đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Bình Phú (cũ)	3	3.600	1.440	1.080
9	Đất mặt tiền đường nối từ QL 24B vào Khu tái định cư và đường nội bộ Khu dân cư cư thôn Xuân An	4	3.120	1.248	936
10	Đất mặt tiền nối QL 24B đến hết UBND xã Tịnh Hoà (cũ) và Đất mặt tiền đường thuộc Khu dân cư Ven sông Chợ Mới	4	3.120	1.248	936
11	Đất mặt tiền các đường nối QL 24B vào thôn Hòa Thuận và đường nội bộ KDC Đông Thuận	4	3.120	1.248	936
12	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ ngã rẽ đi Phú Mỹ đến giáp QL 24B	5	2.760	1.104	828
13	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư An Thạnh 1	6	2.400	960	720
14	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH4, ĐH10) thuộc xã Đông Sơn	6	2.400	960	720
15	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn từ giáp ranh xã Bình Tân Phú (cũ) (Bình Phú cũ) đến nút giao của đường tỉnh 621	6	2.400	960	720
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Bình Châu (cũ) đi Mũi Đèn Ba Làng An	6	2.400	960	720
17	Đất mặt tiền đường ĐH nối và cách QL 1A không quá 200m	7	1.920	768	576
18	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi ngã 3 An Hải (sau khu văn hóa xã)	7	1.920	768	576
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 621 đi đến Trường Cây Quăng	7	1.920	768	576
20	Đất mặt tiền KDC vùng sạt lở thôn Định Tân	7	1.920	768	576

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn từ trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa đến ngã rẽ đi Phú Mỹ	7	1.920	768	576
22	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách QL 24B không quá 100m không thuộc các diện trên.	7	1.920	768	576
23	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ UBND xã Tịnh Hòa (cũ) đến giáp đường Sơn Tịnh -Tịnh Hòa	7	1.920	768	576
24	Đất mặt tiền đường ĐH (Tỉnh lộ 624 cũ) đoạn nối và cách QL 1A trên 200m đến giáp ranh giới xã Bình Long cũ	8	1.680	672	504
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường ĐH đoạn từ cầu ông Giá đến xã Bình Thanh (cũ) giáp xã Bình Tân Phú (cũ)	2	1.320	528	396
2	Đất mặt tiền các đoạn còn lại nằm trên đường xã	2	1.320	528	396
3	Đất mặt tiền đường thôn, xóm đoạn nối từ đường Võ Văn Kiệt đến hết KDC Nhà Ua	2	1.320	528	396
4	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 10,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Tri	2	1.320	528	396
5	Đất mặt tiền đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đoạn giáp Tịnh Thiện đến trường Tiểu học số 2 Tịnh Hòa	2	1.320	528	396
6	Đất mặt tiền đường nối đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa đi Bình Tân	2	1.320	528	396
7	Đất mặt tiền đường nội thôn Hòa Thuận rộng từ 3m trở lên các đoạn nối cách QL 24B trên 100m	2	1.320	528	396
8	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu tái định cư Cống Khánh	3	1.200	480	360
9	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên nối và cách QL1A không quá 200m	3	1.200	480	360
10	Đất mặt tiền đường bê tông, đường nhựa rộng từ 5m trở lên, nối và cách đường tỉnh không quá 200m	3	1.200	480	360
11	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	3	1.200	480	360
12	Đất mặt tiền đường có mặt cắt nền đường rộng 8,5m thuộc Khu tái định cư Đồng Tri	3	1.200	480	360
13	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 200m	3	1.200	480	360
14	Đất mặt tiền các đường bê tông, đường nhựa trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	3	1.200	480	360
15	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 5m trở lên	3	1.200	480	360
16	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp thôn Minh Quang đến miếu Phú Đức	4	1.080	432	324
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ HTX Diêm Nghiệp đến giáp Châu Me (Bình Châu)	4	1.080	432	324
18	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn nối cách đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa không quá 100m	4	1.080	432	324
19	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp ngã 3 Xóm Suối	4	1.080	432	324
20	Đất mặt tiền đường nội thôn Diêm Điền rộng từ 3m trở lên đoạn từ giáp Tịnh Thiện đến giáp đường Sơn Tịnh - Tịnh Hòa	4	1.080	432	324
21	Đất mặt tiền đường nội thôn Trung Vĩnh rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 3 đội 9 đến giáp Tịnh Thiện	4	1.080	432	324

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	Đất mặt tiền đường nội thôn Xuân An rộng từ 3m trở lên	4	1.080	432	324
23	Đất mặt tiền đường thôn nối và cách đường QL 1A không quá 200m	5	960	384	288
24	Đất mặt tiền các đường bê tông, nhựa trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	5	960	384	288
25	Đất mặt tiền các đường đất trong thôn, xóm rộng từ 3m đến dưới 5m	5	960	384	288
26	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 200m đến 500m	5	960	384	288
27	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh không quá 1000 m	5	960	384	288
28	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A trên 200m đến 500m	6	840	336	252
29	Đất mặt tiền đường nội thôn Quang Mỹ rộng từ 3m trở lên đoạn giáp Rừng Cát đến ngã 3 Sáu Dư	6	840	336	252
30	Đất mặt tiền đường nội thôn Vĩnh Sơn rộng từ 3m trở lên	6	840	336	252
31	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Đông Hòa không thuộc các diện trên	6	840	336	252
32	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường QL 1A, đường Tỉnh trên 500m đến 1.000m	7	780	312	234
33	Đất mặt tiền các đường thôn nối và cách đường tỉnh trên 500m đến 1.000m	7	780	312	234
34	Đất mặt tiền các đường bê tông trong thôn, xóm rộng từ 2m đến dưới 3m	7	780	312	234
IV	Khu vực 4				
1	Các vị trí đất khác còn lại	1	600	240	180
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

51. Xã Trường Giang

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cầu Sông Giang đến kênh Chính Bắc	1	3.920	1.568	1.176
2	Đất mặt tiền đường trong chợ Đồng Ké (Từ nhà ông Nguyễn Khéo đến thà ông Trần Ngọc Sơn)	1	3.920	1.568	1.176
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ cây xăng ông Phạm Long Thanh (Km21) đến cầu Sông Giang	2	3.360	1.344	1.008
4	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ ngã 3 Trường Tiểu học (nhà ông Lê Công Thẩn) đến hết nghĩa trang liệt sĩ	2	3.360	1.344	1.008
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại xã Trường Giang	2	2.240	896	672
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến giáp đất xã Tịnh Bắc	2	2.240	896	672
3	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Dốc Trúc đến giáp ranh xã Sơn Hạ cũ (đường TL623C)	2	2.240	896	672
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bà Hạ đến nghĩa địa Go Lòn Mót thôn An Bình	4	1.340	536	402
5	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn Từ Chùa Kim Liên đến giáp xã Sơn Hạ cũ	5	1.120	448	336
6	Đất mặt tiền đường chính nội xã đoạn từ Cù Miếu (Xóm 2 Minh Thành) đến nhà ông Phan Đình Mai (thôn Minh Long)	5	1.120	448	336
7	Đất mặt tiền đường từ khu Tái định cư đến hết KDC Đồng 2 Đạo, thôn An Bình	5	1.120	448	336
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ Giáp xã Ba Gia đến Lộ 7 (ngã rẽ đi Tân Phước)	6	900	360	270
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn từ ngã ba Lộ 7 đến chùa Kim Liên.	1	780	312	234
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối cách Quốc lộ 24B trên 100m đến giáp Đốc Đèo thôn Tân An	1	780	312	234
3	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Thành đoạn từ Cù Miếu (nhà 2 Thử đến giáp xã Sơn Tịnh)	1	780	312	234
4	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn HTXNN Long Trung đến Gò Duối giáp nhà bà Bùi Thị Hứa (thôn Minh Long)	1	780	312	234
5	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Khánh đoạn từ ngã 4 Bà Bưởi vòng vào xóm 5 đến nhà sinh hoạt Xóm 6	2	560	224	168
6	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Long đoạn Trạm Bơm Tả Đội đến HTXNN Long Trung và ngã tư ông Linh đến giáp nhà ông Trần Văn Tài (thôn Minh Long)	2	560	224	168
7	Đất mặt tiền đường nội xã rộng từ 3m trở lên thôn Minh Trung đoạn từ cổng qua đường Kênh B2-4 đến nhà sinh hoạt Xóm 3	2	560	224	168

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hòn Sẹt đến kênh Chính Bắc thôn Phước Thọ	2	560	224	168
9	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bàng Than đến Vườn Tiêu (Thỏ Lư) thôn Đông Hòa	2	560	224	168
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chùa giáp đường lên Đông Hòa đến Gò Lớn giáp ngã 3 đi Xóm Núi thôn An Kim	2	560	224	168
11	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ Trường Tiểu học đến Sân vận động thôn Cù Và	2	560	224	168
12	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Gò Lớn đến Gò Đá Xóm Núi thôn An Kim	2	560	224	168
13	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Phước Thọ xuống Đồng Thổ và lên giáp Xóm Ghe thôn Phước Thọ	2	560	224	168
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên còn lại trên địa bàn xã	2	560	224	168
15	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Phạm Văn Tuấn đến ngã 3 đi đồng Dốc Đỏ, thôn An Bình	2	560	224	168
16	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến ngã 3 Gò Đu: Ngã Rẽ đi đến nhà ông Đặng Ly và ngã rẽ đến ngã 3 đi đội 15 (Tân Phước)	2	560	224	168
17	Các vị trí đất khác còn lại	4	280	112	84
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

52. Xã Ba Gia*Đvt: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn từ Cây xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	3	6.940	2.776	2.082
2	Đất mặt tiền Quốc lộ 24B đoạn còn lại của xã Ba Gia	4	5.040	2.016	1.512
3	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diễm đoạn nối Quốc lộ 24B đến ngã 3 đi Minh Lộc	4	5.040	2.016	1.512
4	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diễm đoạn từ ngã 3 đi Minh Lộc đến hết khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006	5	4.480	1.792	1.344
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Cổng chào xã đến Kênh B1 (nhà ông Võ Văn Tại)	1	3.360	1.344	1.008
2	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diễm đoạn từ Cổng chào Xuân Hòa đến phía Bắc KDC Lào - Lự (nhà Bùi Tấn Lự)	1	3.360	1.344	1.008
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn đường từ Cây Xăng ông Vân đến hết Chùa Ông	1	3.360	1.344	1.008
4	Đất quy hoạch khu dân cư Mã Thánh và Gò Miếu, Bàu Hung thuộc thôn Minh Mỹ	2	2.800	1.120	840
5	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diễm đoạn từ khu dân cư Minh Xuân đã quy hoạch năm 2006 đến cầu Xuân Hòa	2	2.800	1.120	840
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên (không thuộc khu vực 1) nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn còn lại thuộc xã	2	2.800	1.120	840
7	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) và Ba Gia - An Diễm bán kính 100m	2	2.800	1.120	840
8	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diễm đoạn từ Cầu Ghi đến giáp kênh B3	2	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường Ba Gia - An Diễm cách ngã tư giao giữa đường tỉnh lộ 622C với đường Ba Gia - An Diễm trong vòng bán kính 100m đến cầu Ghi	2	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên các đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m trừ tuyến đi Phú Sơn	3	2.580	1.032	774
11	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 HTXNN Xuân Mỹ đến giáp Gò Chè	3	2.580	1.032	774
12	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại thuộc đường Ba Gia - An Diễm và đường Tỉnh lộ 622C trên địa bàn xã	4	2.240	896	672
13	Đất mặt tiền đường phía Nam trạm Y tế đến giáp xứ đồng Tràm	4	2.240	896	672
14	Đất mặt tiền đường kênh B3 - đi Nhà văn hoá thôn Thạch Nội đoạn từ trang trại ông Hồ Đức Phát đến giáp xứ đồng Tràm	4	2.240	896	672
15	Đất mặt tiền đường phía Nam trụ sở làm việc đến hết sân vận động xã	4	2.240	896	672
16	Đất mặt tiền đường khu vực Chợ Than đường rộng từ 3m trở lên nối cách trục đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) không quá 100m về phía Bắc và phía Nam	4	2.240	896	672

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17	Đất mặt tiền đường khu vực ngã 4 Xuân Hòa (đường Ba Gia - An Diềm giao với đường ĐH 12B, ĐH 14B) bán kính 100m	4	2.240	896	672
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ giáp thôn Minh Xuân đến Cổng chào Xuân Hòa	4	2.240	896	672
19	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ giáp thôn Phú Thành đến Cổng chào xã	4	2.240	896	672
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Mỹ rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	1	1.340	536	402
2	Đất mặt tiền đường chính nội xã rộng từ 3m trở lên đường đi Phú Sơn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100 m đến Cầu kênh Thạch Nham	1	1.340	536	402
3	Đất mặt tiền đường thuộc Trung tâm hành chính xã	1	1.340	536	402
4	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên đoạn từ Gò Chè đến giáp kênh B4-1 (Thôn Minh lộc)	2	1.120	448	336
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên khu vực ngã 4 Ba Gia - An Diềm kênh B8 bán kính 100m	2	1.120	448	336
6	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp - Tịnh Trà đoạn từ ngã 3 Chợ Mới đến giáp kênh B3	2	1.120	448	336
7	Đất các khu vực khác còn lại của thôn Minh Mỹ	3	900	360	270
8	Đất mặt tiền đường Bình Long -Sông Trường đoạn thuộc xã Tịnh Trà	3	900	360	270
9	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 12B) đoạn còn lại trên địa bàn xã, trừ đoạn cách đường Ba Gia An Diềm 100m	3	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 14B) đoạn còn lại trên địa bàn xã trừ đoạn cách đường Ba Gia An Diềm 100m	3	900	360	270
11	Đất mặt tiền đường huyện (ĐH 17) đoạn còn lại trên địa bàn xã, trừ đoạn nối và cách Quốc lộ 24B đến kênh chính Bắc	3	900	360	270
12	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc các thôn Vĩnh Tuy, thôn Đức Sơn, thôn Xuân Hòa, thôn Xuân Mỹ và thôn Mỹ Danh	3	900	360	270
13	Đất mặt tiền đường đoạn còn lại 2 tuyến đường trên (Hàng Gia - Vĩnh Tuy, Ba Gia - An Diềm) thuộc địa bàn xã	3	900	360	270
14	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Mỹ	4	800	320	240
15	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh	4	800	320	240
16	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Vĩnh Tuy	4	800	320	240
17	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên thôn Đức Sơn	4	800	320	240
18	Đất mặt tiền đường chính rộng từ 3m trở lên thôn Xuân Hòa	4	800	320	240
19	Đất mặt tiền đường xã rộng từ 3m trở lên thôn Mỹ Danh đoạn từ cách Ngã 4 Chợ Than 100m phía Nam đến Trường Tiểu học Tịnh Hiệp	4	800	320	240
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Lộc từ kênh B4-1 đến giáp Ba Làng	2	560	224	168

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền đường nội thôn Minh Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên	2	560	224	168
3	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp -Tịnh Trà đoạn còn lại thuộc xã Tịnh Trà	2	560	224	168
4	Đất mặt tiền đường đoạn Ngõ Mẩn đi Tịnh Hiệp	2	560	224	168
5	Đất mặt tiền đường nội thôn Phú Thành rộng từ 3m trở lên đoạn trên 100m ngã 4 Ba Gia - An Diêm đi Tịnh Bình giáp kênh B3, đến giáp HTXNN Thạch Nội và đoạn giáp Tịnh Bình (dọc kênh B3) đến cống thoát nước Kênh B3	2	560	224	168
6	Các vị trí đất khác còn lại	3	450	180	135
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

53. Xã Sơn Tịnh

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường bờ Bắc Sông Trà đoạn thuộc xã Tịnh Hà cũ	2	9.180	3.672	2.754
2	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Thạch Bích	2	9.180	3.672	2.754
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến cầu Bà Mẹo	4	5.040	2.016	1.512
4	Đất mặt tiền đường dẫn Cầu Trà Khúc 3 (nay là cầu Phước Lộc)	4	5.040	2.016	1.512
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn từ Trường Tiểu học số 2 mới đến Cây Lim (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
6	Đất mặt tiền đường ngã 5 Chợ Đình đến hết quán Cà phê Ngọc Diệp (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
7	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn ngã 5 Chợ Đình đến Trạm xá (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
8	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn cách ngã 5 Chợ Đình không quá 100m (xã Tịnh Bình cũ)	6	3.920	1.568	1.176
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24B đoạn còn lại	1	3.360	1.344	1.008
2	Đường N6 thuộc khu dân cư OM6 và đường N12 thuộc khu dân cư Đồng Miếu	1	3.360	1.344	1.008
3	Đất mặt tiền đường gom khu dân cư Đồng Phú	1	3.360	1.344	1.008
4	Đất mặt tiền đường trục chính Nam - Bắc	1	3.360	1.344	1.008
5	Đất mặt tiền đường D9	1	3.360	1.344	1.008
6	Đất mặt tiền đường N12 thuộc Khu dân cư Đồng Miếu	1	3.360	1.344	1.008
7	Đất mặt tiền đường số 1 thuộc điểm dân cư Tân Bình đội 9	1	3.360	1.344	1.008
8	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL24B thuộc khu dân cư OM6	1	3.360	1.344	1.008
9	Đất mặt tiền đường gom và đường nội bộ thuộc Khu dân cư Đồng Trược	2	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Đồng Phú	2	2.800	1.120	840
11	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Miếu	2	2.800	1.120	840
12	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Nam - Bắc Góc Gáo	2	2.800	1.120	840
13	Đất mặt tiền đường D10 thuộc khu dân cư OM12	2	2.800	1.120	840
14	Đất mặt tiền đường D7	3	2.580	1.032	774
15	Đất mặt tiền đường N9	3	2.580	1.032	774
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dân cư OM6, OM12	3	2.580	1.032	774
17	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn qua thôn Thọ Lộc Tây, Ngăn Giang và Hà Tây	3	2.580	1.032	774
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (cũ)	3	2.580	1.032	774
19	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình (Đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cổng chào xóm 12) (xã Tịnh Sơn cũ)	3	2.580	1.032	774
20	Đất mặt tiền đường bờ kè đoạn từ Ngõ ông Lê Văn Nở - Giáp ranh giới xã Tịnh Hà (cũ)	3	2.580	1.032	774
21	Đất mặt tiền đường Chợ Đình nối dài đoạn từ quán Cà phê Ngọc Diệp đến ngã 3 Châu Trung (xã Tịnh Bình cũ)	3	2.580	1.032	774

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu dân cư Chợ Đình (xã Tịnh Bình cũ)	3	2.580	1.032	774
23	Đất mặt tiền đường Tịnh Hà -Tĩnh Bắc đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	4	2.240	896	672
24	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m thuộc tuyến đường đi, Hà Nhai, Hà Giang - Tịnh Thọ (xã Tịnh Hà cũ)	4	2.240	896	672
25	Đất mặt tiền Kè bờ Bắc sông Trà Khúc đoạn còn lại qua thôn Hà Tây (thuộc Dự án huyện)	4	2.240	896	672
26	Đất mặt tiền đường Phước Lộc - Chợ Đình đoạn còn lại	4	2.240	896	672
27	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình đoạn từ Trạm xá đến giáp QL24B	4	2.240	896	672
28	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B thuộc tuyến đường đi xóm Vạn đến kênh B6VC1	5	1.680	672	504
29	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Điểm dân cư Cân Banh đội 9	5	1.680	672	504
30	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m đoạn từ ngã 4 Phước Lộc đến cầu Bến Bè	5	1.680	672	504
31	Đất mặt tiền khu vực ngã 4 Bình Nam (Điểm giao giữa đường Phước Lộc - Chợ Đình với đường Tịnh Hà - Tịnh Bắc) cách nút giao không quá 100m	5	1.680	672	504
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B không quá 100m các đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
2	Đất mặt tiền đường từ đoạn nối QL 24B đến hết khu dân cư đồng Cây Sung (thôn Ngân Giang)	1	1.340	536	402
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ ngã 3 Cầu Bàu đến ngã 3 đội 4 (Ngõ Văn Thỉnh)	1	1.340	536	402
4	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối Quốc lộ 24B (ngõ nhà bà Vạn) đến ngã 3 đội 10 (giáp đường Phước Lộc - Chợ Đình)	1	1.340	536	402
5	Đất mặt tiền đường tuyến bờ kè Vĩnh Phước; Trạm bơm chợ Tổng đến ngõ ông Đạo	1	1.340	536	402
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trạm xá đến giáp đường Tịnh Hà -Tĩnh Bắc	1	1.340	536	402
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia - Vĩnh Tuy) đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
8	Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc, đường Chợ Đình nối dài đoạn còn lại thuộc xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ chùa Châu Quang đến ngã ba Châu Trung (xã Tịnh Bình cũ)	1	1.340	536	402
10	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Đông, Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m	2	1.120	448	336
11	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Bắc rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách Quốc lộ 24B trên 100m đến Gò Tre	2	1.120	448	336
12	Đất mặt tiền nội thôn Hà Nhai Nam từ KDC Đồng Cát đến cầu Bà Mưu	2	1.120	448	336
13	Đất mặt tiền đường liên thôn nối với tuyến Phước Lộc - Chợ Đình đến cầu Cửa Khâu (Lò Ngói) (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến cầu ông Mần (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên nối Quốc lộ 24B đến mỏ đá Ba Gia, đến Cầu Đá (đội 15) (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngõ ông Thọ đến ngõ ông Trọng (xã Tịnh Sơn cũ)	2	1.120	448	336
17	Đất mặt tiền đường nội thôn Trường Xuân rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện trên trừ Xóm Bàu	2	1.120	448	336
18	Đất mặt tiền đường nội thôn Thọ Lộc Tây rộng từ 3m trở lên đoạn từ Kênh B6-9 đến ngã 4 trong của Xóm An Khánh	2	1.120	448	336
19	Đất mặt tiền đường nội thôn Hà Nhai Nam, Hà Nhai Bắc rộng từ 3m đoạn từ Cầu Bà Mưu đến giáp xã Thọ Phong	3	900	360	270
20	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ cách QL 24B đoạn còn lại	3	900	360	270
21	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ Hà Trung đến giáp phường Trương Quang Trọng	3	900	360	270
22	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Bà Mưu đến nhà ông Lê Văn Hồng	3	900	360	270
23	Đất mặt tiền nội thôn Thọ Lộc Tây đoạn từ ngã 3 Ba Lư xuống Trường Xuân và lên tới điểm sinh hoạt xóm 4	3	900	360	270
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ thôn Bình Hiệp đến Tịnh Trà (xã Tịnh Bình cũ)	3	900	360	270
25	Đất mặt tiền đường nội thôn rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn còn lại trên địa bàn xã Sơn Tịnh	3	900	360	270
26	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc các thôn rộng từ 2m đến 3m trên địa bàn xã không thuộc các diện trên	4	800	320	240
27	Các vị trí đất khác còn lại	5	560	224	168
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

54. Xã Thọ Phong

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới phường Trương Quang Trọng đến xã Đông Sơn	1	12.100	4.840	3.630
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cầu Kinh (Bản Thuyền) đến giáp ranh giới xã Đông Sơn	2	9.180	3.672	2.754
3	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL 1A thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	3	6.940	2.776	2.082
4	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu Dịch vụ hỗn hợp VSIP	3	6.940	2.776	2.082
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy), đoạn nối và cách Quốc lộ 1A không quá 200m về hướng đông	3	6.940	2.776	2.082
6	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy), đoạn từ Quốc Lộ 1A đến giáp đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	3	6.940	2.776	2.082
7	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Long	4	5.040	2.016	1.512
8	Đất mặt tiền đường gom song song với đường QL1A thuộc Khu TĐC Thế Lợi	4	5.040	2.016	1.512
9	Đất mặt tiền đường số 3 và đường số 4 Khu Thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong (cũ)	4	5.040	2.016	1.512
10	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Chợ Ga đến cầu Suối Cát	4	5.040	2.016	1.512
11	Đất mặt tiền đường trực chính vào Khu công nghiệp Tịnh Phong	4	5.040	2.016	1.512
12	Đất mặt tiền đường trực chính (Đại lộ Hữu Nghị) thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	4	5.040	2.016	1.512
13	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy), đoạn từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong đến Miếu Bà Đậu	4	5.040	2.016	1.512
14	Đất mặt tiền đường N10 thuộc Khu TĐC Thế Long	5	4.480	1.792	1.344
15	Đất mặt tiền các đường còn lại thuộc Khu TĐC Phong Niên (phân khu TDC A-01, TDC A-02, TDC A-03)	5	4.480	1.792	1.344
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622C (Hàng Gia-Vĩnh Tuy), đoạn từ Miếu Bà Đậu đến giáp ranh xã Sơn Tịnh	5	4.480	1.792	1.344
17	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại Khu thương mại Dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong (cũ)	5	4.480	1.792	1.344
18	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại thuộc Khu dịch vụ hỗn hợp VSIP	5	4.480	1.792	1.344
19	Đất mặt tiền đường N9 thuộc Khu TĐC Thế Long	6	3.920	1.568	1.176
20	Đất mặt tiền đường còn lại thuộc phân khu A, B, C thuộc Khu TĐC Thế Lợi	6	3.920	1.568	1.176
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường B-D thuộc khu TĐC Thế Long	1	3.360	1.344	1.008
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ	1	3.360	1.344	1.008
3	Đất mặt tiền đường Thế Lợi - Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A không quá 200m	1	3.360	1.344	1.008
4	Đất mặt tiền đường gom thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	1	3.360	1.344	1.008
5	Đất mặt tiền đường trực chính thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã nối với Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	1	3.360	1.344	1.008

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
6	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp Tịnh Phong	1	3.360	1.344	1.008
7	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi	1	3.360	1.344	1.008
8	Đất mặt tiền đường N9-A, N9-B, N9-C, N9-D, N9-E	2	2.800	1.120	840
9	Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tịnh Hòa (QL 1A - Bình Tân) đoạn nối cách QL 1A trên 200m đến ngã 3 đi mỏ đá Gò Bè	2	2.800	1.120	840
10	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Vườn Làng	2	2.800	1.120	840
11	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ còn lại khu TĐC Thế Lợi	2	2.800	1.120	840
12	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Rộc Ông Xã	2	2.800	1.120	840
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu FO14 đi nhà ông Tương Thọ Tây	3	2.580	1.032	774
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn từ cầu Suối Cát đến cầu B5 Ngõ 7 Ngheo (Đường ĐH 20)	3	2.580	1.032	774
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc các diện nêu trên nối và cách QL 1A không quá 100m thuộc các thôn còn lại	4	2.240	896	672
16	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ giáp ranh xã Tịnh Phong (cũ) đến Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ (cũ)	4	2.240	896	672
17	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn nối và cách trục đường Tỉnh lộ 622C không quá 100m đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Tịnh Thọ đến giáp ranh xã Sơn Tịnh	5	1.680	672	504
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc các thôn nối và cách QL 1A trên 100m đến dưới 500m	1	1.340	536	402
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đoạn ngã 4 Chợ Ga cách đường tỉnh lộ trên 100m đến giáp xã Sơn Tịnh	1	1.340	536	402
3	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu tái định cư Vũng Tháo	1	1.340	536	402
4	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn giáp ranh từ xã Đông Sơn đến cầu FO14)	1	1.340	536	402
5	Đất mặt tiền đường Thế Lợi -Tịnh Hòa đoạn còn lại thuộc xã Thọ Phong	2	1.120	448	336
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên thuộc thôn Phong Niên Thượng, Phong Niên Hạ, Thế Long và Thế Lợi nối và cách QL 1A từ 500m trở lên	2	1.120	448	336
7	Đất mặt tiền đường Bình Hiệp-Tịnh Trà (đoạn từ nhà ông Tương đến giáp ranh xã Sơn Tịnh)	2	1.120	448	336
8	Đất mặt tiền đường Hà Giang - Tịnh Thọ đoạn cách trên 100m Tỉnh lộ 622C đến giáp xã Sơn Tịnh	2	1.120	448	336
9	Đất ở các vị trí khác còn lại thuộc thôn Phong Niên Hạ, Phong Niên Thượng, Thế Long, Thế Lợi	3	900	360	270
10	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn Rừng Miếu cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Đồng Quán Thọ Tây	3	900	360	270
11	Đất mặt tiền đường dọc kênh B8 giáp phường Trương Quang Trọng đến cách đường Tỉnh lộ 622C trên 100m	3	900	360	270
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu B5 (Thọ Trung) đi Thọ Bắc đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	900	360	270
13	Đất mặt tiền đường Trường Thọ Phú Hậu đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp kênh B5.7	3	900	360	270
14	Đất mặt tiền đường Bình Yên - Yên Bình đoạn từ Suối Cát 2 đến xóm Đình - Thọ Trung	3	900	360	270

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m trở lên không thuộc các diện nêu trên của các thôn còn lại	3	900	360	270
16	Đất mặt tiền đường ĐH 16 đoạn từ Mãi Bằng đến cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m	3	900	360	270
17	Đất mặt tiền đường Thọ Nam - Bình Đông đoạn cách Tỉnh lộ 622C trên 100m đến Bình Đông xã Tịnh Bình (cũ)	3	900	360	270
18	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m nối với đường Bình Hiệp - Tịnh Trà không quá 100m không thuộc các diện trên	3	900	360	270
19	Đất mặt tiền đường Cầu B5A đoạn cách đường Bình Hiệp - Tịnh Trà trên 100m đến giáp chùa Kim Phú	3	900	360	270
20	Đất mặt tiền đường từ ngõ 7 Ngheo đến ngõ Nhung Thọ Tây	3	900	360	270
21	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã thuộc thôn Phú Lộc và Trường Thọ	4	560	224	168
22	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	450	180	135
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

55. Xã Nghĩa Hành

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ Trụ sở UBND xã Nghĩa Hành đến cầu Bến Đá	1	16.100	6.440	4.830
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ cầu Bến Đá đến kênh N10	2	12.650	5.060	3.795
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa đến đến đường Võ Nguyên Giáp giáp ranh xã Hành Đức cũ	3	10.930	4.372	3.279
4	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh cầu kênh thị trấn Chợ Chùa cũ	4	10.350	4.140	3.105
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ UBND xã Nghĩa Hành đến Cầu Ngăn giáp ranh xã Phước Giang	4	10.350	4.140	3.105
6	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp	4	10.350	4.140	3.105
7	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ kênh N10 đến mương Ré giáp xã Hành Thuận (cũ)	4	10.350	4.140	3.105
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	2	9.200	3.680	2.760
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ trụ sở Tòa án huyện đến giáp ngã tư đường 23 Tháng 3	2	9.200	3.680	2.760
3	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ quán Lành Tinh đến đường Nguyễn Kim Vang	2	9.200	3.680	2.760
4	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đi đến đường Nguyễn Văn Linh	2	9.200	3.680	2.760
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Kim Vang đoạn từ Phạm Văn Đồng đến nhà ông Huỳnh Ngọc Qui (ĐH.58E)	2	9.200	3.680	2.760
6	Đất mặt tiền đường Bùi Tá Hán	2	9.200	3.680	2.760
7	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Lý Tiên đến giáp đường 23 Tháng 3	2	9.200	3.680	2.760
8	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà Minh Thiện đến giáp đường Bùi Tá Hán	5	7.480	2.992	2.244
9	Đất mặt tiền đường từ Bến xe huyện đến giáp đường tránh đông	5	7.480	2.992	2.244
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ Trường tiểu học số 1 thị trấn Chợ Chùa (cũ) đến ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết	6	6.900	2.760	2.070
11	Đất mặt tiền đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đi đến ngã 3 nhà ông Ba Hoàng	7	5.750	2.300	1.725
12	Đất mặt tiền đường 23 Tháng 3 đoạn từ đường Nguyễn Kim Vang đến kênh N12	7	5.750	2.300	1.725
13	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đinh Cương đoạn từ đường Phạm Văn Đồng ngã ba đường Nguyễn Văn Linh	7	5.750	2.300	1.725
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương đoạn từ ngã 3 nhà ông Đào Trọng Kết đến Cầu Khế (giáp ranh xã Phước Giang)	7	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đi qua xã Hành Thuận (cũ)	8	5.180	2.072	1.554

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
16	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh mương Thạch Nham N8 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Giang	8	5.180	2.072	1.554
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Dinh	1	4.030	1.612	1.209
2	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Chợ	1	4.030	1.612	1.209
3	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư	1	4.030	1.612	1.209
4	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	1	4.030	1.612	1.209
5	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn từ Phạm Văn Đồng đến giáp đường Tránh Đông	1	4.030	1.612	1.209
6	Đất mặt tiền đường Lê Đình Cẩn	1	4.030	1.612	1.209
7	Đất mặt tiền đường nội bộ khu dân cư Đồng Xít	1	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền đường Võ Duy Ninh đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến ngã tư đường Nguyễn Bá Loan	1	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ quán ăn Lãnh Tinh đến giáp ranh xã Đình Cương	1	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường ĐH59B đoạn từ Cầu Bản - Nghĩa Trung đến Cổng ông Huỳnh Tài	2	3.450	1.380	1.035
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Huỳnh Tài đến cổng Bà Chuông	2	3.450	1.380	1.035
12	Đất mặt tiền đoạn từ đường ĐH59B đến giáp trạm biến áp Hành Thuận 8	2	3.450	1.380	1.035
13	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Huỳnh Việt đến ngã 3 nhà ông Trương Quang Bình	2	3.450	1.380	1.035
14	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà ông Nguyễn Hùng đến trạm Y tế cũ	2	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23 tháng 3	2	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền đường 23 tháng 3 đoạn từ quán ăn Lãnh Tinh ra đến cầu Bến Đá	2	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ ngõ nhà ông Trần Tấn Châu đến ngõ nhà ông Bùi Đình Thời	2	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường Chiến thắng Đình Cương đoạn từ Phạm Văn Đồng đi đến cầu Bà Đề	2	3.450	1.380	1.035
19	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ Phạm Văn Đồng đến ngã 3 bà Bôi	2	3.450	1.380	1.035
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư đường 23 tháng 3 đến ngõ nhà Võ Qua (đường Phạm Văn Đồng)	2	3.450	1.380	1.035
21	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Võ Nguyên Giáp	2	3.450	1.380	1.035
22	Đất mặt tiền đường Trần Văn An đoạn từ ngã 3 Lê Trung Đình đến Ngã tư đường Nguyễn Chánh	2	3.450	1.380	1.035
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ Phạm Văn Đồng (cầu ngắn) đến nhà ông Từ Văn Khánh (Nội bộ khu tái định cư Đồng Giá giáp ranh xã Phước Giang)	2	3.450	1.380	1.035
24	Đất mặt tiền đường Hồ Giáo	2	3.450	1.380	1.035
25	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Đồng Dinh	2	3.450	1.380	1.035

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
26	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ đường Tránh Đông đến giáp trường Mẫu giáo đội 7	3	2.880	1.152	864
27	Đất mặt tiền đường Trương Định đoạn đường Tránh Đông đến Chùa Phú Bình	3	2.880	1.152	864
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Bôi đến Trường Mẫu giáo Phú Bình Tây (kho vật tư cũ)	3	2.880	1.152	864
29	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn còn lại và đoạn nối đến đường Nguyễn Duy Trinh (Ngã ba bà Bôi)	3	2.880	1.152	864
30	Đất mặt tiền đường Lê Khiết đoạn còn lại	3	2.880	1.152	864
31	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ nhà ông Trần Tấn Châu đến giáp ranh xã Phước Giang	3	2.880	1.152	864
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Bến Đá cũ đến hết nhà Ông Lê Ngôn	3	2.880	1.152	864
33	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà ông Lê Thanh Tùng đến đến cổng bà Sáu Đức	7	1.960	784	588
34	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ nhà bà Võ Thị Út đến cổng ông Cẩm	7	1.960	784	588
35	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 bà Huỳnh Thị Lợi đến cổng ông Phụ	7	1.960	784	588
36	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Hành Thuận (Dự án Di dân khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ)	7	1.960	784	588
37	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm Y tế cũ đến dốc xe lửa thuộc xã Vệ Giang	7	1.960	784	588
38	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Trương công Công Cộc (ngã 3 mới)	7	1.960	784	588
39	Đất mặt tiền đường ĐH 59B đoạn từ Cổng bà Chuông đến nhà ông Lê Diêu	8	1.840	736	552
40	Đất mặt tiền đường đoạn từ cổng ông Phụ đến cổng Bà Chuông	8	1.840	736	552
41	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Công Cộc đến giáp ranh giới thôn Phú Bình thị trấn Chợ Chùa (cũ)	8	1.840	736	552
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường Anh Sơn đoạn từ Trường Mẫu giáo đội 7 đến giáp ranh giới Hành Trung cũ	4	1.270	508	381
2	Đất mặt tiền đường Đô Lương đoạn từ đường Anh Sơn đến đường Huỳnh Thúc Kháng	4	1.270	508	381
3	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 4 Phúc Minh đến Cổng Tám Sốt	4	1.270	508	381
4	Đất mặt tiền đường từ ngã Nhà văn hóa thôn Phúc Minh đến ngã 3 nhà ông Hồ Diễm	4	1.270	508	381
5	Đất mặt tiền đường Kênh N8 đoạn từ Cổng chào đến Cầu Máng	4	1.270	508	381
6	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Đình Cồn đến trụ sở HTXNN Hành Trung cũ	6	1.040	416	312
7	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	8	690	276	207
V	Khu vực 5:				
1	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	1	580	232	174

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Duy Trinh đoạn từ nhà sinh hoạt Phú Bình Tây đến cầu An Định	1	580	232	174
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Nguyễn Công Phương đến đường Nguyễn Nghiêm	1	580	232	174
4	Các vị trí đất khác còn lại	2	460	184	138
VI	Khu vực 6: Không có				

56. Xã Đình Cương

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận xã Đình Cương	1	10.350	4.140	3.105
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ giáp ranh xã Nghĩa Hành đến cống kênh Thạch Nham N12-5	2	8.050	3.220	2.415
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ kênh chính Nam giữa xã Phước Giang và xã Đình Cương đến ngõ Hằng Nga	4	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngõ Hằng Nga đến đèo Eo Gió	5	4.030	1.612	1.209
5	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ đoạn từ cống kênh Thạch Nham N12-5 đến ngã 3 Nhà thờ Tin lành	5	4.030	1.612	1.209
6	Đường nội bộ khu dân cư Nam Đồng Xít	5	4.030	1.612	1.209
7	Đất mặt tiền đường đi Chùa Thầy Năm đoạn từ ngã Ngã 3 TL 628 đến giáp ranh giới xã Nghĩa Hành	6	3.450	1.380	1.035
8	Đất mặt tiền đường huyện từ ngã 3 kênh N16 và ĐH 50 - đến giáp xã Vệ Giang	6	3.450	1.380	1.035
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Hộ Khiêm đến hết sân vận động Hành Thịnh cũ	6	3.450	1.380	1.035
10	Đất mặt tiền từ cầu Bến Thóc đến trường Trung học Cơ Sở Lê Khiết (TL 624B)	6	3.450	1.380	1.035
11	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ Km 5 (thôn Đồng Xuân) đến cầu kênh chính nam (Thuận Hòa)	6	3.450	1.380	1.035
12	Đất mặt tiền ĐH 49 đoạn từ ngã ba Tin lành đến ngã ba kênh N16 và ĐH 50	7	2.300	920	690
13	Đất mặt tiền đường nội bộ có mặt đường rộng 9m thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	7	2.300	920	690
14	Đất mặt tiền đường gom Khu tái định cư Đồng Xuân	7	2.300	920	690
15	Đất ở mặt tiền đường gom khu tái định cư Mỹ Hưng	7	2.300	920	690
16	Đất mặt tiền đoạn từ Cống chào thôn Đồng Xuân đến hết khu tái định cư Đồng Xuân	7	2.300	920	690
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền liên xã Phước Giang đi Đình Cương đoạn từ ngã ba cầu vượt TL 624 đến cầu Gò Mã thôn Kỳ Thọ Nam 2	1	1.960	784	588
2	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ ngã 3 kênh N16 và ĐH 50 đến giáp cầu Phước Thịnh	1	1.960	784	588
3	Đất mặt tiền đường nội bộ còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Cây Trâm Trong	1	1.960	784	588
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 DT 628 đến giáp ranh xã Nghĩa Hành (dưới UBND xã Hành Đức cũ)	2	1.840	736	552
5	Đất mặt tiền đường huyện từ Ngã 3 Cống Cọc đến xã Nghĩa Hành	2	1.840	736	552
6	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 cống chào Kỳ Thọ Bắc đến ngõ Đá thôn Kỳ Thọ Bắc	2	1.840	736	552
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Kỳ Thọ Nam 2	2	1.840	736	552
8	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ chợ Đá Hai đến ngã 4 An Chỉ	2	1.840	736	552
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Bến Thóc đến cầu Hộ Khiêm	2	1.840	736	552
10	Đất mặt tiền đường nội bộ khu tái định cư Mỹ Hưng	5	1.040	416	312

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
11	Đất mặt tiền đường huyện đoạn từ ngã 4 chợ An Chỉ - Xi Phong kênh chính Nam	3	1.270	508	381
12	Mặt tiền Đường ĐH 58F từ trường Nguyễn Kim Vang đi đến trường Mầm non Hoa Hồng	4	1.150	460	345
13	Mặt tiền đường ĐH 58F từ Ông Phan Bình đi cầu Hương Long	5	1.040	416	312
14	Đất mặt tiền đường nhánh huyện ĐH 56C đoạn từ ngã 3 trên KDC thôn Kỳ thọ nam 2 - đi kênh chính nam)	5	1.040	416	312
15	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 Gò Gai đến cổng văn hoá Kỳ Thọ Nam 2	5	1.040	416	312
16	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 cổng chào thôn Kỳ Thọ Nam 1 đến ngã ba giáp đường ĐH 56C	5	1.040	416	312
17	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ kênh chính Nam đến giáp ranh giới xã Thiện Tín	5	1.040	416	312
18	Đất mặt tiền cầu Phước Thịnh đến TL 624B	5	1.040	416	312
19	Đường nội bộ khu tái định cư Đồng Xuân	5	1.040	416	312
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Lễ Giai	2	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Đồng Bồ Dưng	2	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường từ 3,5m trở lên có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	810	324	243
4	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 3,5m	2	810	324	243
5	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Xuân Ba	2	810	324	243
6	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ ngã 4 An Ba đến Cầu Máng	2	810	324	243
7	Đất mặt tiền bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ cầu Bến Thóc đến TL624B (XĐ)	2	810	324	243
8	Đất mặt tiền đường bê tông hóa giao thông nông thôn đoạn từ Xuân Ba đến Châu Me	2	810	324	243
9	Đất mặt tiền đường dưới 3,5m có bê tông hóa giao thông nông thôn	3	690	276	207
10	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	580	232	174
11	Các vị trí đất khác còn lại	6	460	184	138
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

57. Xã Thiện Tín

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Phú Lâm đến cầu Cộng Hòa cũ	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường nối giáp Tỉnh lộ 624 đến 624B xã Hành Thiện (hai đầu cầu Cộng Hòa mới)	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền chung quanh chợ Phú Lâm xã Hành Thiện (cũ)	3	1.840	736	552
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Thiên Xuân đến ngã 3 nhà ông Thương xã Hành Tín Đông (cũ)	3	1.840	736	552
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lôi đến cầu Phú Lâm xã Hành Thiện (cũ)	4	1.730	692	519
6	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ cầu Cộng Hòa đến cầu Thiên Xuân	4	1.730	692	519
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Tuấn Lôi đến đèo Eo Gió	2	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường ĐH 52 đoạn từ cầu Long Bình đến cầu Phú Thọ xã Hành Tín Tây (cũ)	2	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ ngã 4 Đồng Giữa đến Cầu Giáo	2	810	324	243
4	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624B đoạn từ Ngã ba cầu Cộng Hòa đến giáp xã Hành Thịnh (cũ)	3	690	276	207
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624B ngã 3 nhà ông Thương đến đèo Đá Chát	3	690	276	207
6	Đất mặt tiền đường ĐH 52 đoạn từ cầu Suối Rau thôn Tân Phú đến cầu Long Bình	3	690	276	207
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624C đoạn từ Cầu Giáo đến đèo Đồng Ngõ	3	690	276	207
8	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ cầu cây Ngũ Ngày đến Cầu Sa	5	400	160	120
9	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Cộng Hòa cũ đến giáp ranh giới xã Sơn Mai	5	400	160	120
10	Đất mặt tiền đường ĐT25 đoạn từ cầu Suối Sậy đến cầu Suối Rau	5	400	160	120
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường ĐH 50 đoạn từ Cầu Sa đến xã Đình Cường	2	350	140	105
2	Đất mặt tiền đường ĐH 57 đoạn thuộc xã Hành Tín Đông (cũ) đến giáp xã Ba Động	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường ĐH 52B đoạn từ cầu Phú Thọ đến xã Hành Tín Đông (cũ)	3	230	92	69
4	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn	3	230	92	69
5	Đất mặt tiền ĐH.52B (Tân Hòa - Trùng Kè 1 - Trùng Kè 2)	3	230	92	69
6	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m	4	170	68	51
7	Các vị trí đất khác còn lại	5	120	48	36
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

58. Xã Phước Giang

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn giáp xã Nghĩa Hành đến cầu Ngăn	1	10.350	4.140	3.105
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Ngăn đến Cầu Dài	1	10.350	4.140	3.105
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Dài đến Cầu Trắng	2	8.050	3.220	2.415
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Đình Cương	3	6.900	2.760	2.070
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Cầu Khế đến cầu Cây Xanh xã Hành Dũng (cũ)	4	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư Đồng Giá	6	3.450	1.380	1.035
7	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Cầu Dài đến giáp ranh giới xã Hành Nhân (cũ)	6	3.450	1.380	1.035
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ đập Hồ Đá đến ngõ ông Vân và đường nội bộ khu tái định cư Đồng Giá	6	3.450	1.380	1.035
9	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang Liệt sỹ cũ xã Hành Minh cũ đến giáp ranh giới thôn Kỳ Thọ Nam II xã Đình Cương	6	3.450	1.380	1.035
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ xi phông - kênh chính Nam đến Trạm biến áp số 1	2	1.840	736	552
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Giăng đến ngã 3 nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng	2	1.840	736	552
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Cây Sanh đến xi phông kênh chính Nam xã Hành Dũng (cũ)	3	1.730	692	519
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ Trạm biến áp số 1 đến cầu Sông Giăng	3	1.730	692	519
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Hành Dũng – Hành Nhân đến kênh N1	4	1.380	552	414
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chợ Phiên đến cầu Cây Ké	4	1.380	552	414
7	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam đến trụ sở UBND xã Hành Nhân (cũ)	4	1.380	552	414
8	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ trụ sở UBND xã Hành Nhân (cũ) đến chợ Hành Nhân	4	1.380	552	414
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Trung tâm xã Hành Nhân (cũ) đến Trường Mầm non I bán trú Hoa Mai	4	1.380	552	414
10	Đất mặt tiền đường từ chợ Hành Nhân đi cầu Hành Dũng - Hành Nhân	6	1.150	460	345
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 Ông Viên đi gia trại	6	1.150	460	345
12	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ gò Voi đế ngõ ông Nhi	6	1.150	460	345
13	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 xưởng cưa ông Lợi đi đến ông Hùng	6	1.150	460	345
14	Đất mặt tiền đường Cầu Máng đi xã Nghĩa Hành	7	1.040	416	312
15	Đất mặt tiền tỉnh lộ 624 đoạn từ ông Nam cầu dài đi Gò quán	7	1.040	416	312
16	Đất mặt tiền đường nhánh huyện DH56C đoạn từ ông Xi đi bà Dư	8	920	368	276

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
17	Đất mặt tiền đường liên thôn đoạn từ ngã 3 nhà ông Dụng đến Chợ Phiên xã Hành Dũng (cũ)	8	920	368	276
18	Đất mặt tiền đường đoạn từ Kênh N1 đi Cầu Phở (thôn An Định)	8	920	368	276
19	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới xã Hành Minh (cũ) đến Trạm bơm số 7 - kênh chính Nam xã Hành Nhân (cũ)	8	920	368	276
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Võ Văn Châu, thôn Kim Thành Thượng đến giáp ranh xã Sơn Mai	8	920	368	276
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường nhựa từ Cầu An Định đến Cầu Phở	2	690	276	207
2	Đất mặt tiền đường có bê tông hóa giao thông nông thôn	2	690	276	207
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu An Định đến cầu Phở (thôn An Định)	2	690	276	207
4	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng Trước An Định	2	690	276	207
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Mầm non bán trú I Hoa Mai đến ngã 3 nhà ông Lê Văn Phàn	2	690	276	207
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu kênh N12 đến cầu kênh qua nhà ông Nguyễn Văn Hàng.	2	690	276	207
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước nóng vô thôn Đồng Vinh giáp xã Long Sơn (cũ)	2	690	276	207
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ Chợ Hành Nhân đến Cầu Hành Dũng - Hành Nhân	2	690	276	207
9	Đường nội bộ khu tái định cư nhà máy xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ (thôn An Định)	3	580	232	174
10	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m (địa bàn Hành Minh cũ)	3	580	232	174
11	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Hành Minh cũ	4	460	184	138
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 nhà ông Ngô Hồng Thành thôn Nghĩa Lâm đến giáp thôn Bù Qua xã Sơn Mai	5	400	160	120
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ đập bên lở đến ngã ba An Định	6	350	140	105
14	Đất mặt tiền đường kênh đoạn từ Nguyễn Văn Hàng đến cầu Máng giáp xã Hành Minh (cũ)	6	350	140	105
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Bút đến cầu Trùng Võ (thôn Trung Mỹ)	7	230	92	69
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Phở đến giáp ranh xã Nghĩa Kỳ (cũ)	7	230	92	69
17	Đất mặt tiền đường có bê tông giao thông nông thôn (xã Hành Nhân và xã Hành Dũng cũ)	7	230	92	69
18	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Đồng An Sơn	7	230	92	69
19	Đất mặt tiền đường chưa có bê tông hóa giao thông nông thôn rộng từ 3m đến 5m (xã Hành Nhân và xã Hành Dũng cũ)	8	170	68	51
IV	Khu vực 4:				
1	Các vị trí đất khác còn lại thuộc xã Hành Nhân cũ và xã Hành Dũng cũ	1	120	48	36
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

59. Xã Long Phụng

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Sông Vệ đến phía Bắc cổng Bàu Nghễ (Đức Nhuận cũ)	2	9.090	3.636	2.727
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cầu Bò Đề 2 đến giáp ranh giới xã Đức Chánh (cũ)	2	9.090	3.636	2.727
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam cổng Bàu Nghễ (Đức Nhuận cũ) đến giáp cầu Bò Đề 2	4	7.360	2.944	2.208
4	Đất mặt tiền tại khu tái định cư Bàu Ngễ	4	7.360	2.944	2.208
5	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ ngã 3 (Bà Đạt) đến giáp chùa Trái Bí	5	6.330	2.532	1.899
6	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ đường sắt Bắc Nam đến sân vận động	6	5.750	2.300	1.725
7	Đất mặt tiền khu dân cư Hiệp Sơn tiếp giáp với đường TL624B Quán Lát - Đá Chát	6	5.750	2.300	1.725
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền tuyến đường tuyến Bò Đề - Chợ Vom đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	1	5.180	2.072	1.554
2	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư và Chợ Đức Nhuận	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom đoạn từ Chợ Vom đến giáp nhà ông Trịnh Mười	1	5.180	2.072	1.554
5	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Đá Chát các đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền nội bộ trong khu dân cư Hiệp Sơn	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Trái Bí đến giáp Cống Đôi	2	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống Đôi đoạn từ QL 1A đến cống thủy lợi (nhà Ông Bốn Sỹ)	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thuộc địa phận xã Đức Lợi (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền từ Ngã tư Vinh Phú (đoạn giáp đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á) đến UBND xã Đức Lợi (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 Vinh Phú đến Khu dịch vụ hậu cần nghề cá (giáp chợ An Chuẩn)	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường nhựa 5m từ nhà ông Phạm Tấn Sơn đến nhà ông Trần Văn Dũng, thôn Phước Sơn	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền tuyến đường Mộ Đức 2 đi Nghĩa Lập đoạn từ giáp ranh xã Đức Nhuận đến nhà ông Bùi Chúng	2	4.030	1.612	1.209
14	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.450	1.380	1.035

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến ngã 3 (Phạm Sinh)	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Đức Hiệp	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Quán Lát	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ Cống Đồi đến chùa Năng An	4	3.220	1.288	966
19	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Ngõ Thủy (Ngã 3) đến Bắc cầu Gò Da	4	3.220	1.288	966
20	Đất mặt tiền đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn còn lại thuộc địa giới hành chính xã Long Phụng	4	3.220	1.288	966
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Đập Ngăn Mặn đến giáp Cửa Lở	4	3.220	1.288	966
22	Khu dịch vụ Trùng Dương (nhà ông Nguyễn Nhân) đến hết đường về phía Bắc giáp khu neo đậu tàu thuyền	4	3.220	1.288	966
23	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Phú Hải	4	3.220	1.288	966
24	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 Vương Kiều đến nhà ông Lê Công	4	3.220	1.288	966
25	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Yên Phú (98 hộ)	4	3.220	1.288	966
26	Đất mặt đường tuyến Đình Văn Nam đến nhà ông Trần Mười	4	3.220	1.288	966
27	Đất mặt tiền đường tuyến Phạm Tấn An đến trường mầm non	4	3.220	1.288	966
28	Đất mặt tiền từ UBND xã Đức Lợi (cũ) đến chợ An Chuẩn	4	3.220	1.288	966
29	Đất mặt tiền Dốc ông Dợn đến nhà ông Lê Văn Hồng	4	3.220	1.288	966
30	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Phú (xã Đức Lợi cũ)	4	3.220	1.288	966
31	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp đường Cầu Sắt - Cống Đồi đến giáp ranh giới xã Đức Thắng cũ)	5	2.880	1.152	864
32	Đất mặt tiền đường tuyến Mỏ Cày - Năng An đoạn từ Nam cầu Gò Da đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	5	2.880	1.152	864
33	Đất mặt tiền đường tuyến Cầu sắt - Cống đôi đoạn từ cống thủy lợi (nhà Ông bốn Sỷ) đến Cống Đồi.	5	2.880	1.152	864
34	Đất mặt tiền đường tuyến Bò Đề - Đức Lợi đoạn từ chùa Năng An đến ranh giới xã Long Phụng	5	2.880	1.152	864
35	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
36	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1 – Đá Bạc (đoạn từ giáp xã Đức Nhuận cũ đến đường Bò Đề – Đức Lợi – Mỹ Á)	5	2.880	1.152	864
37	Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Khánh - Gia Hòa	5	2.880	1.152	864
38	Đất mặt tiền đường tuyến Trần Tăng - Trường Mẫu giáo (cả tuyến)	5	2.880	1.152	864
39	Đất mặt tiền đường tuyến Nguyễn Tiến Dũng đi Cống Thoại	5	2.880	1.152	864
40	Đất mặt tiền đường huyện An Mô - An Tĩnh (thuộc địa phận xã Long Phụng)	5	2.880	1.152	864
41	Đường nội bộ trong khu tái định cư đường Dung Quất Sa Huỳnh	5	2.880	1.152	864
42	Đất mặt tiền các đường nội bộ Khu dân cư Tân Hải (56 hộ)	5	2.880	1.152	864
43	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Sơn - Năng An đoạn từ ngõ ông Ươn đến giáp ranh giới xã Mỏ Cày	5	2.880	1.152	864

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bò Đề - Đức Lợi (đoạn từ Đức Nhuận đến nhà ông Phạm Sinh đi các ngõ đến cổng nhà hộ dân) không quá 200m	2	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đường xã Tân Định - Dương Quang	2	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 bà Hoa đến bãi tắm Tân Định	2	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Vinh Phú đến nhà thờ họ Đinh	2	2.300	920	690
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà thờ họ Đinh đi Trạm biên phòng	3	2.070	828	621
8	Đất mặt tiền Khu dân cư dọc tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập (tiếp giáp đường huyện Bò Đề - Chợ Vom)	3	2.070	828	621
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư dọc tuyến đường Bò Đề - Chợ Vom thôn Nghĩa Lập	3	2.070	828	621
10	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ Trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	4	1.730	692	519
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng từ 2,5m đến 3,5m nối và cách đường Bò Đề - Đức Lợi-Mỹ Á (đoạn còn lại) không quá 200m	4	1.730	692	519
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngõ Churu đến Đức Chánh	4	1.730	692	519
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc ông Dợn đến cổng chào Kỳ Tân.	4	1.730	692	519
14	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	4	1.730	692	519
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m	4	1.730	692	519
16	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	6	1.150	460	345
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	6	1.150	460	345
18	Đất mặt tiền tuyến đường Trường Mộ Đức II - Nghĩa Lập, đoạn từ QL1A đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp	6	1.150	460	345
19	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc khu vực 2 nêu trên	6	1.150	460	345
20	Đất mặt tiền đường (đường thôn) bê tông xi măng phần còn lại	6	1.150	460	345
21	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	1	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	1	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	810	324	243
4	Đất mặt tiền đường (đường thôn) đất	1	810	324	243

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường xâm nhập nhựa không quá 500m (tính hết thửa đất)	1	810	324	243
6	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	1	810	324	243
7	Các vị trí đất khác còn lại	2	580	232	174
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

60. Xã Mỹ Cày

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Chánh (cũ) đến giáp cầu Phước Thịnh	1	10.930	4.372	3.279
2	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi) đến giáp ranh giới xã Đức Thạnh (cũ)	2	9.090	3.636	2.727
3	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Đức Nhuận (cũ) đến giáp Cống Trắng	3	7.940	3.176	2.382
4	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Biên Minh Tân Bắc đoạn từ QL 1A đến giáp đường tránh đông QL1A	4	7.360	2.944	2.208
5	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ cầu Phước Thịnh đến giáp ranh giới xã Đức Tân (cũ)	4	7.360	2.944	2.208
6	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ Cống Trắng đến kênh thủy lợi (Trường Nguyễn Trãi)	4	7.360	2.944	2.208
7	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Phước Hoà đoạn từ QL 1A đến giáp ranh giới xã Đức Hòa (cũ)	5	6.330	2.532	1.899
8	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn xã Đức Chánh (cũ)	5	6.330	2.532	1.899
9	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ QL 1A đến đông Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán Lát	5	6.330	2.532	1.899
10	Đất mặt tiền đường Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mỹ Cày	5	6.330	2.532	1.899
11	Đất mặt tiền đường Thi Phổ - Minh Tân Nam đoạn từ QL 1A đến đường tránh đông Mộ Đức	6	5.750	2.300	1.725
12	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A đoạn qua xã Mỹ Cày	6	5.750	2.300	1.725
13	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Dịch vụ Thi Phổ	6	5.750	2.300	1.725
14	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Thịnh	6	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ QL 1A đến ngã 3 đường vào cụm Công nghiệp Quán Lát	6	5.750	2.300	1.725
16	Đất mặt tiền đường tuyến Mỹ Cày - Năng An đoạn từ QL 1A đến cống Bàu Rong	6	5.750	2.300	1.725
II	Khu vực 2:				
1	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến giáp đường BTXM (cổng phía Tây chợ Thi Phổ)	1	5.180	2.072	1.554
2	- Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 1A đến cống qua đường (nhà bà Cẩm Ba) và đoạn từ cống (nhà bà Cẩm Ba) đi vào hướng Nam đến giáp đường Thi Phổ - Biên Minh Tân Bắc	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng (Đức Chánh - Đức Thạnh) đoạn từ QL 1A đến cống qua đường (nhà bà Cẩm Ba)	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xấp nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	1	5.180	2.072	1.554
5	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Đá Chát đoạn từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Quán Lát đến giáp ranh giới xã Đức Hiệp (cũ)	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền tuyến đường Mỹ Cày - Năng An đoạn từ nhà ông Cầu đến trường tiểu học Văn Bản	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Ngã tư Văn Bản đến giáp tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong	2	4.030	1.612	1.209

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất mặt tiền Thi Phô - Minh Tân Nam đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Nam (xã Đức Minh cũ)	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Minh (cũ)	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Đạm Thủy Bắc đoạn thuộc địa giới hành chính xã Mô Cày	2	4.030	1.612	1.209
11	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Đạm Thủy Nam thuộc địa giới hành chính xã Đức Minh cũ	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường các đoạn nối tiếp còn lại đã xâm nhập nhựa	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền Thi Phô - Minh Tân Bắc đoạn từ giáp đường tránh đông QL 1A đến biển Minh Tân Bắc (xã Đức Minh cũ)	3	3.450	1.380	1.035
14	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ Khu dân cư và dịch vụ chợ Quán lát đến giáp Ngã tư Văn Bản	3	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường Quán Lát - Hàm An, đoạn từ tuyến đường Bà Hoàng - ông Phong đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (nhà ông Nguyễn Lực)	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ KDC và dịch vụ chợ Quán Lát	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường tuyến Mô Cày - Năng An đoạn từ cổng Bàu Rong đến giáp nhà ông Cầu.	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường tuyến Mô Cày - Phước Sơn (Đức Hiệp) đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (nhà Ông Nguyễn Quốc Kiên)	3	3.450	1.380	1.035
19	Đất mặt tiền nền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	3	3.450	1.380	1.035
20	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Lát - Hàm An đoạn từ đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đến biển Hàm An	3	3.450	1.380	1.035
21	Đất mặt tiền đường tuyến Cống Tráng - Thôn 4 đoạn từ QL 1A đến ngã 3 (trường Mẫu Giáo xóm 8 thôn 3)	3	3.450	1.380	1.035
22	Đất mặt tiền đường tuyến Mô Cày - Thôn 2 đoạn từ QL 1A đến hết trường tiểu học Mô Cày	3	3.450	1.380	1.035
23	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn qua xã Đức Chánh (cũ)	3	3.450	1.380	1.035
24	Đất mặt tiền tuyến đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ngã 4 (nhà Bà Minh) đến giáp ranh giới xã Đức Phong (cũ)	5	2.880	1.152	864
25	Đất mặt tiền đường Mô Cày - Năng An đoạn từ Trường Tiểu Học Văn Bản đến giáp xã Long Phụng	5	2.880	1.152	864
26	Đất mặt tiền đường Văn Bản - Xe Bò	5	2.880	1.152	864
27	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m phần còn lại của đường tiếp giáp QL 1A	5	2.880	1.152	864
28	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nổi và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
29	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên đã xâm nhập nhựa hoặc bê tông đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Đạm Thủy đoạn thuộc xã Đức Thạnh (cũ)	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền nền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học (trừ trường học thuộc bậc học Mầm Non), chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường BTXM hoặc đường nhựa	2	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến 6m nối với đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa có bề rộng mặt đường từ 5,5m trở lên trừ Quốc lộ 1A	3	2.070	828	621

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư phía Đông chợ Văn Bản	3	2.070	828	621
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 6m trở lên và đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn tiếp giáp còn lại	4	1.730	692	519
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	4	1.730	692	519
8	Tuyến đường Bầu Súng – Biển Đạm Thủy Bắc, đoạn qua xã Đức Thạnh cũ	4	1.730	692	519
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m nối với đường nhựa trừ QL 1A	6	1.150	460	345
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m	6	1.150	460	345
11	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m đoạn nối và cách đường nhựa không quá 200m	6	1.150	460	345
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn tiếp giáp còn lại của các đường thuộc điểm 3, Vị trí 3, khu vực 3 nêu trên	6	1.150	460	345
13	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
14	Đất mặt tiền tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc thuộc địa giới xã Đức Chánh cũ và xã Đức Minh cũ	6	1.150	460	345
VI	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách mép nhựa QL 1A từ 200m trở lên	1	810	324	243
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng rộng dưới 3m cách đường nhựa từ 200m trở lên	1	810	324	243
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đoạn từ trung tâm UBND xã, trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	1	810	324	243
4	Các vị trí đất khác còn lại	2	580	232	174
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

61. Xã Mộ Đức

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Bà Trà đến phía Bắc cầu Vĩnh Phú	1	16.680	6.672	5.004
2	Đất mặt tiền đường 23/3	2	10.930	4.372	3.279
3	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3	2	10.930	4.372	3.279
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía Nam cầu Vĩnh Phú đến đường Lê Văn Sỹ	2	10.930	4.372	3.279
5	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến cầu Dầm	2	10.930	4.372	3.279
6	Đất mặt tiền đường Trần Hàm	2	10.930	4.372	3.279
7	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp (đường Đồng Cát - Suối Bùn) đoạn từ Phạm Văn Đồng đến đường Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Ty ở phía Bắc	2	10.930	4.372	3.279
8	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ phía nam kênh S22B đến phía Bắc cầu Bà Trà	2	10.930	4.372	3.279
9	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn (đoạn từ Nguyễn Thiệu ở phía Nam và giáp nhà ông Ngô Ty ở phía Bắc đến phía đông ngã tư Trạm y tế Kim Liên)	2	10.930	4.372	3.279
10	Đất mặt tiền đường Lê Thị Mỹ Trang, đường Lê Văn Xuân, đường Lê Quang Đại, đường Trần Cẩm, đường Nguyễn Mậu Phó, đường Nguyễn Tín	4	9.200	3.680	2.760
11	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến giáp ranh giới xã Lân Phong	4	9.200	3.680	2.760
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư Trạm Y Tế Kim Liên đến phía Đông đường sắt	2	7.940	3.176	2.382
2	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức cũ rộng 18,25m (tuyến số 1 và tuyến số 2)	2	7.940	3.176	2.382
3	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 1A đoạn từ ranh giới xã Mỏ Cày đến kênh S22b (Trụ sở UBND xã Đức Tân cũ)	2	7.940	3.176	2.382
4	Đất mặt tiền đường Trần Du (Đoạn từ đường Trần Thị Hiệp đi vào hướng Nam đến nút giao với đường Nguyễn Nghiêm)	3	7.480	2.992	2.244
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường 23/3)	3	7.480	2.992	2.244
6	Đất mặt tiền đường Trần Nam Trung	3	7.480	2.992	2.244
7	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	3	7.480	2.992	2.244
8	Đất mặt tiền đường Võ Xuân Hào	3	7.480	2.992	2.244
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm đoạn từ đường 23/3 đến giáp đường Nam Đàn	3	7.480	2.992	2.244
10	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A, cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	3	7.480	2.992	2.244

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đất mặt tiền đường Trần Thị Hiệp đoạn từ cầu Dầm đến giáp ranh giới xã Tân Phong	3	7.480	2.992	2.244
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Hồng Châu (Đoạn từ đường 23/3 đến đường Nguyễn Thiệu)	3	7.480	2.992	2.244
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Thiệu	6	5.750	2.300	1.725
15	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn từ ranh giới xã Đức Tân đến đường Nguyễn Nghiêm	6	5.750	2.300	1.725
16	Đất mặt tiền đường Trần Anh Tế	6	5.750	2.300	1.725
17	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ giáp xã Mô Cày đến hết ranh giới dự án KDC Phước Chánh	8	5.180	2.072	1.554
18	Đất mặt tiền đường tránh đông QL1A	8	5.180	2.072	1.554
19	Đất mặt tiền đường từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	8	5.180	2.072	1.554
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu tái định cư cống Ông Cự	1	4.600	1.840	1.380
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn nối và cách mép nhựa đường Phạm Văn Đồng trên 200m đến cầu Tân Phong	1	4.600	1.840	1.380
3	Đất mặt tiền đường Trần Toại	1	4.600	1.840	1.380
4	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường sắt Bắc Nam	1	4.600	1.840	1.380
5	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Nghi	1	4.600	1.840	1.380
6	Đất mặt tiền đường Nam Đàn đoạn còn lại	2	4.030	1.612	1.209
7	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư và thương mại - dịch vụ Bắc Trung tâm thị trấn Mộ Đức rộng 11,5m và 14,5m (tuyến số 3,4,5,6,7,8,9,10,11)	2	4.030	1.612	1.209
8	Đất mặt tiền các tuyến đường nội bộ Khu dân cư Phước Chánh	2	4.030	1.612	1.209
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	2	4.030	1.612	1.209
10	Đất mặt tiền đường BTXM hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách mép nhựa QL 1A hoặc đường Phạm Văn Đồng không quá 200m	2	4.030	1.612	1.209
12	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trạm y tế Kim Liên đến ngã ba nhà ông Khanh	2	4.030	1.612	1.209
13	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m (Tuyến đường gom số 2 song song với đường Tân Phong) thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	2	4.030	1.612	1.209
14	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ ngã 3 đường Tân - Phong với đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp cầu vượt cao tốc ĐH38	2	4.030	1.612	1.209
15	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn còn lại	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền đường bê tông hoặc xâm nhập nhựa thị trấn rộng từ 3m đến dưới 6m (địa giới thị trấn Mộ Đức cũ)	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	3	3.450	1.380	1.035
18	Đất mặt tiền đường Thi Phở - Phước Hòa đoạn từ cuối KDC Phước Chánh đến ngã ba ông Trần Sơn Đức	4	3.220	1.288	966

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
19	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m còn lại thuộc Khu tái định cư Đồng Lách, thôn 4	4	3.220	1.288	966
20	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến ngã ba Bàn Tin, thôn Phước Hòa	4	3.220	1.288	966
21	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	4	3.220	1.288	966
22	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Phước Luông (tiếp giáp đường tỉnh 624C)	4	3.220	1.288	966
23	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ao	6	2.880	1.152	864
24	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ nhà ông Trần Sơn Đức đến cầu vượt Cao tốc ĐH35	7	2.760	1.104	828
25	Đất mặt tiền tuyến đường Thị Phở Phước Hoà đoạn từ KDC Chợ Đường Mường-Cây Ké-Đồng Cát Suối Bùn	7	2.760	1.104	828
26	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Đường Mường (tiếp giáp đường huyện Thị Phở - Phước Hòa)	7	2.760	1.104	828
27	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn từ cầu vượt ĐH38-1 đến giáp ranh giới xã Tân Phong	8	2.300	920	690
28	Đất mặt tiền đường Cầu Đập - Phước Xã đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến đập Phước Khánh	8	2.300	920	690
29	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	8	2.300	920	690
30	Đất mặt tiền Khu dân cư Chợ Ga, mặt tiền tuyến đường đầu nối với tuyến đường huyện 624C	8	2.300	920	690
IV	Khu vực 4				
1	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư Đồng Ngõ	1	2.070	828	621
2	Đất mặt tiền tuyến đường Quẹo Thừa Xuân - Cầu máng (giáp đường Đồng Cát - Suối Bùn) (điểm đầu cách Quốc lộ 1A từ 200m trở lên)	2	1.730	692	519
3	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m đến dưới 6m đã BTXM hoặc xâm nhập nhựa đoạn từ trung tâm trường học, chợ, các khu thương mại, dịch vụ đi các ngã không quá 200m	2	1.730	692	519
4	Đất mặt tiền đường nội bộ Khu dân cư Chợ Ga	2	1.730	692	519
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Quốc lộ 1A – Đập Đôn Lương đến giáp đường tránh Đông	2	1.730	692	519
6	Đất mặt tiền đường Lê Văn Sỹ từ phía Tây đường sắt Bắc Nam đến giáp suối Mơ	2	1.730	692	519
7	Đất mặt tiền tuyến đường cầu Nước Nhĩ - chợ Đường Mường đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Thị Phở - Phước Hoà.	3	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền tuyến Phước Hoà - Phước Vĩnh đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến giáp tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều.	3	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền tuyến đường Phước Hoà - Mạch Điều đoạn từ ngã 3 Bầu Khoai (giáp tuyến Đồng Cát - Suối Bùn) đến ngã 3 (nhà bà Min).	3	1.500	600	450
10	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn tiếp giáp tuyến đường Đồng Cát - Suối Bùn đến khép kín khu dân cư đầu giá	3	1.500	600	450
11	Đất mặt tiền đường Phước Đức - Châu Mỹ đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phước Đức đến ngã 3 (nhà ông Đoàn Diên)	3	1.500	600	450

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Trần Đào Nguyên đến giáp ngã ba đường Thi Phở - Phước Hòa	3	1.500	600	450
13	Đất mặt tiền đường bê tông còn lại thuộc Khu dân cư Chợ Đường Mương	3	1.500	600	450
14	Đất mặt tiền tuyến đường Cây Da - Suối Đá đoạn còn lại	3	1.500	600	450
15	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên	3	1.500	600	450
16	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách đường BTXM dưới 3m không quá 200m	3	1.500	600	450
17	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên từ 200m trở lên	3	1.500	600	450
18	Đất mặt tiền đường đất dưới 3m nối và cách đường BTXM khác không quá 200m	3	1.500	600	450
19	Đất mặt tiền đường BTXM dưới 2m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	3	1.500	600	450
20	Đất mặt tiền đường Trần Văn Đạt	4	1.150	460	345
21	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	4	1.150	460	345
22	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m đến dưới 6m nối và cách QL 1A, đường Phạm Văn Đồng, đường nhựa từ 3m trở lên hoặc đường BTXM đường 5,5m trở lên không quá 200m	4	1.150	460	345
23	Đất mặt tiền đường đất rộng 6m trở lên đoạn còn lại	4	1.150	460	345
24	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng hoặc xâm nhập nhựa rộng từ 3m đến 6m đoạn còn lại	4	1.150	460	345
25	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã ba Bản Tin, thôn Phước Hòa đến ngã tư cây Da (đường vào Hố Vực)	6	810	324	243
26	Đất mặt tiền đường Đồng Cát - Suối Bùn đoạn từ ngã tư cây Da đến giáp ranh giới xã Thiện Tín	6	810	324	243
27	Đất mặt tiền đường rộng từ 2m đến dưới 3m đã BTXM	6	810	324	243
28	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên không nối với tuyến đường nhựa	6	810	324	243
29	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng dưới 5m không nối với tuyến đường nhựa	7	580	232	174
30	Các vị trí đất khác còn lại	7	580	232	174
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

62. Xã Lân Phong

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 1A từ Nam cổng qua đường (nhà bà Hồ Thị Chạm, thôn Thạch Trụ Tây) đến Bắc cầu Nước Mặn	1	10.930	4.372	3.279
2	Đất mặt tiền đường QL 24A mới đoạn từ QL 1A (xăng dầu Thạch Trụ Tây) đến phía Đông Ngã ba nhà bà Lê Thị Bảy, KDC 19A	1	10.930	4.372	3.279
3	Đất mặt tiền đường bê tông từ QL 1A đến chợ Thạch Trụ	1	10.930	4.372	3.279
4	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi (Chùa Tú Sơn - Đức Lân) đến cổng qua đường (nhà bà Hồ Thị Chạm)	2	9.090	3.636	2.727
5	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ QL 1A đến giáp Cổng bản Km 0 + 351	3	7.940	3.176	2.382
6	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ QL 1A (ngã 4 Thạch Trụ) đến ngã 3 (Tây cổng Hoà Chung)	3	7.940	3.176	2.382
7	Đất mặt tiền đường QL 24A đoạn từ Ngã ba nhà bà Lê Thị Bảy KDC 19A đến giáp ranh giới xã Nguyễn Nghiêm	3	7.940	3.176	2.382
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 21m (Tuyến số 6)	4	7.360	2.944	2.208
9	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ranh giới xã Mộ Đức đến phía Bắc kênh thủy lợi (Cổng vào Chùa Tú Sơn)	4	7.360	2.944	2.208
10	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 13,5m (Tuyến số 5)	5	6.330	2.532	1.899
11	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ QL 1A đến hết thửa đất nhà ông Triết (phía Bắc) và giáp đất nhà bà Ai (phía Nam)	5	6.330	2.532	1.899
12	Đất mặt tiền đường tránh đông Quốc lộ 1A thuộc địa bàn xã Lân Phong	6	5.750	2.300	1.725
13	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc dự án Khu dân cư - Thương mại - Dịch vụ phía Nam Thạch Trụ có mặt cắt rộng 12m (Tuyến số 2, tuyến số 4)	6	5.750	2.300	1.725
14	Đất mặt tiền đường Thạch Trụ - Phổ An đoạn từ Cổng bản Km 0 + 351 đến giáp cầu Phổ An	6	5.750	2.300	1.725
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ ranh giới đất nhà ông Triết (phía Bắc) và đất nhà bà Ai (phía Nam) đến cổng qua đường Bàu Tràm	1	5.180	2.072	1.554
2	Tuyến đường bê tông xi măng trong khu dân cư Tái định cư Cổng Cao, Tú Sơn 1	1	5.180	2.072	1.554
3	Đất mặt tiền tuyến đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ QL 1A đến kênh Chính Nam	1	5.180	2.072	1.554
4	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:				
	- Từ QL 1A (nhà ông Lê Văn Phùng, Thạch Trụ Tây) đến Ngã 3 (nhà bà Lượng)	1	5.180	2.072	1.554
	- Đất mặt tiền đường Chợ Mới - Tân Phong (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bé đến ngã 4 đường vào Cụm công nghiệp Thạch Trụ)	1	5.180	2.072	1.554
	- Từ QL 1A (Trúc Lâm) đến Cụm công nghiệp Thạch Trụ	1	5.180	2.072	1.554
	- Từ QL 1A (ngõ ông Răng) đến cầu bà Xe	1	5.180	2.072	1.554
	- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Cừ) đến ranh giới thửa đất ông Phạm Thiện (Phía Tây). Thạch Trụ Tây	1	5.180	2.072	1.554

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (nhà ông Trần Ty) đến giáp ngã 4 (Đường Chợ Mới - Tân Phong)	1	5.180	2.072	1.554
6	Đất mặt tiền hai đường gom 2 bên cầu Vượt Ga Thạch Trụ	1	5.180	2.072	1.554
7	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 24 (cũ) - Trường THPT Trần Quang Diệu.	1	5.180	2.072	1.554

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất mặt tiền tuyến đường Thiết Trường - Tân An đoạn từ ranh giới xã Mộ Đức đến hết Nhà Văn hóa thôn Lâm Thượng	3	3.450	1.380	1.035
9	Đất mặt tiền đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đoạn thuộc địa giới hành chính xã Lâm Phong	3	3.450	1.380	1.035
10	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Thạch Thang đoạn từ cổng qua đường Bàu Tràm đến Rộc Thạch Thang	3	3.450	1.380	1.035
11	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m đoạn:				
	- Từ QL 1A (nhà ông Trần Văn Phước) đến Kênh thủy lợi.	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ QL 1A (ngõ nhà ông Dân - Tú Sơn 1) đến Kênh chính Thạch nham Nam Sông Vệ	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ QL 1A (Ngõ ông Răng) phía Đông QL 1A đến hết đường bê tông.	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ đường Thạch Trụ - Phô An (HTX DVNN và NTTS Thạch Trụ) đến Cầm đá Bạc	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ Ngã 3 (nhà bà Lượng) đến giáp đường Thạch Trụ - Phô An.	3	3.450	1.380	1.035
	- Tuyến đường Chợ Mới - Tân Phong (Đoạn từ ngã 4 đường vào Cụm công nghiệp Thạch Trụ đến đường sắt)	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Thương - Tú Sơn 2) đến ngã tư nhà bà Phan Thị Trinh.	3	3.450	1.380	1.035
	- Từ đường Thạch Trụ - Phô An (nhà ông Phạm Hồng Nam) đến ranh giới đất ông Nguyễn Văn Lắm (Phía Tây)	3	3.450	1.380	1.035
	- Tuyến đường QL 1A - Trạm điện 220Kv (Đoạn từ phía Tây cầu Bà Xe, Tú Sơn 1 đến giáp đường vào Trạm điện 220Kv)	3	3.450	1.380	1.035
12	Đất mặt tiền đường Chùa Quảng Đức đi ngõ ông Bưởi (đoạn từ phía Tây thửa đất ông Phạm Thiện đến giáp nhà ông Nguyễn Niễn)	3	3.450	1.380	1.035
13	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ ông Răng)- Tân Phong (Đoạn từ phía Nam cầu Bà Xe đến giáp đường sắt)	3	3.450	1.380	1.035
14	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ Lê Biên) - Đá Bạc (Đoạn từ QL1A đến phía đông ranh giới thửa đất ông Hồ Văn Cư)	3	3.450	1.380	1.035
15	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 1A (ngõ ông Út) - Nguyễn Hùng, Thạch Trụ Tây	3	3.450	1.380	1.035
16	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp Thạch Trụ	3	3.450	1.380	1.035
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Phan Thị Trinh, Tú Sơn 2 đến ngã 4 trường Thừa Sơn	4	3.220	1.288	966
18	Đất mặt tiền đường nhà văn hoá thôn Lâm Thượng - Đạm Thủy Nam thuộc địa phận xã Lâm Phong	4	3.220	1.288	966
19	Đất mặt tiền đường Lương Nông - Văn Hà đoạn từ ranh giới xã Mô Cày đến Ngã 5 Văn Hà	5	2.880	1.152	864
20	Đất mặt tiền đường Quán Hồng - Giếng Tiên đoạn từ kênh chính Nam đến giáp đường Tân Phong	5	2.880	1.152	864
22	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 5 Văn Hà đến giáp đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á (trường tiểu học Đức Phong điểm trường Thạch Thang)	5	2.880	1.152	864
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ Nhà văn hoá thôn Lâm Thượng đến biển Tân An	5	2.880	1.152	864
24	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Phú Lộc, thôn Lâm Hạ	5	2.880	1.152	864
25	Đất mặt tiền đường thuộc dự án Khu dân cư Đồng Nà, thôn Lâm Thượng	5	2.880	1.152	864
26	Đất mặt tiền tuyến Ngõ Nguyễn Bưởi – Trần Năm, Tạch Trụ Tây	5	2.880	1.152	864

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
27	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ nhà ông Lâm Thanh Nghè) đến giáp đường xã (ngõ nhà ông Dương Cảnh đi miếu Gò Đá)	5	2.880	1.152	864
28	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ nhà ông Châu Văn Thích, Tú Sơn 2) đến hết đường bê tông	5	2.880	1.152	864
29	Đất mặt tiền đường từ QL1A (cổng chùa Tú Sơn) đến hết đường bê tông	5	2.880	1.152	864
30	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 6m trở lên hoặc từ 3m đến dưới 6m đã bê tông hoặc xâm nhập nhựa nối và cách mép nhựa QL 1A không quá 200m đoạn tiếp giáp còn lại	5	2.880	1.152	864
31	Đất mặt tiền đường từ QL1A (ngõ Ngõ Thái, Tú Sơn 1) đến kênh chính Thạch Nham	5	2.880	1.152	864
32	Đất mặt tiền đường từ Quốc lộ 1A (ngõ ông Nguyễn Tráng) - thửa đất ông Bùi Văn Huân, Tú Sơn 2	5	2.880	1.152	864
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền tuyến đường từ QL1A (ngõ ông Nhành) - Ngõ ông Viên, Tú Sơn 1	2	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường Tân - Phong đoạn xã Tân Phong	2	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền tuyến đường QL1A (ngõ ông Răng) - Tân Phong (Đoạn từ phía Tây đường Sắt đến giáp đường Tân Phong)	2	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền tuyến đường ngõ Lê Biên - Đá Bạc (Đoạn còn lại)	2	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền tuyến đường HTX DVNN Tú Sơn 2 - Ngõ ông Sáu (Lèo) (Đoạn Tây đường Sắt đến giáp ranh giới hành chính xã Nguyễn Nghiêm)	2	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 7m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	2	2.300	920	690
7	Đất mặt tiền đường có mặt đường rộng 6m thuộc Khu tái định cư thôn Tú Sơn 2	3	2.070	828	621
8	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên nối với tuyến đường nhựa	3	2.070	828	621
9	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m đến dưới 6m hoặc đường đất rộng từ 5m trở lên không nối với tuyến đường nhựa	4	1.730	692	519
10	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 2m đến dưới 3m hoặc đường đất rộng từ 3m đến dưới 5m nối với tuyến đường nhựa	6	1.150	460	345
11	Các vị trí đất khác còn lại	8	580	232	174
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

63. Xã Trà Bồng

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1				
1	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ Cửa hàng xăng dầu đến cầu Suối Nang	1	5.900	2.360	1.770
2	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ cầu Suối Nang đến giáp đường Võ Văn Kiệt	2	5.200	2.080	1.560
3	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ đường Cà Đam đến Cửa hàng xăng dầu	2	5.200	2.080	1.560
4	Đất mặt tiền đường Quý Châu đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết Ngã ba (Cổng Huyện Ủy)	2	5.200	2.080	1.560
5	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết đất nhà ông Phạm Hồng Sơn	2	5.200	2.080	1.560
6	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	2	5.200	2.080	1.560
7	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp cầu suối Nang 2	2	5.200	2.080	1.560
8	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường Phạm Văn Đồng và đường Hồ Lâm Sơn	3	4.600	1.840	1.380
9	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường vào cụm Công nghiệp	3	4.600	1.840	1.380
10	Đất mặt tiền đường Đào Du đoạn từ nhà ông Phạm Hồng Sơn đến giáp đường Võ Chí Công	3	4.600	1.840	1.380
11	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ cầu Suối Bồi 2 (ông Lệ) đến hết đất nhà ông Sỹ (Giáo viên Trường nội trú)	3	4.600	1.840	1.380
12	Đất mặt tiền đường bao phía Tây và phía Bắc quảng trường 28/8 (Hẻm 498 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa)	3	4.600	1.840	1.380
13	Đất mặt tiền đường Quý Châu đoạn từ trụ sở Mặt trận tổ quốc Huyện đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	3	4.600	1.840	1.380
14	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến đường Cà Đam	4	3.900	1.560	1.170
15	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà Nguyễn Tấn Tài đến hết nhà bà Hàn Thị Tâm (thôn Xuân Khương)	4	3.900	1.560	1.170
16	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Trình Công Đường	4	3.900	1.560	1.170
17	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080
18	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5	3.600	1.440	1.080
19	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Dần đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080
20	Đất mặt tiền đường Võ Văn Kiệt đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080
21	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường 18 tháng 3 đến giáp đường Bùi Thanh	5	3.600	1.440	1.080

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
22	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp đường Phạm Văn Đồng	5	3.600	1.440	1.080
23	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ thôn Bắc đến giáp ngã 3 Lâm trường	6	3.300	1.320	990
24	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng đến đất nhà ông Được	6	3.300	1.320	990
25	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đường 18 tháng 3 đến phía Tây cầu Dầm	5	3.600	1.440	1.080
26	Đất mặt tiền đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Tây cầu Dầm đến đường Hồ Lâm Sơn	7	2.900	1.160	870
27	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	7	2.900	1.160	870
28	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 4 giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giáp đường Hồ Văn Lý (Ngã ba cây xăng)	7	2.900	1.160	870
29	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ đường Bùi Thanh đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	8	2.600	1.040	780
30	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường Lê Trung Đình đến nhà ông Dũng (Cán bộ truyền thanh)	8	2.600	1.040	780
31	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh, đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến nhà ông Huỳnh Phi Thu	8	2.600	1.040	780
II	Khu vực 2				
1	Đất mặt tiền đường Phó Mục Gia đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ngã 3 nhà ông Lê Văn Ánh	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường Võ Chí Công đoạn từ ngã 3 Lâm trường đến giáp cầu Suối Nang 2	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường Huỳnh Thúc Kháng đoạn từ Kè Suối Nang đến giáp đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (Đối diện Điện Trường Bà)	1	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường Lê Khiết (từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến nhà ông Huỳnh Văn Mẫn	1	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng, đoạn từ đường Trà Bồng Khởi nghĩa đến giáp bờ kè suối Nang	1	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	1	2.300	920	690
7	Đất mặt tiền đường 18 tháng 3 đoạn từ nhà ông Được đến giáp đường Bùi Thanh	1	2.300	920	690
8	Đất mặt tiền đường Trương Quang Trọng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	1	2.300	920	690
9	Đất mặt tiền đường Nguyễn Bá Loan đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến Hồ Lâm Sơn	1	2.300	920	690
10	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1	2.300	920	690
11	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn từ nhà ông Sỹ (Giáo viên nội trú) đến hết nhà ông Nguyễn Huệ	1	2.300	920	690

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
12	Đất mặt tiền đường Cà Đam đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp đường Võ Chí Công	1	2.300	920	690
13	Đất mặt tiền đường Hồ Lâm Sơn, đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến Cụm Công nghiệp	1	2.300	920	690
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Công ty Quế: đến Cầu Đỏ, đến Cầu Sần, đến hết đất nhà ông Anh (Bàng)	1	2.300	920	690
15	Đất hẻm 350 đường Trà Bồng Khởi Nghĩa	2	1.900	760	570
16	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Bùi Thanh đến hết nhà bà Lê Thị Lực	2	1.900	760	570
17	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (cửa hàng thương mại) đến hết khu tập thể Công ty Thương nghiệp Cấp 3 cũ	2	1.900	760	570
18	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Lê Hồng Danh) đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Võ Văn Hải)	2	1.900	760	570
19	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà bà Tho) đến nhà ông Nguyễn Văn Thái	2	1.900	760	570
20	Đất mặt tiền đường Bùi Thanh đoạn từ đường từ nhà ông Huỳnh Phi Thu đến đường 18 tháng 3	2	1.900	760	570
21	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa (nhà ông Nguyễn Tấn Thanh khu dân cư 21) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	3	1.600	640	480
22	Đất mặt tiền đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đoạn từ ngã 3 đường Hồ Văn Lý đến cầu Suối Cầu	2	1.900	760	570
23	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Huệ đi thôn Đông	4	1.300	520	390
24	Đất mặt tiền đường Hồ Văn Lý đoạn từ Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp ngã 3 đường đi Trà Giang	4	1.300	520	390
25	Đất mặt tiền đường Hẻm 88 đoạn từ Đường 18 tháng 3 đến lãng Bạch Hồ	5	900	360	270
26	Đất mặt tiền đường bê tông nhánh rẽ đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Lê Văn Tính)	5	900	360	270
27	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn liền kề từ nhà ông Nguyễn Văn Thái đến Suối Chòm Bọm	5	900	360	270
28	Đất mặt tiền bê tông từ hẻm 382 Trà Bồng Khởi Nghĩa đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Tui	5	900	360	270
29	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối đường bê tông xi măng đội 7 đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng đội 7 đến giáp đường Võ Nguyên Giáp	5	900	360	270
30	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	5	900	360	270
31	Đất mặt tiền đường BTXM rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	5	900	360	270
32	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới Trà Xuân - Trà Sơn đến Cầu Sần	6	770	308	231
33	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 6, thôn 5	7	715	286	215
34	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Đỏ đến giáp đường Quốc lộ 24C	7	715	286	215
35	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách đường Trà Bồng Khởi Nghĩa không quá 500m trừ các vị trí đã nêu trên	8	600	240	180

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
36	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp đường Hồ Lâm Sơn, đường Nguyễn Bá Loan đi xóm Mồ côi.	8	600	240	180
37	Đất mặt tiền bê tông nông thôn nối từ đường Trà Bồng Khởi Nghĩa đến hết nhà ông Võ Tấn Đức (đội 1)	8	600	240	180
III	Khu vực 3				
1	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên nối và cách các đường Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp và đường Võ Chí Công không quá 100m (trừ các vị trí đã nêu trên)	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn đoạn từ nhà ông Tống Viết Được vào giáp thôn Đông	1	500	200	150
3	Đường nối từ đoạn BTXM từ nhà ông Tống Viết Được thị trấn Trà Xuân đến nhà ông Hồ Văn Bích đi thôn Đông đường tổ 1, Sơn thành - bà Linh và Sơn Thành - thôn Đông (giáp đường BTNT)	2	420	168	126
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Anh đến nhà ông Tiến	2	420	168	126
5	Đất ở các vị trí khác còn lại (đã đổ bê tông)	3	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ trường Tiểu học Trà Thủy đi không quá 200m	4	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ UBND xã Trà Thủy (cũ) đến giáp đường Quốc lộ 24C	4	320	128	96
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tiến đến ranh giới xã Thanh Bồng	4	320	128	96
9	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng còn lại trong xã	5	210	84	63
10	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn đi qua thôn 3, thôn 2	5	210	84	63
11	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 622B từ thôn 6 đến giáp xã Đông Trà Bồng	5	210	84	63
12	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ đường Phạm Văn Đồng đi tổ 1,2 thôn Sơn Thành	6	170	68	51
13	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn tổ 4,5,6 thôn Sơn Thành	6	170	68	51
14	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ TL 622B đi thôn Bắc	6	170	68	51
15	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 1 thôn Sơn Bàn	6	170	68	51
16	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 3,4,5 thôn Sơn Bàn	6	170	68	51
17	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3m trở lên không thuộc các vị trí trên	7	125	50	38
18	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3,5m trở lên nối và cách TL 622B không quá 500m	7	125	50	38
19	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ Suối Chờm Bờm đi thôn Bắc 2	7	125	50	38
20	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ QL 24 C đi tổ 2 thôn Sơn Bàn	7	125	50	38
21	Đất mặt tiền đường bê tông từ lã ông Bạch Hồ đi tổ 1 thôn Đông	8	105	42	32
22	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng từ thôn Bắc đi thôn Tây	8	105	42	32
IV	Khu vực 4				
1	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	1	65	26	20
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

64. Xã Đông Trà Bồng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cầu Suối Vin đến ngã tư (Quán cơm cô Oanh)	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ cống bê tông (trạm Y tế Trà Bình) đến Trường Phó Mục Gia (đường ra Hồ Kêu)	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long) đến cầu suối Vin	2	1.300	520	390
4	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã tư (Quán cơm cô Oanh) đến cầu Suối trị	2	1.300	520	390
5	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ Trường Phó Mục Gia (đường ra Hồ Kêu) đến ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích	2	1.300	520	390
6	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn cầu Suối Trị đến ngã 3 (trạm Y tế Trà Bình)	2	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ ngã 4 Cây xăng Quan San đến hết nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình Tân	3	770	308	231
8	Đất mặt tiền QL 24C đoạn từ ranh giới xã Trà Bồng - Đông Trà Bồng đến nhà hợp tác xã Trà Phú (thôn Phú Long)	4	715	286	215
9	Đất mặt tiền đường QL 24C đoạn từ ngã 4 đường đi nước khoáng Thạch Bích đến cầu bà Lãnh	4	715	286	215
10	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ nhà ông Dũng Cẩn (Cổng chào thôn Bình Thành) nối đường QL 24C không quá 200m	4	715	286	215
11	Đất mặt tiền đường từ QL 24C đến Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	4	715	286	215
12	Đất mặt tiền đường TL 622B đoạn từ trường Mẫu giáo Bình Tân đến cống Kinh Kinh	4	715	286	215
13	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trần Đăng Dũng đến sông Trà Bồng	5	660	264	198
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ sông Trà Bồng (cầu Phú Giang) đến hết ranh giới xã (Trà Phú cũ)	1	370	148	111
2	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn đi Bình Đông, Bình Tân (từ QL 24C đến ngã 3 TL 622B)	1	370	148	111
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nối và cách QL 24C không quá 200m	1	370	148	111
3	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C không quá 200m	2	320	128	96
4	Đất mặt tiền các tuyến đường Bình Đông đi Bình Trung (từ ngã 3 đường đi Thạch Bích đến ngã 3 đất ông Lê Văn Lai)	2	320	128	96
6	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	2	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn tiếp giáp còn lại (Trà Phú cũ)	2	320	128	96
8	Đất mặt tiền bê tông xi măng nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại	3	260	104	78
9	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B không quá 200m	3	260	104	78
10	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Khu tái định cư thôn 3 đến hết khu dân cư thôn 1 (cầu Hố Mít) (Trà Giang cũ)	3	260	104	78
11	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối và cách QL 24C đoạn tiếp giáp còn lại (xã Trà Phú cũ)	4	210	84	63
12	Đất mặt tiền đường đất rộng từ 3,5m trở lên nối QL 24C hoặc TL 622B đoạn tiếp giáp còn lại (xã Trà Phú cũ)	4	210	84	63
13	Đất mặt tiền đường Bình Minh - Trà Giang đoạn từ ngã 4 đường Hố Lộn đến ranh giới xã Bình Minh	4	210	84	63
14	Đất mặt tiền đường nhựa đoạn từ cầu Hố Mít đến hết khu dân cư tổ 3 thôn 2	5	190	76	57

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
15	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên nằm trong Trung tâm xã (Trà Giang cũ)	6	170	68	51
III	Khu vực 3:				
1	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	3	85	34	26
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

65. Xã Tây Trà

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền từ cây xăng Bốn Nam đến ngã ba trường Trương Ngọc Khang	1	420	168	126
2	Đất mặt tiền từ cây xăng Bốn Nam qua khu tái định cư Gò Rô đến ngã ba trường Trương Ngọc Khang	1	420	168	126
3	Đất mặt tiền từ Ngã ba huyện đội đến ngã ba trường tiểu học Trà Phong	2	370	148	111
4	Đất mặt tiền từ ngã tư Trương Ngọc Khang đến nhà máy thủy điện 1B Trà Phong	3	320	128	96
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 cây xăng đến Làng Rế (cự ly 1km)	3	320	128	96
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Bảo hiểm xã hội đến đường nhà Ông Hồ Văn Phong	3	320	128	96
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 huyện Đội đến trường Nội Trú	3	320	128	96
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Nước Niu đến nhà bà Hồ Thị Lý (đường đi Trà Ka)	3	320	128	96
9	Đất mặt tiền từ cầu Ra Uê đến cầu Hà Riêng	4	260	104	78
10	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Trung tâm Y tế huyện cơ sở 2 đến quán cơm Cô Bé	4	260	104	78
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà Thúy Hạnh đến nhà ông Hồ Văn Viên (đường đi Hà Riêng)	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu suối Ong đến xóm nhà ông Hồ Văn Triệu (tổ 3, Trà Bung)	1	125	50	38
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ xóm nhà ông Phúc đến xóm nhà ông Hồ Văn Điều	1	125	50	38
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lý đến cầu Cà T	1	125	50	38
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 cầu Ra Uê đi ngã 3 Trà Bung	1	125	50	38
6	Đất mặt tiền các trục đường khác thuộc trung tâm huyện cũ	1	125	50	38
7	Đất mặt tiền đường ngã tư Trà Bao đến UBND xã Trà Khê cũ	1	125	50	38
8	Đất mặt tiền UBND xã Trà Quân cũ đến ngã tư Trà Bao)	1	125	50	38
9	Đất mặt tiền đường Trà Phong - Trà Thanh đoạn từ giáp ranh xã Trà Phong (Làng Rế) đến ngã 3 thôn Trà Suông	1	125	50	38
10	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Tiến đến nhà ông Xa (đội 2, thôn Trà Veo)	1	125	50	38
11	Đất mặt tiền khu Tái định cư Núi Vác II, đội 2 thôn Trà Veo	2	105	42	32
12	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã và các trục đường liên xã	3	85	34	26
13	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm xã Trà Quân Cũ (đoạn từ cầu Nước Tiên đến nhà ông Hải, tổ 6, thôn Trà Suông)	3	85	34	26
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ Eo Xà Lan đến xã Trà Ka (Bắc Trà My)	3	85	34	26
15	Đất mặt tiền đường từ Cầu sông Tang đến ngã ba xóm ông Thang	3	85	34	26
16	Đất mặt tiền đường từ ngã ba nhà ông Hoàng đến hết khu dân cư đội 1 (đường đi lên thôn Trà Ôi)	3	85	34	26
17	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Xa đến nhà ông Lương (đội 3, thôn Trà Veo)	3	85	34	26
18	Đất mặt tiền từ ngã ba Xóm ông Thang đến Xóm ông Kính	3	85	34	26
19	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65	26	20
20	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến cầu Suối Ke	4	65	26	20

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Đất mặt tiền đường từ ngã ba xóm ông Thang đến nhà ông Tiến	4	65	26	20
22	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Thôn (đội 4 thôn Trà Ôi) đến xóm ông Ngơn (đội 5 thôn Trà Ôi)	4	65	26	20
23	Các vị trí đất khác còn lại	5	55	22	17
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

66. Xã Thanh Bồng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường quốc lộ 24C đoạn Thôn Nguyên (T.Hiệp cũ) - giáp Thôn Môn (T.Thanh cũ)	1	420	168	126
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đi làng Hót đến cầu KonLang	1	420	168	126
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới xã Trà Bồng đến ngã 3 làng Hót	3	320	128	96
4	Đất mặt tiền đường liên thôn từ thôn Gõ (đoạn tiếp giáp xã Tây Trà) đến thôn Vuông	5	210	84	63
5	Đất mặt tiền đường Quốc lộ 24C đoạn từ Eo Tà Mỏ (thôn Môn) đến giáp Xã Trà Liên, TP Đà Nẵng	6	190	76	57
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu KonLang đến ranh giới xã Tây Trà Bồng	7	170	68	51
7	Đất mặt tiền đường từ cầu KonLang đến giáp ranh thôn Bắg (xã Trà Hiệp cũ)	7	170	68	51
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên cách và nối QL 24C không quá 500m thuộc thôn Nguyên, thôn Cưa xã Thanh Bồng	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Cát (đoạn tiếp giáp xã Tây Trà) đến ngã 3 Trà Suông	1	125	50	38
3	Đất mặt tiền các trục đường BTXM của thôn Vuông (đoạn đường mặt tiền liên thôn)	2	105	42	32
4	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên cách và nối đường ĐT 622B không quá 500m (thuộc xã Trà Lâm cũ)	2	105	42	32
5	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên còn lại không thuộc các vị trí nêu trên	3	85	34	26
6	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã Thanh Bồng	5	55	22	17
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

67. Xã Cà Đam

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà bà Trần Thị Khánh đến nhà ông Hồ Văn Huynh (đường ngang qua nhà máy mì)	4	720	288	216
2	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Kiều đến nhà ông Hồ Ngọc Khang	4	720	288	216
3	Đất mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND xã Cà Đam đến Nghĩa Trang xã	4	720	288	216
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Cầu Sông Giang đến Trường Mẫu giáo Trà Bui	2	350	140	105
2	Đất mặt tiền đường bê tông từ Ông Nghệ đi Trạm y tế Trà Bui	2	350	140	105
3	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà ông Lâm (thôn trưởng) đến nhà ông Hồ Văn Tri	3	330	132	99
4	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ Cổng chào đến giáp nhà bà Trần Thị Khánh	3	330	132	99
5	Đất mặt tiền bê tông từ nhà Văn hóa thôn Trường Giang đến ngã tư (nhà ông Hồ Văn Rum)	3	330	132	99
6	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm cụm xã	6	190	76	57
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ nhà bà Hồ Thị Lê Na đến hết nhà ông Hồ Duy Phú.	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường bê tông rộng từ 3m trở lên	3	85	34	26
3	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	55	22	17
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

68. Xã Tây Trà Bồng*Đvt: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2: Không có				
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 626 đoạn đi qua xã Tây Trà Bồng	1	125	50	38
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 622B đoạn thuộc xã Tây Trà Bồng	1	125	50	38
3	Đất mặt tiền đường Trung tâm xã Trà Tây cũ đoạn từ ngã 3 Bắc Dương đến tổ 3 thôn Tây (nhà ông Hồ Văn Vĩnh)	1	125	50	38
4	Đất mặt tiền các trục đường giao thông chính của xã	3	85	34	26
5	Đất mặt tiền đường Eo Chim đến UBND xã Trà Nham (cũ)	3	85	34	26
6	Đất mặt tiền đường Eo Chim - Hương Trà (Trà Nham cũ) đoạn từ nhà ông Thành (Sương) đến UBND xã Trà Nham cũ	3	85	34	26
7	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên không thuộc Trung tâm xã	3	85	34	26
8	Đất mặt tiền các trục đường không phải là giao thông chính của xã	4	65	26	20
9	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	55	22	17
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

69. Xã Sơn HạĐvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền ngã ba QL 24B đoạn từ ngã ba Hà Thành đi Quảng Ngãi đến cầu Sông Toong (phía Nam)	1	3.300	1.320	990
2	Đất đường đoạn từ nhà Ban Quản lý Thạch Nham đi Quảng Ngãi đến hết địa giới xã	3	850	340	255
3	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Sông Toong (phía Bắc) đến địa giới xã	4	700	280	210
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi xã Sơn Hà đến hết đất Trường THCS Sơn Thành	4	700	280	210
5	Đất đường đoạn từ ngã 3 Hà Thành đi Sơn Linh đến cống thoát nước (Nước Lục)	4	700	280	210
II	Khu vực 2:				
1	Đất đường QL 24B đi xã Sơn Hà đoạn từ cổng trường THCS Sơn Thành đến ngã 3 đường đi Gò Gạo	1	400	160	120
2	Đất đường đoạn từ cầu Thạch Nham đi ngã ba Cây Trúc đến hết địa giới xã Sơn Hạ (Bờ lũy)	3	250	100	75
3	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Xóm Trường (nhà ông Dũng) đến nhà ông Đình Mậu	3	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Gò Bưởi (trường Mẫu giáo) đến nhà bà Đình Thị Huê và nhà ông Hào	3	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường ĐH76 đi Gò Bưởi từ nhà bà Đình Thị Huê và nhà ông Hào đến cầu sông Toong 2	3	250	100	75
6	Đất đường QL 24B đi xã Sơn Hà đoạn từ ngã 3 Gò Gạo đến hết địa phận xã Sơn Hạ	3	250	100	75
7	Đất đường ĐH72 từ cầu kênh Thạch Nham đến hết nhà ông Trần Đức Huy	3	250	100	75
8	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Đèo Rơn đến ngã 4 nhà ông Nhiệt	5	130	52	39
9	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đến trường Tiểu học và trường Mẫu giáo	5	130	52	39
10	Đất đường ĐH73 đoạn từ cống thoát nước (Nước Lục) đến hết địa phận xã Sơn Hạ	5	130	52	39
11	Đất đường đoạn từ trụ sở Đảng Ủy xã Sơn Hạ đến ngã 3 xóm Gò	5	130	52	39
12	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B (đi xã Trạch - Lý Vệt) đến cầu Suối Ray	5	130	52	39
13	Đất đường ĐH72 đến Sân vận động thôn Canh Mo	5	130	52	39
14	Đất đường đoạn từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm Reng đến nhà ông Nhim (Gò Rùa)	6	110	44	33
15	Đất đường đoạn từ cầu Suối Ray đi Lý Vệt đến nhà ông Cha Trối	6	110	44	33
16	Đất đường đoạn từ cầu Suối Ray đến nhà ông Phòng (xã Trạch)	6	110	44	33
17	Đất mặt tiền đường ĐH72 đoạn từ Sân vận động thôn Canh Mo đến nhà ông Đình Văn Lệ (thôn Cận Sơn)	6	110	44	33
III	Khu vực 3:				
1	Đất đường đi xóm Reng đoạn từ nhà Ông Nhim đến hết đất nhà ông Khánh	1	90	36	27
2	Đất đường từ ngã 3 Xóm Cây Da đi xóm Reng đến hết đất nhà ông Đình Trua	1	90	36	27
3	Đất đường từ ngã 3 đường nối QL 24B đi Kà Tu đoạn từ trường Tiểu học và trường Mẫu giáo Gò Da đến nhà bà Đình Thị Xí	1	90	36	27

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đất đường từ ngã 3 đường nối QL 24B đi xóm trường đoạn từ cầu Gò Cà đến trường Tiểu học xóm Trường	1	90	36	27
5	Đất đường nối QL 24B đoạn từ Nhà ông Sỹ (thôn Hà Bắc) đến hết đất nhà bà Đình Thị Xuân (xóm Gò Xiêm)	1	90	36	27
6	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Niên, thôn Hà Bắc) đến nhà ông Rùm (Yến)	1	90	36	27
7	Đất đường BTXM đoạn từ QL 24B đi Gò Gạo đến hết đất nhà ông Hùng (máy gạo)	1	90	36	27
8	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà bà Đào, thôn Hà Bắc) đến giáp nhà ông Đình Sương	2	80	32	24
9	Đất đường BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Đình Miếu, thôn Hà Bắc) đến nhà bà Đình Thị Phương	2	80	32	24
10	Đất BTXM đoạn từ QL24B (nhà ông Giáp, thôn Trường Khay) đến nhà ông Bảy Thoại	2	80	32	24
11	Đất đường BTXM đoạn từ nhà ông Trào (thôn Hà Bắc) đến sông Toong	2	80	32	24
12	Đất đường đoạn từ nhà ông Hùng (thôn Gò Gạo) đến hết đất nhà ông Đình Văn Éo	2	80	32	24
13	Đất đường đoạn từ nhà ông Phòng (thôn Gò Gạo) đến nhà ông Tâm (xóm xã Trạch, thôn Gò Gạo)	2	80	32	24
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phước đến giáp đường ĐH 76 đi Gò Bưởi (Đối diện nhà Sinh hoạt cộng đồng thôn Hà Bắc)	2	80	32	24
15	Đất mặt tiền đường khu dân xóm Xã Diệu đoạn từ nhà ông Đào đến hết nhà bà Nhật	2	80	32	24
16	Đất mặt tiền đường nối QL 24B đoạn từ nhà ông Hạ đến ngã 3 Xóm Hóc	2	80	32	24
17	Đất mặt tiền đường đi Gò Sim đoạn từ nhà bà Đình Thị Xuân đến nhà bà Đình Thị Thủy	2	80	32	24
18	Đất đường BTXM đoạn từ QL 24B đi Xóm Vây đến nhà ông Ôn (thôn Gò Chu)	3	70	28	21
19	Đất đường ĐH72 đi Sơn Linh đoạn từ nhà ông Đình Văn Lệ (thôn Cận Sơn) đến hết địa phận xã Sơn Hạ	3	70	28	21
20	Đất đường ĐH76 đoạn từ cầu Sông Toong 2 đến giáp đường Tỉnh lộ 623B (đoạn cầu Thạch Nham - ngã ba Cây Trúc)	3	70	28	21
21	Đất đường đoạn từ nhà ông Ôn đến giáp ngã ba đường ĐH73 (nhà ông Đình Văn Dã)	4	65	26	20
22	Đất đường QL 24B đi Gò Dỗ đến nhà Bà Đào	4	65	26	20
23	Đất đường đoạn từ ngã 3 Xóm Gò đi Ka Ra đến nhà ông Cờ (Trường Tiểu học)	4	65	26	20
24	Đất đường đoạn từ ngã 3 đi Gò Deo đến cầu Ray Liên	4	65	26	20
25	Đất đường QL 24B đi Gò Deo đến nhà ông Rập	4	65	26	20
26	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

70. Xã Sơn Linh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ cầu Sơn Giang đến cây xăng Thanh Tuấn	1	400	160	120
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trụ sở UBND xã Sơn Linh đến giáp Ngã 3 sân bóng	2	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường ĐH72 đoạn từ Ngã 3 Sân bóng Sơn Linh đến giáp nhà thầy Khanh	2	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang đi Hải Giá đoạn từ ngã 3 (đường Sơn Giang - Hà Thành) đến cầu Ruộng Lâm	2	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường ĐH72 từ nhà ông Trần Công Đoàn (Cà phê Vườn) đến nhà ông Đinh Văn Bát	3	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba sân bóng đến Trường Tiểu học (Làng Ghè)	3	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bát đến cầu Xà Ấy (Đồng Sạ)	4	180	72	54
8	Đất mặt tiền đường từ ĐH 72 từ nhà thầy Khanh đến nhà ông Trần Công Đoàn (Cà phê Vườn)	4	180	72	54
9	Đất mặt tiền đường ĐH 72 từ đoạn Trường Tiểu học (Làng Ghè) đến cầu suối Tàu (thôn Bò Nung)	4	180	72	54
10	Đất mặt tiền đường ĐH 73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ tiếp giáp cây xăng Thanh Tuấn đến cầu Bãi Miếu	4	180	72	54
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 ĐH72 (ngã ba nhà Ông Tuyên) đi vào xóm Đồng Lan	5	130	52	39
12	Đất mặt tiền đường ĐH 72 đoạn từ cầu suối Tàu (thôn Bò Nung) đến ranh giới Sơn Hạ (Sơn Nham cũ)	6	110	44	33
13	Ngã 3 ĐH 72 (nhà ông Lê Ngọc Huỳnh) đến nhà ông Đinh Trâm (thôn Làng Xính)	6	110	44	33
14	Đất mặt tiền đường ĐH73 đoạn từ cầu Ruộng Lâm đến giáp địa phận xã Sơn Thủy	6	110	44	33
15	Đất mặt tiền đường ĐH73 đoạn từ cầu Bãi Miếu đến nghĩa địa Lãng Rê	6	110	44	33
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Xà Ấy (Đồng Sạ) đến hết Nhà Văn hóa Thôn Làng Mon	1	90	36	27
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH72 đi thôn Làng Trá	1	90	36	27
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Mon đến Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy	1	90	36	27
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 đường ĐH72 (đi Đồng Sạ) đến hết nhà bà Đinh Thị Trèo	1	90	36	27
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy đến Xà Ấy (hết nhà ông Đinh Hà Chết)	2	80	32	24
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 3 Làng Gung - Xà Ấy đến làng Gung (đến cầu suối Gung)	2	80	32	24
7	Đất mặt tiền đường ĐH73 Sơn Giang - Hà Thành đoạn từ Nghĩa địa Lãng Rê đến giáp địa phận xã Sơn Thành	2	80	32	24
8	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	Khu vực 4: Không có				

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

71. Xã Sơn Hà

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Trương Dương	1	8.000	3.200	2.400
2	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh (đoạn từ nhà ông Đặng Duy Cẩm đến nhà ông Trần Văn Quyền (đầu cầu sông Rin))	1	8.000	3.200	2.400
3	Đất mặt tiền đường Hàng Gòn	1	8.000	3.200	2.400
4	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ cổng chính UBND xã đến huyện đội Sơn Hà (cũ))	1	8.000	3.200	2.400
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng	1	8.000	3.200	2.400
6	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	2	5.500	2.200	1.650
7	Đất mặt tiền đường 17 tháng 3 (đoạn từ huyện đội Sơn Hà (cũ) đến nhà văn hóa Cà Đáo)	2	5.500	2.200	1.650
8	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai	3	5.000	2.000	1.500
9	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Banh	4	4.500	1.800	1.350
10	Đất mặt tiền đường Nguyễn Công Phương (đoạn từ trường Mầm Non 17/3 đến ngã 4 (TDP Nước Bung cũ))	5	3.000	1.200	900
11	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh đoạn còn lại	5	3.000	1.200	900
12	Đất mặt tiền đường Lê Trọng Lung	5	3.000	1.200	900
13	Đất mặt tiền đường Trương Định	5	3.000	1.200	900
14	Đất mặt tiền đường Đinh Tía	5	3.000	1.200	900
15	Đất mặt tiền đường Đinh Nghít	5	3.000	1.200	900
16	Đất mặt tiền đường Trần Kiên	5	3.000	1.200	900
17	Đất mặt tiền tuyến nhánh đường Phạm Văn Đồng	3	5.000	2.000	1.500
18	Đất mặt tiền đường Ngô Đình Thành	3	5.000	2.000	1.500
19	Đất mặt tiền đường Đinh Nhá	3	5.000	2.000	1.500
20	Đất mặt tiền Đường Phạm Kiệt	3	5.000	2.000	1.500
21	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến đường Trương Định)	3	5.000	2.000	1.500
22	Đất mặt tiền từ cổng UBND huyện đến giáp đường Đinh Nghít (nhà bác sĩ Nguyệt)	4	4.500	1.800	1.350
23	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC1, DC2	4	4.500	1.800	1.350
24	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai (đoạn từ cổng trụ sở Huyện uỷ cũ đi ao cá đến hết đất nhà bà Phước)	6	2.500	1.000	750
25	Đất mặt tiền đường Đinh Văn Quyền (đoạn từ giáp đường Trương Định đến giáp đường Lê Trung Đình)	6	2.500	1.000	750
26	Đất mặt tiền đường Lê Trung Đình	6	2.500	1.000	750
27	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC9, DC12, DC13	6	2.500	1.000	750
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến nhánh khu dân cư DC10, DC11	1	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tà Man (phía Bắc) đến giáp đường Lê Trọng Lung	1	2.000	800	600

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
3	Đất mặt tiền đường BTXM (đoạn từ quán cơm bà Lê Thị Thanh đến nhà ông Nguyễn Tấn Dũng, TDP Hàng Gòn cũ)	1	2.000	800	600
4	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ ngã 4 QL 24B - ĐT 623 đến hết cầu Nước Xiêm 1)	1	2.000	800	600
5	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 4 đường 17/3 với Lê Trọng Lung đi Khu bảo tồn văn hoá H'rê	2	1.500	600	450
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Vũ Thủy đến cống (nhà ông Danh thôn Làng Dầu)	2	1.500	600	450
7	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn QL 24B từ nhà Văn Hóa TDP Gò Dếp cũ đi xóm huyện đội (hết nhà bà Đình Thị Đế)	2	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền đường BTXM dọc sông Rin (đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Dũng đến cầu sông Rin cũ)	2	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ Ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn) đến ngã 3 cầu mới Nước Rạc	2	1.500	600	450
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường ĐH74 đi Sơn Thủy đến hết địa phận xã	1	600	240	180
2	Đất mặt tiền đường Đàm Quang Trung	1	600	240	180
3	Đất mặt tiền đường ĐT 623 (đi Sơn Tây) đoạn từ nhà ông Ninh đi đến hết địa phận xã	1	600	240	180
4	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà văn hoá Cà Đáo đi về phía thành phố Quảng Ngãi đến hết địa phận xã	1	600	240	180
5	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24B đi hết đường BTXM xóm Thủy Điện	1	600	240	180
6	Đất mặt tiền BTXM đoạn từ ngã ba nhà ông Thế đến ngã nhà bà Hằng thôn Nước Rạc	1	600	240	180
7	Đất mặt tiền ngã ba cầu mới Nước Rạc đi xóm ông Danh	1	600	240	180
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Nước Bung đến giáp ngã 4 Nước Bung (trước nhà ông Sơn)	2	500	200	150
9	Đất mặt tiền đường Trần Văn Trà (đoạn từ cầu Nước Xiêm 1 huyện đến cầu Nước Xiêm 2)	2	500	200	150
10	Đất mặt tiền đường ĐH77 đoạn từ tiếp giáp cống nhà ông Danh đến hết địa phận thôn Làng Dầu	2	500	200	150
11	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Tây) đến Trạm xá xã Sơn Thượng cũ	2	500	200	150
12	Đất mặt tiền đường tỉnh 623 đoạn từ cầu Suối Dầu (phía Nam) đến hết địa phận thôn Nước Tắm	3	300	120	90
13	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 ĐH77 đến ngã 3 nhà bà Nguyễn Thị Thạnh	3	300	120	90
14	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 4 Nước Bung đến hết trạm điện 220KV Sơn Hà	3	300	120	90
15	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Chánh đi hết xóm nhà ông Loan (xóm sông)	3	300	120	90
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ đường QL 24B (nhà ông Lê Dũng) đi xóm Nước Rạt đến hết đất nhà ông Lâm	4	200	80	60
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL24B đi Hồ Thủy điện	4	200	80	60
18	Đất mặt tiền đường BTXM nội thị trấn còn lại có chiều rộng từ 3m đến 5m	4	200	80	60
19	Đất ở các vị trí khác còn lại của thị trấn cũ	4	200	80	60

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
20	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng trung tâm cụm xã Sơn Thượng cũ	5	180	72	54
21	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trạm xá xã đến đèo Hoắc Liên (hết địa phận xã)	5	180	72	54
22	Đất mặt tiền đoạn từ nhà ông Đinh Văn Phương thôn Làng Mùng đến ngã 3 nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương	5	180	72	54
23	Đất mặt tiền đoạn từ nhà bà Đinh Thị Lã thôn Nước Tang đến Hồ Nước Trong	5	180	72	54
24	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 - Sơn Tinh (Sơn Tây) đoạn từ ngã 3 đến xóm Làng Trang	6	130	52	39
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Võ Duy Sơn đến ngã 3 nhà ông Đinh Văn Gõ thôn Tà Lương	7	90	36	27
26	Đất mặt tiền đường đoạn nhà bà Nguyễn Thị Thanh đi đường ĐX 47 (nhà ông Võ Thành Tiến thôn Tà Lương)	7	90	36	27
27	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Bao đến nhà ông Đinh Văn Tề thôn Mang Nà	8	80	32	24
28	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến ngã 4 làng Chúc	8	80	32	24
29	Đất mặt tiền đoạn từ ngã 3 đường ĐH 77 đến nhà ông Đinh Văn Phai thôn Làng Mùng	8	80	32	24
IV	Khu vực 4:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Trang đến hết địa phận thôn Bờ Reo	1	70	28	21
2	Đất mặt tiền đường nối đường tỉnh 623 đi xóm Tà Pa trên (đoạn từ thôn Gò Răng đến Suối Tà Pa)	1	70	28	21
3	Đất mặt tiền đường BTXM từ Trụ sở UBND xã đi xóm Làng Mía	1	70	28	21
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ cây xăng Hoàng Ân 2 đến xóm Làng Trắng (hết phần đất nhà ông Quế)	2	65	26	20
5	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	3	60	24	18
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

72. Xã Sơn Thủy

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Làng Rào đến cầu Tà Mường	2	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Hải Giá đến nhà ông 8 Phương	2	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông 8 Phương (QL 24B) đến hết nhà ông Nguyễn Phúc Quang	3	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường ĐH 74 đoạn từ Cầu bà Lát đến Nhà ông Đinh Văn Bỏ	3	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường QL 24B đi Làng Lành đến ngã 3 đường đi Làng Rá và Làng Hè	4	180	72	54
6	Đất mặt tiền đường QL 24B, đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến cầu Hải Giá (cũ và mới)	4	180	72	54
7	Đất mặt tiền đường ĐH 74 từ UBND xã đến cầu Bà Lát	4	180	72	54
8	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ cầu Tà Mường đến nhà ông Lê Thanh Quát	5	130	52	39
9	Đất mặt tiền đường QL 24B (Sơn Thủy - Sơn Kỳ) đoạn từ cầu Làng Rào đến hết địa phận xã Sơn Thủy	5	130	52	39
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Suối Rà Po (thôn Tà Bần) đến Suối Pà O (thôn Tà Bi)	5	130	52	39
11	Đất mặt tiền đường ngã 3 QL24B đi Giá Gối đến Trường tiểu học xóm Giá Gối	6	110	44	33
12	Đất mặt tiền đường BTXM tuyến Tà Ngao - Tà Cơm	6	110	44	33
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Lành đi Làng Trắng đến nhà ông Đinh Văn Phiếu	2	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường QL 24B đoạn từ nhà ông Tôn Long Sang đến hết xóm Làng Rộc	2	80	32	24
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trụ sở Đảng ủy xã Sơn Thủy đến ngã 3 Làng Rin	2	80	32	24
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Làng Rin đến sân bóng Làng Rin	2	80	32	24
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ trụ sở Đảng ủy xã Sơn Thủy đến hết đoạn đường đã BTXM (nhà ông Đinh Văn Hồng)	2	80	32	24
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đinh Văn Trễ đến nhà ông Đinh Văn Téo	2	80	32	24
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà bà Trỏ qua xóm Suối đến nhà ông Võ Tuấn	2	80	32	24
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL24B đi UBND xã Sơn Hải (cũ) đến nhà Mai Mạnh Thường (cầu Làng Trắng)	3	70	28	21
9	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cảnh đến nhà ông Đinh Văn Lộc	3	70	28	21
10	Đất mặt tiền từ ngã 3 Làng Rin đến cầu Bà Rin	3	70	28	21
11	Đất mặt tiền đường Hải Giá - Sơn Linh đoạn từ cầu Hải Giá (cũ) đến cầu Bãi Mun	3	70	28	21
12	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cảnh đến Gò Ven	3	70	28	21
13	Đất mặt tiền từ ngã ba Mang Cảnh đến nhà ông Võ Tiến Thân	3	70	28	21

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
14	Đất mặt tiền đường từ nhà văn hóa Tà Pía đến xóm Kà Và	3	70	28	21
15	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

73. Xã Sơn Kỳ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 24B đoạn từ nhà ông Đinh Văn Dúp hướng đi Sơn Thủy đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	2	300	120	90
2	Đất mặt tiền Quốc Lộ 24B hướng đi Ba Vì Đoạn Cầu treo Làng Bung đến hết nhà ông Nguyễn Quang Chuyên	3	250	100	75
3	Đất mặt tiền Đường từ Nhà ông Trần Ngọc Minh đến Nhà Ông Đinh Văn Dư	4	180	72	54
4	Đất Mặt tiền Đường nội vùng trung tâm xã từ nhà ông Võ Ngọc Tuấn đến giáp QL 24B	6	110	44	33
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 628 đoạn từ Cầu Sơn Kỳ hướng đi xã Minh Long đến hết cầu Nước Lác	1	90	36	27
2	Đất mặt tiền Quốc Lộ 24B hướng đi xã Bà Vì đoạn từ Nhà ông Đinh Văn Dúp đến hết cầu Treo Làng Làng Bung	2	80	32	24
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh Lộ 628 đoạn từ Cầu Nước Lác hướng đi xã Minh Long đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	2	80	32	24
4	Đất mặt tiền đoạn giáp Tỉnh Lộ 628 hướng đi Sơn Thủy đến địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	2	80	32	24
5	Đất mặt tiền đoạn đường từ Sông Re hướng đi xã Ba vì đến Sân thể thao xã Sơn Kỳ	2	80	32	24
6	Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Trần Anh Ngọc thôn Làng Rút đến Nhà Văn hoá thôn Làng Rê	2	80	32	24
7	Đất mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Du đến Nhà Văn hoá Làng Trắng Sơn Kỳ	3	70	28	21
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Làng Trắng hướng đi xã Ba Vì đến Nhà ông Đinh Văn Công	3	70	28	21
9	Đất mặt tiền đường Quốc Lộ 24B hướng đi xã Ba Vì từ nhà ông Chuyên đến hết địa giới hành chính xã Sơn Kỳ	3	70	28	21
10	Các vị trí đất khác còn lại trên địa bàn xã	5	60	24	18
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

74. Xã Sơn Tây

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ suối Nước Trâu (nhà ông Vinh) đến cầu Nước Xiêm (kể cả khu vực chợ)	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền ĐT623 đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến huyện đội và đoạn đường từ nhà ông Tuấn đến cầu Sơn Mùa	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền đường Trương Sơn Đông đoạn từ huyện Đội đến cầu Sông Rin	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 623 đoạn từ y tế xã Sơn Tân (cũ) đến đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 623 đoạn từ cầu Bãi Màu đến trạm y tế xã Sơn Tân (cũ)	1	500	200	150
6	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư B19 và khu dân cư Đồng Bà Cầu	2	400	160	120
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 trung tâm huyện đến xóm Trường nhà kho UBND xã	2	400	160	120
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã Sơn Tân (cũ) đến khu Nhà máy thủy điện Đakđrinh	2	400	160	120
9	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ Huyện đội (cũ) đến cầu Nước Xiêm và đoạn từ đường Trường Sơn Đông đến Sân vận động	3	360	144	108
10	Đất mặt tiền Tinh lộ 623 đoạn từ ranh giới xã Sơn Tân cũ đến suối Nước Trâu (nhà ông Vinh xã Sơn Dung cũ)	3	360	144	108
11	Đất mặt tiền đường đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Nước Xiêm đến ranh giới xã Sơn Long (cũ)	4	300	120	90
12	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông	4	300	120	90
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Trường Sơn Đông đến cuối KDC Ngọc Long Rin	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà bà Liễu đến KDC Nước Lang	1	240	96	72
3	Đất mặt tiền đường ĐH 83 đoạn từ xã Sơn Tân đến ranh giới xã Sơn Màu cũ	1	240	96	72
4	Đất mặt tiền đường ĐH86 đoạn từ ngã 3 Trạm Y tế đến cầu Tà Đô	1	240	96	72
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến khu TĐC Măng Lãng	1	240	96	72
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến thôn Ra Manh	1	240	96	72
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đông Trường Sơn đến hết các khu dân cư A Nhoi 2, Ha Tin, Mang Hin, Ra Pân	1	240	96	72
8	Đất mặt tiền đường Tinh lộ 623 đoạn từ đường TC5 Nhà máy thủy điện Đakđrinh đến ranh giới xã Sơn Dung cũ	2	200	80	60
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư A Nhoi 2	1	80	32	24
3	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

75. Xã Sơn Tây Thượng

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường đô thị 01 (từ ngã ba công an xã đến giáp đường đô thị 05)	1	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường đô thị 02	1	500	200	150
3	Đất mặt tiền cầu Sơn Mùa đến nhà ông Tánh giáp đường Trường Sơn Đông (đường đô thị 05)	1	500	200	150
4	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Sông Rin đến ngã ba đường trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cầu Nước Min)	1	500	200	150
5	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ đường trung tâm cụm xã Sơn Mùa cũ (cầu Nước Min) đến ngã ba nhà ông Tánh	2	400	160	120
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm cụm xã Sơn Mùa (cũ)	2	400	160	120
7	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ trạm Y tế xã Sơn Bua cũ đến nhà ông Bình Lan khu dân cư nước Niêm thôn nước Tang	2	400	160	120
8	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ xã ranh giới Sơn Mùa cũ đến Trạm Y tế xã Sơn Bua cũ	3	360	144	108
9	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông từ ngã ba nhà ông Tánh đến ranh giới xã Sơn Bua (cũ)	4	300	120	90
10	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ nhà ông Bình Lan đến hết ranh giới xã Sơn Bua cũ	4	300	120	90
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Sơn Mùa cũ đến điểm Trường THCS Sơn Mùa và đoạn từ ngã 3 Trường mầm non hoa Pơ Niêng đến ngã 3 giáp đường ĐT623	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền từ đường trung tâm cụm xã qua nhà ông Biếc đến giáp đường Trường Sơn Đông	2	200	80	60
3	Đất mặt tiền đường vào xóm ông Vêm	2	200	80	60
4	Đất mặt tiền đường ĐT 623 đoạn từ Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sơn Liên đến UBND xã Sơn Liên (cũ)	2	200	80	60
5	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ cầu Đăk Ba đến trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học và trung học cơ sở Sơn Liên	2	200	80	60
6	Đất mặt tiền đường ĐT623 đoạn từ UBND xã Sơn Liên (cũ) đến cầu Tà Meo	2	200	80	60
7	Đất mặt tiền Tỉnh lộ 623 từ điểm trường trung học đến cầu Đăk Ba	3	150	60	45
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80	32	24
2	Đất mặt tiền đường nối đường Trường Sơn Đông (gần nhà ông Chung) đi lên khu dân cư Mang Châu thôn nước Tang	1	80	32	24
3	Đoạn đường mặt tiền nối vào đường đi lên trung tâm làng Thanh niên đến xóm ông Tâm	1	80	32	24
4	Đất mặt tiền đường ĐX 05 (đoạn từ cầu dây Nước Bua đến Tang Tong)	1	80	32	24
5	Đất mặt tiền đường ĐX 17 (đoạn từ nhà ông Hải đến tập đoàn 13 xóm ông Lợi)	1	80	32	24
6	Đất mặt tiền các tuyến đường nội, ngoại vùng khu tái định cư Nước Vương	1	80	32	24
7	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
IV	Khu vực 4: Không có				

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

76. Xã Sơn Tây Hạ

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường ĐT83 xã đoạn từ cầu Xà Ruông đến cầu Nước Vút	1	240	96	72
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đông đến trường TH&THCS Sơn Tinh	1	240	96	72
3	Đất mặt tiền đường Trường Sơn Đông đoạn từ cầu Ngọc Tem đến ranh giới xã Sơn Tây	1	240	96	72
4	Đất mặt tiền trục ĐH83 đường từ Cổng chào thôn Hà Lên đến cầu Tà Vinh	1	240	96	72
5	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 từ cầu Tà Vinh đến giáp ranh thôn Ra Tân	1	240	96	72
6	Đất mặt tiền trục đường ĐH83 giáp ranh xã Sơn Tây đến Cổng Chào thôn Hà Lên	1	240	96	72
7	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ cầu Xà Ruông đến giáp thôn Mang Trầy	2	200	80	60
8	Đất mặt tiền đường ĐT83 từ ranh giới thôn Tà Vinh đến cầu Nước Vút	2	200	80	60
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường TH&THCS Sơn Tinh đến hết ranh giới xã Thôn Nước Kia (Trục đường Sơn Tinh - Sơn Thượng)	2	200	80	60
10	Đất mặt tiền đường ĐH83 từ xóm ông Gầy đến cầu Ngọc Tem	2	200	80	60
11	Đất đường ĐH83 từ ranh giới thôn Xà Ruông đến xóm ông Gầy	3	150	60	45
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền các tuyến đường liên thôn	1	80	32	24
2	Các vị trí đất khác còn lại	2	50	20	15
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

77. Xã Minh Long

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía đến ngã 4 hết phần đất nhà ông Hùng (Kỳ) thôn 1	1	2.200	880	660
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Quảng trường nối Tỉnh lộ 624 đến hết phần đất ngân hàng Chính sách Xã hội	1	2.200	880	660
3	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 Công an xã đến ngã 4 Nghĩa Từ (thôn 2)	1	2.200	880	660
4	Đất mặt tiền từ ngã 4 trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã đến giáp cầu sông Phước Giang	1	2.200	880	660
5	Đất mặt tiền đoạn từ Tỉnh lộ 624 (Ngã 4 nhà ông Vị) đến ngã 4 nhà ông Chính đến hết phần đất Tổ quản lý điện Minh Long	2	1.300	520	390
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà nghỉ ông Bửu (Thúy) đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	1.300	520	390
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà bà Đào) đến giáp ngã 3 đường bờ kè Suối Tía	2	1.300	520	390
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường Bờ kè Suối Tía (nhà ông Mạnh, bà Cẩm) đi qua cầu Mộng Mơ đến hết phần đất nhà ông Hòa bà Phương (thôn 1)	2	1.300	520	390
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mầm non Ánh Dương đến ngã 4 cầu Hà Liệt	2	1.300	520	390
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu Suối Tía (đất ông Hào, ông Tới) đến ngã 3 vào xóm ông Bôi	2	1.300	520	390
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đại (ngã 5) đến giáp đất nhà ông Minh bà Nguyệt	2	1.300	520	390
12	Đất mặt tiền các Tuyến đường Trung tâm huyện (Khu Đồng Vông) đoạn từ ngã 5 đường nội bộ khu Đồng Vông đến ngã 4 giáp tuyến đường Nhà ông Đại (ngã 5) đến giáp đất nhà ông Minh bà Nguyệt	2	1.300	520	390
13	Đất mặt tiền từ ngã 4 cầu Hà Liệt đến ngã 3 trạm y tế xã Long Hiệp cũ	3	650	260	195
14	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Chi cục Thống kê (cũ) sau nhà ông Phương đến giáp phần đất nhà ông Phú (khu công viên)	4	600	240	180
15	Đất mặt tiền từ nhà ông Phú thôn 3 đến giáp đất nhà ông Hội (Thủy) thôn 1	4	600	240	180
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường mẫu giáo xã Long Hiệp cũ đến ngã 3 trước nhà bà Hạnh, nhà ông Quới	4	600	240	180
17	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 Chi Cục Thuế (mới) đến giáp đường bờ kè (đường nội khu dân cư Suối Tía)	4	600	240	180
18	Đất mặt tiền đường kè sông Phước Giang đoạn từ giáp phần đất nhà ông Diên (Hóa) thôn 1 đến giáp nhà ông Trần Kính thôn 2	4	600	240	180
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà Trung tâm Cung ứng dịch vụ công đến giáp sân bay	4	600	240	180
20	Đất mặt tiền các tuyến đường trung tâm xã (Khu Đồng Vông)	3	650	260	195

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
21	Đất mặt tiền đường bê tông đoạn từ ngã 3 nhà bà Lài (thôn 3) đến đầu sân bay	5	500	200	150
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Nhi Bình (thôn 3) đến giáp cầu Nước Xuyên	5	500	200	150
23	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ giáp phần đất ông Trọn lên đến ngã 3 đường bê tông vào thôn Công Loan.	5	500	200	150
24	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 các đoạn còn lại không quá 30m	6	450	180	135
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Châu đến hết phần đất nhà bà Thu	6	450	180	135
26	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Thái đến ngã 4 dưới nhà bà Bít	6	450	180	135
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Sơn (bà Danh) đến ngã 3 nhà bà Lan (Dần)	1	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 tại điểm nhà ông Sơn Bà Danh đến hết phần đất trường Tiểu học Thanh An	1	360	144	108
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ nhà ông Dai (Thôn Đồng Cầu) đến cầu Gò Nhung	2	300	120	90
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 nhà bà Lan (Dần) đến giáp ngã 3 đường vào thôn Gò Nhiều	2	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường từ ngã 4 nhà văn hóa Thanh An đến nhà ông Giác	3	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã 3 nhà ông An đến cầu Tịnh Đổ	3	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường thuộc trung tâm Thôn Làng Trê	3	250	100	75
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 628 đoạn từ xóm Làng Vang, thôn Làng giữa đến hết khu dân cư xóm Làng Múm, thôn Cà Xen (trừ khu vực trung tâm xã Long Môn cũ)	1	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu sân bay đến ngã 3 nhà ông Thức giáp đường Mai Hiệp An	1	180	72	54
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà bà Hoa (Dội) đến ngã 4 dưới nhà bà Bít	1	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 nhà ông Đình Tiến Phong thôn Thiệp Xuyên đến giáp ngã 3 đường Mai Hiệp An (trước nhà ông Phạm Văn Xin thôn Hà Liệt)	1	180	72	54
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Xuyên đến ngã ba giáp đường Mai Hiệp An	1	180	72	54
6	Đất mặt tiền đường nối Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 (Đồi Trường Sơn) vào xóm ông Bói đến giáp đường Mai Hiệp An	1	180	72	54
7	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 cầu Đồng Cầu đến cầu Tịnh Đổ	1	180	72	54

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 bìa Tường niệm (Công Loan) đến giáp tỉnh lộ 624	1	180	72	54
9	Đất mặt tiền đường từ cầu Gò Nhung đến cầu Nước Địa thôn An Thanh	1	180	72	54
10	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ ngã 3 trường THCS Thanh An đến giáp ranh xã Sơn Mai cũ	1	180	72	54
11	Đất khu dân cư tập trung thôn Hà Liệt	2	130	52	39
12	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 thôn Hà Xuyên đường Mai Hiệp An đến hết thôn Hà Xuyên	2	130	52	39
13	Đất mặt tiền đường Mai Hiệp An đoạn từ đầu thôn Hà Liệt giáp xã Sơn Mai đến cuối thôn Hà Bôi giáp thôn Đồng Cần	2	130	52	39
14	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư đôi 3 cụm	2	130	52	39
15	Các vị trí đất khác còn lại	3	90	36	27
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

78. Xã Sơn Mai

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Bói đến ngã 3 đường vào xóm ông Ép (đường bê tông thôn Mai Lãnh Hữu)	5	500	200	150
2	Đất mặt tiền đường rộng từ 3m trở lên đường xâm nhập nhựa hoặc bê tông xi măng nằm các đường nội bộ trung tâm cụm xã từ ngã 4	6	450	180	135
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến nhà văn hóa thôn Đồng Tròn	6	450	180	135
4	Đất mặt tiền đoạn từ cầu sông Phước Giang đến giáp ngã 3 tỉnh lộ 628 (gần nhà ông Lê)	6	450	180	135
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ cầu giáp nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Nam bà Thành (Gò Vườn)	6	450	180	135
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 UBND xã Long Mai (cũ) đi các nhánh đến nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến cầu bản Mai Lãnh Hạ	1	360	144	108
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Hạt kiểm lâm qua trường cấp 3 đến giáp ranh xã Minh Long	1	360	144	108
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 đoạn từ ngã 3 xóm ông Ép đến cầu giáp nhà ông Ngọc	1	360	144	108
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ trạm trung chuyển rác Sơn Mai đến giáp địa phận xã Phước Giang	2	300	120	90
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu mương Súng đến ngã 3 đường vào thôn Biều Qua	2	300	120	90
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu Biều đến cầu Bản Hồ Đồng Tre	1	180	72	54
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa thôn Đồng Tròn đến Đèo Chân	1	180	72	54
3	Đất mặt tiền đường từ ngã 3 tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân	1	180	72	54
4	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ cầu bản Mai Lãnh Hạ đến giáp ranh xã Sơn Mai	1	180	72	54
5	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 628 đoạn từ nhà văn hóa Mai Lãnh Trung đến giáp ranh xã Minh Long	1	180	72	54
6	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Điểm định canh, định cư tập trung Đồng Tranh (trừ đất mặt tiền đường từ ngã 3 Tỉnh lộ 624 đến giáp đèo Chân đã được quy định)	2	130	52	39
7	Các vị trí đất khác còn lại	3	90	36	27
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

79. Xã Ba Vì

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã tư (đèn xanh đèn đỏ) đến cầu Pa Ranh	1	3.000	1.200	900
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ ngã tư (đèn xanh, đèn đỏ) đến Km49 + 200	2	2.000	800	600
3	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 Vòng xuyên thôn Giá Vực đến ngã 3 đi thôn Gò Vành (trước nhà bà Hồng - Tổ 1, thôn Giá Vực)	2	2.000	800	600
4	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 đi thôn Gò Vành đến Km01 (Đường đi Ba Vì - Ba Xa)	2	2.000	800	600
5	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 Mũi Tàu (Ngã ba đường Quốc Lộ 24, gần trạm Y tế xã Ba Vì) đến ngã 3 (đường bê tông Ba Vì - Ba Xa)	2	2.000	800	600
6	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã Tư đường QL 24 đến ngã 3 đường nội bộ (sát tường rào UBND xã Ba Vì)	2	2.000	800	600
7	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã 3 đường QL 24 đến đường nội bộ (sát tường rào Nhà văn hóa xã Ba Vì)	2	2.000	800	600
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường nội bộ Quốc lộ 24 đoạn từ cầu Pa Ranh đến Km 52+900 (Hết địa phận thôn Gò Nặng)	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+00 đến Km55+900	1	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km52+900 đến Km54+400	1	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường nội bộ từ Km01 (đường đi Ba Vì - Ba Xa) đến Cầu Sông Re (Hết địa phận xã thôn Nước Xuyên).	4	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km54+400 đến Km55+00 (giáp cầu Sông Re)	4	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km55+900 đến Km58+700 (nhà ông Vĩnh)	4	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường nội bộ từ ngã Tư Quốc lộ 24 đến cầu Treo đi Măng Đen	5	200	80	60
8	Đất mặt tiền đoạn đường quốc lộ 24B từ Km104+900 đến Km103+300 (Cầu Nước Na)	5	200	80	60
9	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B từ Km103+300 đến Km99+200 (Hết địa phận thôn Ta Noát)	5	200	80	60
10	Đất mặt tiền đường đoạn quốc lộ 24B từ ngã 3 cầu Pờ Ê đến Km104+900 (Nhà máy thủy điện Ba Vì)	5	200	80	60
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng trục đường thôn (mặt cắt 3,5m trở lên)	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại	4	100	40	30
3	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

80. Xã Ba Tô

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km42+800 đến trạm Y tế xã	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ trạm Y tế xã đến Km 49+100	1	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ thôn Làng Măng xã Ba Dinh Km39+400 đến Km 41+100	1	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Quốc lộ 24A (Sông Tô) đi nhà ông Trung thôn Làng Xi 1 (xã Ba Tô)	4	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 (nhà Ông A Xi) đến cầu treo thôn Làng Xi 2	4	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+200 (ngã 3 đường đi thôn Làng Mạ) đến trường THCS Ba Tô	4	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km42+250 (nhà Xuân Phụng) đến ngã ba xóm Ka Nin (Làng Mạ)	4	250	100	75
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km46+500 (giáp Cầu Nước Lúa) đến hết phần đất nhà Ông Phạm Văn Mọc (thôn Mang Lùng 1)	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Km45 (nhà Ông Thắng) đến hết phần đất nhà Ông Thốc (thôn Mang Lùng 2)	1	160	64	48
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Ui đến hết phần đất nhà ông Lũy (thôn Mô Lang)	1	160	64	48
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ nhà ông Thắng đến hết phần đất nhà ông Mé (thôn Làng Mạ)	1	160	64	48
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 Km43 đi vào xóm Nước Kon	1	160	64	48
6	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đi qua thôn Làng Dút II đến cầu Nước Léch	1	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Bình đến cầu KaLăng 1	1	160	64	48
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ dốc Yên Ngựa (từ trụ điện sắt) đến ngã ba nhà ông Bình	1	160	64	48
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên 1 đến nhà Ông Đình Văn Nấu (thôn Đồng Lâu)	4	100	40	30
10	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại.	4	100	40	30
11	Đường nội bộ Khu TĐC Trà Nô	5	80	32	24
12	Đường nội bộ Khu TĐC Đồng Lâu	5	80	32	24
13	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

81. Xã Ba Dinh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km32+700 đến Km38+800	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Cầu Nước Lô đến khu vực Trung tâm hành chính xã Ba Giang cũ	3	300	120	90
3	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà Ông Phạ đến Trụ sở UBND xã Ba Giang cũ	4	250	100	75
4	Đường nội bộ Khu trung tâm hành chính xã Ba Giang cũ	4	250	100	75
5	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Suối Bà Ó đến nhà Ông Phạ	5	200	80	60
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Trụ sở UBND xã Ba Giang cũ đến nhà văn hóa thôn Ba Nhà	1	160	64	48
2	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+300 (nhà ông Éo) đến nhà ông Đùng	1	160	64	48
3	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 34+800 (nhà bà Côi đến Nhà văn hóa thôn Đồng Dinh	1	160	64	48
4	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 35+800 (nhà bà Lan Bé) đến Nhà văn hóa thôn Nước Lang	1	160	64	48
5	Đường BTXM Quốc lộ 24 KM 37+700 đến cầu Sông Tô	1	160	64	48
6	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ Km35 + 950 đến cầu Pa - Ó (thôn Kà La)	1	160	64	48
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ đầu thôn Kà La đến cầu Suối Ghềm	1	160	64	48
8	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu tái định cư Tổ 2, thôn Kà La, xã Ba Dinh	1	160	64	48
9	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
10	Đường nội bộ Khu TĐC Kà La	5	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

82. Xã Ba TơĐvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường 11 tháng 3 đoạn từ Phạm Đồng (cầu Tài Năng 1) đến giáp đường Nguyễn Nghiêm	1	9.000	3.600	2.700
2	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ trạm khí tượng đến quảng trường	1	9.000	3.600	2.700
3	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ quảng trường đến cầu sông Liên	1	9.000	3.600	2.700
4	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đồng từ cầu nước Ren 1 đến trạm khí tượng	1	9.000	3.600	2.700
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cầu Tài Năng 2	2	5.000	2.000	1.500
6	Đất mặt tiền đường Trần Toại đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến Trung tâm y tế huyện	2	5.000	2.000	1.500
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Phạm Văn Đồng đến Sông Liên (đường 3 tháng 2)	2	5.000	2.000	1.500
8	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía đông đoạn từ cầu Tài Năng 1 cầu Tài Năng 2	4	4.000	1.600	1.200
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu sông Liên đến Cầu Ba Chùa	4	4.000	1.600	1.200
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Cầu Ba Chùa đến đèo Tổng Ri	5	3.500	1.400	1.050
11	Đất mặt tiền đường 30 tháng 10: Đoạn từ ngã 3 Bảo tàng đến cổng Nghĩa trang liệt sĩ	5	3.500	1.400	1.050
12	Đất mặt tiền đường Phạm Kiệt	5	3.500	1.400	1.050
13	Đất mặt tiền đường Nguyễn Chánh	5	3.500	1.400	1.050
14	Đất mặt tiền đường Nguyễn Nghiêm	5	3.500	1.400	1.050
15	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Đông đường Trần Toại, thị trấn Ba Tơ	5	3.500	1.400	1.050
16	Đất mặt tiền đường nội bộ thuộc Khu dân cư chính trang phía Tây Bắc suối Tài Năng, thị trấn Ba Tơ.	5	3.500	1.400	1.050
17	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường 3 tháng 2	6	3.000	1.200	900
18	Đất mặt tiền đường bao quanh khu dân cư phía Bắc chợ Mới	6	3.000	1.200	900
19	Đất mặt tiền đường Trần Quý Hai đoạn từ giáp đường Trần Toại đến cầu Tài Năng 3	6	3.000	1.200	900
20	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã ba Phạm Văn Đồng đến cổng Cụm công nghiệp	6	3.000	1.200	900
21	Đất mặt tiền đường Trần Lương	6	3.000	1.200	900
22	Đất mặt tiền đường Đinh Chính: Đoạn từ ngã 3 đường Phạm Văn Đồng (Hạt Kiểm lâm) đến ngã 3 đường 3 tháng 2	6	3.000	1.200	900
23	Đất mặt tiền đường Bờ kè phía Bắc đoạn từ cầu Tài Năng 1 đến cuối bờ kè (kể cả đường phía đông và phía tây)	6	3.000	1.200	900
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ Hẻm 3 Trần Toại đến ngã 3 Trần Lương	1	2.300	920	690
2	Đất mặt tiền đường Đinh Thìn	1	2.300	920	690
3	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC phía Đông - Nam cụm CN Ba Tơ	1	2.300	920	690
4	Đất mặt tiền đường Trương Quang Giao	1	2.300	920	690
5	Đất mặt tiền đường Phạm Văn Đắp	1	2.300	920	690
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu nước Ren (Cầu Mới) đến giáp đường 3 tháng 2	1	2.300	920	690
7	Đất đường đoạn từ giáp đường Trần Quý Hai đi Hang Én	1	2.300	920	690

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
8	Đất mặt tiền đường bờ kè sông Liên	1	2.300	920	690
9	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp thị trấn Ba Tơ	1	2.300	920	690
10	Đất mặt tiền đường nội bộ KDC (Đối diện chợ Mới)	2	2.000	800	600
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Trương Văn Minh đến nhà bà Phục)	2	2.000	800	600
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 Km 31 QL24 đến Vã Nhãn (Đường Trần Kiên)	2	2.000	800	600
13	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ sân bay Đá Bàn (nhà Văn hóa tổ dân phố Đá Bàn) đến nhà ông Hoanh	2	2.000	800	600
14	Đất mặt tiền đường bờ kè phía Đông và phía Tây đoạn từ cầu Tài Năng 2 đến cuối bờ kè (Hồ Tôn Dung))	2	2.000	800	600
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Sông Liên đi khu dân cư số 12	2	2.000	800	600
16	Đất mặt tiền đường BTXM từ đường Hẻm 1 Phạm Văn Đồng đến giáp Đình Thìn	2	2.000	800	600
17	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tám đến ông Nguyễn Trung Sơn	2	2.000	800	600
18	Đất mặt tiền đường Hẻm 1 đoạn từ đường Trần Lương)	2	2.000	800	600
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 (nhà ông Hoanh) đi Vã Nhãn đến hết địa phận thị trấn)	2	2.000	800	600
20	Đất mặt tiền đường BTXM Hẻm 3 đường Phạm Văn Đồng đến hết đoạn BTXM	3	1.300	520	390
21	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 4 đường 3 tháng 2 đến KDC số 8 (hết đường BTXM)	3	1.300	520	390
22	Đất mặt tiền đoạn từ công Nghĩa trang liệt sĩ đến Hồ Tôn Dung	3	1.300	520	390
23	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 24 nhà của ông Nguyễn Chí Thanh đến nhà của ông Phạm Văn Ý	3	1.300	520	390
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 đường 3 tháng 2 đến cầu Nước Dong	3	1.300	520	390
25	Đất mặt tiền đường từ Ngã 3 đường đi Ba Trang đến giáp ao cá nhà Ông Đá	3	1.300	520	390
26	Đất mặt tiền đường bờ kè suối nước Ren	3	1.300	520	390
27	Đất mặt tiền đường Hẻm Trần Toại từ trung tâm Y tế đến giáp Hẻm 3 Trần Lương	3	1.300	520	390
28	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ ngã ba trạm kiểm lâm vào xóm ông Nành	3	1.300	520	390
29	Đất mặt tiền đường BTXM: Đoạn từ ngã 3 Nghĩa trang liệt sỹ (nhà máy gạo của ông Phạm Văn Đổ - KDC số 6, TDP Kon Dung) đến hết đường bê tông	3	1.300	520	390
30	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ nhà của ông Phạm Văn Ý đến giáp đường liên xã đi Ba Bích	4	1.000	400	300
31	Đất mặt tiền đường Hẻm 2 Trần Lương đoạn từ trường Mầm non 11 tháng 3 đến Trung tâm Y tế huyện	4	1.000	400	300
32	Đất mặt tiền đoạn từ đường 3 tháng 2 đi Ba Trang (đến nhà máy xử lý rác thải)	4	1.000	400	300
33	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Dong đến giáp xã Ba Bích	4	1.000	400	300
34	Đất mặt tiền Hẻm 3 đường Trần Lương đoạn từ nhà bà Hà Thị Hương đến nhà bà Ba	4	1.000	400	300
35	Đất mặt tiền đường BTXM từ nhà ông Dương đến nhà ông Trinh (tổ dân phố Đá Bàn)	4	1.000	400	300
36	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng đoạn từ cầu Ba Chùa đến hết nhà ông Phạm Văn Dê	6	550	220	165
37	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Liễu	7	400	160	120
38	Đất mặt tiền đường đoạn đường tiếp giáp đường huyện đến nhà ông Tía	7	400	160	120
39	Đất mặt tiền đường đoạn đường từ nhà Bà Đi đến nhà ông Chúc	7	400	160	120
40	Đất mặt tiền đường đường từ quán bà Lê đến nhà ông Liễu	7	400	160	120
41	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà văn hóa Đồng Chùa đến nhà ông Noa	7	400	160	120

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
42	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ UBND xã Ba Chùa (cũ) đến nhà Bà Múa)	7	400	160	120
43	Các vị trí đất khác còn lại thuộc khu vực phía Nam sông Tô	7	400	160	120
44	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cầu Nước Ray (gần Bưu điện Văn hóa xã Ba Cung) đến cầu Nước Ren (nhà ông Lê Văn Mùi)	5	650	260	195
45	Đất mặt tiền đường BTXM từ Quốc lộ 24 (Quán cà phê Bắp) đi Rộc Tông (Giáp với đường BTXM)	8	320	128	96
46	Đất mặt tiền tuyến đường từ nhà ông Triều (Thùy) đến nhà ông Nê (Thìn) thuộc tuyến đường thị trấn Ba Tơ (cũ) đi Nước Đang (xã Ba Bích cũ)	8	320	128	96
47	Đất mặt tiền đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 QL 24 đến cầu Nước Ren (mới)	8	320	128	96
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường từ giáp nhà Bà Múa đến hết địa phận thị trấn)	1	300	120	90
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học xã Ba Chùa đến cầu Suối Ghềm	1	300	120	90
3	Các vị trí đất khác còn lại thuộc khu vực phía Bắc sông Tô	2	250	100	75
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ KM 24 + 900 đến cầu Nước Ray	1	300	120	90
5	Đất mặt tiền tuyến đường từ cuối xã Ba Chùa đến đầu địa phận xã Ba Thành	2	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba QL 24 đi cầu Sông Liên	2	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường Làng Giấy - Kà La (đoạn từ QL 24 đi Ba Thành)	3	200	80	60
8	Đất mặt tiền đường liên xã đoạn từ dốc Lang Hang đến nhà ông Thiệu	3	200	80	60
9	Đất mặt tiền đường từ nhà Ông Thiệu đến Đá Tron, tổ Vả Đót, thôn Đồng Vào (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Lê)	4	160	64	48
10	Đoạn nối tiếp Nhà ông Phạm Văn Sói đi hết tuyến (Đoạn nối tiếp với đường BTXM từ Tổ dân phố Uy Năng, thị trấn Ba Tơ)	4	160	64	48
11	Đất mặt tiền tuyến đường từ nhà ông Nê (Thìn) đến Nước Đang thuộc tuyến đường thị trấn Ba Tơ (cũ) đi Nước Đang (xã Ba Bích cũ)	4	160	64	48
12	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Niềng đến dốc Yên Ngựa (ranh giới giữa Ba Bích và Ba Nam)	5	130	52	39
13	Đất mặt tiền đường BTXM từ Quốc lộ 24 (Vị trí giáp với đường tránh Đông đi cầu Nước Ren mới) đi thôn Gò Loa - Đồng Xoài (hết đường bê tông xi măng)	6	110	44	33
14	Đất mặt tiền đường BTXM từ Nhà ông Phạm Văn Nía (Đoạn nối tiếp với đường BTXM từ Tổ dân phố Uy Năng, thị trấn Ba Tơ) đến hết Nhà ông Phạm Văn Sói	6	110	44	33
15	Đất mặt tiền đường BTXM từ Nhà ông Nông đến nhà ông Ôm, thuộc thôn Đồng Dâu - Kon Kua	6	110	44	33
16	Đất mặt tiền đường BTXM đi Nhà văn hóa thôn Đồng Dâu - Kon Kua	6	110	44	33
17	Các vị trí đất khác còn lại	7	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

83. Xã Ba Vinh

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2: Không có				
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 (Đoạn từ cầu Bến Buôn đến chân Đèo Nai)	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Tỉnh lộ 624 (Buru điện) đến Nước Lá (thôn Ba Lang)	2	130	52	39
3	Nay là Đất mặt tiền đường UBND xã - Nước Lá đi điểm định canh, định cư Nước Nè (thôn Nước Y)	2	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Mang Thín (tỉnh lộ 624) đi Cao Muôn	2	130	52	39
5	Đất mặt tiền từ ngã tư đường Tỉnh lộ 624 đi điểm định canh định cư tập trung thôn Nước Nè (nay là thôn Nước Y).	2	130	52	39
6	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Tỉnh lộ 624 đến điểm đầu cầu Nước Y	2	130	52	39
7	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 624 (đoạn từ chân Đèo Nai đến chân Đèo Eo Chim nhà Ông Châm)	2	130	52	39
8	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Tỉnh lộ 624 (thôn Gò Nghênh) đến cầu Vả Ranh (thôn Gò Nghênh)	2	130	52	39
9	Đất mặt tiền đường từ ngã ba Gò Nghênh (Trường TH&THCS Ba Điền) đến cầu Vả Ranh (thôn Làng Rêu)	2	130	52	39
10	Đất mặt tiền đường từ ngã tư Gò Nghênh (nhà ông Oa) đến chân Đèo Eo Chim (thôn Hy Long)	3	110	44	33
11	Đất mặt tiền các đường bê tông xi măng khác còn lại (Chiều rộng đường từ 3m trở lên)	3	110	44	33
12	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

84. Xã Ba Động

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cầu Ngán phía Đông UBND xã Ba Động đến hết cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ).	2	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Bưu điện văn hóa xã Ba Động tới Trạm y tế xã Ba Động (bên trái tuyến)	2	2.000	800	600
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km18 đến cầu Ngán gần UBND xã Ba Động.	3	900	360	270
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ba Tơ) đến hết thôn Suối Loa.	3	900	360	270
5	Đất mặt tiền đường nội bộ Cụm công nghiệp xã Ba Động (trừ đoạn có đất của dân đang sử dụng)	3	900	360	270
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km15 (đỉnh đèo Đá Chát) đến Km18.	1	650	260	195
2	Đất mặt tiền đường vào cụm Công nghiệp Ba Động (từ Ngã ba Quốc Lộ 24 đến Cụm Công nghiệp)	1	650	260	195
3	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ Km11+700 (cầu Hương Chiên) đến Km15	1	650	260	195
4	Đất mặt tiền đường QL 24 đoạn từ cây xăng xã Ba Thành đến giáp ranh giới xã Ba Cung	1	650	260	195
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ QL 24 đến hết đường bê tông (đi Tân Long Thượng)	4	250	100	75
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 QL 24 (chợ cũ) đến cầu treo Tân Long Trung và nhà cụ Trần Toại	4	250	100	75
7	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng nông thôn xã Ba Liên	4	250	100	75
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối QL 24 (ngã 3 Suối Loa) đến giáp ranh giới xã Ba Vinh	4	250	100	75
9	Đất mặt tiền từ ngã ba Tỉnh lộ 625 đi Cụm Công nghiệp Ba Động đến đầu khu đất Bảo Đạt Thành	4	250	100	75
10	Đất mặt tiền đường tỉnh lộ 625 đoạn từ QL 24 đến hết địa phận thôn Suối Loa xã Ba Động	5	200	80	60
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ điểm nối đường Tỉnh lộ 625 (Nhà ông Sâm) vòng đường làng nghề thôn Làng Teng xã Ba Thành đến điểm nối đường tỉnh lộ 625 (Nhà ông Đậu)	5	200	80	60
12	Đất mặt tiền đường BTXM đoạn từ QL 24 (đối diện chợ cũ xã Ba Động) đến cuối đường BTXM (chòi canh lửa của WB3 thôn Trường An)	5	200	80	60
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường huyện (Ba Chùa - Hành Tín Tây) đoạn từ Bãi Ri đến hết địa phận thôn Tân Long Thượng	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Nè (xã Ba Thành) đến giáp Suối Đá (xã Hành Tín Tây)	2	130	52	39
3	Đường BTXM nối tiếp tuyến đường từ suối Ôn đến nhà ông Sếp	2	130	52	39

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
4	Đường BTXM tuyến đường từ nhà ông Vinh đến nhà ông Nhất	2	130	52	39
5	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

85. Xã Đặng Thùy Trâm

Đvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2: Không có				
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627 C đoạn từ Km 16 đến Km 17 +100	4	100	40	30
2	Đất mặt tiền đường bê tông xi măng tuyến đường thôn Vây Ốc đi thôn Nước Giáp đoạn tiếp giáp đường Tỉnh lộ 627C đến điểm trường Tiểu học và Trung học cơ sở Ba Khâm	4	100	40	30
3	Đất mặt tiền đường Tỉnh lộ 627C đoạn từ Km 5+600 đến Km 11+100	4	100	40	30
4	Đường nội bộ Khu TĐC Nước Giáp	5	80	32	24
5	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

86. Xã Ba Xa*Đvt: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1: Không có				
II	Khu vực 2: Không có				
III	Khu vực 3:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Ba Xa đến trường Tiểu Học xã Ba Xa	1	160	64	48
2	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Tùng đi cầu Nước Ngầm	2	130	52	39
3	Đất mặt tiền đường đoạn từ trường Tiểu học xã Ba Xa đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch	2	130	52	39
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã 3 UBND xã đến ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lãng	2	130	52	39
5	Đất mặt tiền đường đoạn từ cầu Nước Ngâm đến nhà ông Phạm Văn Vêm thôn Gò Hrê	3	110	44	33
6	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Chạch đến nhà ông Phạm Văn Nghích thôn Nước Chạch	3	110	44	33
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ ranh giới giữa thôn Ba Ha và thôn Nước Lãng đến cầu treo thôn Nước Lãng	3	110	44	33
8	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã ba cầu treo thôn Ba Ha đi cầu treo thôn Mang Mu	3	110	44	33
9	Đường nội bộ Khu TĐC Mang Pooc	5	80	32	24
10	Các vị trí đất khác còn lại	5	80	32	24
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				

87. Đặc khu Lý Sơn

Dvt: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
I	Khu vực 1:				
1	Đất mặt tiền đường trục giao thông chính đoạn từ Nhà ông Bùi Lý đến Đền thờ Phật Mẫu	1	6.500	2.600	1.950
2	Đất mặt tiền đường cơ động đoạn từ giáp ranh địa bàn An Hải cũ cũ đến cổng Tò Vò và đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hải đến nhà ông Bùi Vị	1	6.500	2.600	1.950
3	Đất mặt tiền đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Khánh đến Dốc Chòi Tuần Tra thôn Tây An Hải	1	6.500	2.600	1.950
4	Đất mặt tiền các trục đường từ vòng quanh Khách sạn Lý Sơn và ra đến khách sạn Central	1	6.500	2.600	1.950
5	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Huỳnh Thị Rơi	1	6.500	2.600	1.950
6	Đất mặt tiền đường Trung tâm huyện đoạn từ trụ sở Kho bạc mới đến nhà bà Phù Thị Mỹ Dung	1	6.500	2.600	1.950
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ kho lương thực đến nhà ông Đặng Duy Tân	1	6.500	2.600	1.950
8	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ giáp ranh An Vĩnh cũ đến chợ thôn Tây - xã An Hải cũ	1	6.500	2.600	1.950
9	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn từ giáp ranh xã An Vĩnh cũ đến Đình làng An Hải	1	6.500	2.600	1.950
10	Đất mặt tiền đường đoạn từ Dốc chòi Tuần Tra thôn Tây xã An Hải cũ đến ngã tư ông Mới	1	6.500	2.600	1.950
11	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Đặng Duy Tân đến nhà ông Ngô Đình Tuấn	1	6.500	2.600	1.950
12	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ giáp Trạm Hải Đăng đến Nguyễn Hội và đoạn nối từ Nguyễn Hội đến giáp đường cơ động Đông Nam đảo (Trạm tìm kiếm cứu nạn) (thôn Đông An Hải)	2	5.000	2.000	1.500
13	Đất mặt tiền trục đường giao thông chính (đường liên xã cũ) đoạn từ nhà ông Phạm Trung Sơn đến nhà nghỉ Phước Lộc	2	5.000	2.000	1.500
14	Đất mặt tiền đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn đoạn từ Đình làng An Hải đến Trạm tìm kiếm cứu nạn (Thôn Đông An Hải)	3	4.000	1.600	1.200
15	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Long đến cổng Đại đội C1.	4	3.000	1.200	900
16	Đất mặt tiền đường đoạn từ UBND xã An Hải cũ đến ngã tư Ông Mới	4	3.000	1.200	900
17	Đất mặt tiền đường đoạn từ phía Đông Chợ An Hải đến giáp ranh đường cơ động phía Đông Nam đảo Lý Sơn.	4	3.000	1.200	900

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
18	Đất mặt tiền đường vào Cảng cá Lý Sơn đoạn từ BCH Quân sự huyện Lý Sơn đến vũng neo đậu tàu thuyền	4	3.000	1.200	900
19	Đất mặt tiền đường đoạn từ Đồn Biên Phòng đến nhà ông Trần Dũng và đoạn từ Đặng Ráng đến kho đạn	5	2.500	1.000	750
20	Đất mặt tiền đường đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn tây An Vĩnh đến Tịnh xá Ngọc Đức	5	2.500	1.000	750
21	Đất mặt tiền đường đoạn Trường Mầm non An Vĩnh (cây cắm) đến giáp đường cơ động phía Đông Nam Lý Sơn	5	2.500	1.000	750
22	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu đến bà Dương Thị Lâm	5	2.500	1.000	750
23	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phùng Minh Thu đến nhà ông Nguyễn Tám	5	2.500	1.000	750
24	Đất mặt tiền đường đoạn từ ngã tư Ông Mới đến Lăng Đồng Hộ và đoạn từ nhà ông Trần Đông Sơn đến Chùa Hang	5	2.500	1.000	750
25	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Huỳnh Thọ đến giáp đình làng An Hải	5	2.500	1.000	750
II	Khu vực 2:				
1	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Phùng Xuân Cháp đến Dinh Bà Trôi	1	2.000	800	600
2	Đất mặt tiền đường đoạn vòng quanh khách sạn Lý Sơn cách mặt tiền đường thuộc vị trí 2, khu vực 2	2	1.600	640	480
3	Đất ở cách mặt tiền đường trực chính (đường liên xã cũ) của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	2	1.600	640	480
4	Đất mặt tiền đường đoạn từ Trường Tiểu học số 2 An Vĩnh đến nhà Ông Bùi Văn Đức	2	1.600	640	480
5	Đất ở cách mặt tiền đường từ 35m đến 50m của các đoạn thuộc vị trí 1, 5, khu vực 1 nêu trên	3	1.500	600	450
6	Đất ở cách mặt tiền đường từ 21m - 35m của các đoạn thuộc vị trí 1, 2, 3, 4 khu vực 1 nêu trên	3	1.500	600	450
7	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Bùi Tấn Đông đến Bể hòa áp Hồ chứa nước Thới Lới	3	1.500	600	450
8	Đất mặt tiền đường thuộc khu dân cư xóm mới 773 Sân bay (thôn Đông An Hải)	3	1.500	600	450
9	Đất mặt tiền đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Tính thôn Đồng Hộ đến giáp ranh xã An Vĩnh cũ	3	1.500	600	450
10	Đất mặt tiền đường bê tông giao thông nông thôn Bắc An Bình đoạn từ cầu Cảng đi vòng khu dân cư đến Trạm Biên Phòng và đoạn từ nhà bà Trần Thị Thịnh đến Bưu điện Văn hóa thôn Bắc An Bình	3	1.500	600	450
11	Đất ở mặt tiền đường bê tông giao thông giao nông thôn trên địa bàn An Vĩnh, An Hải và An Bình thông chính thuộc vị trí 4	4	1.300	520	390
III	Khu vực 3:				

STT	Tuyến đường/ đoạn đường	Vị trí	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
1	Đất ở cách mặt tiền đường trục chính (đường liên xã cũ) của các đoạn thuộc vị trí 1,5, khu vực 1 nêu trên	1	900	360	270
2	Các vị trí đất khác còn lại	2	600	240	180
IV	Khu vực 4: Không có				
V	Khu vực 5: Không có				
VI	Khu vực 6: Không có				